

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM 2021 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG (BÁO CÁO TÓM TẮT)**

HÀ NỘI 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ	ii
GIỚI THIỆU	4
A. TỔNG QUAN VỀ BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ	5
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA BỘ CHỈ SỐ	5
1. Mục đích	5
2. Yêu cầu	5
II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ	5
1. Nội dung đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (Nhóm I)	6
2. Nội dung đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (Nhóm II)	6
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	6
1. Đối tượng.....	7
2. Phương pháp đánh giá, xác định Bộ chỉ số	7
IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN XÁC ĐỊNH BỘ CHỈ SỐ NĂM 2021 ...	9
1. Công tác tự đánh giá của các tỉnh/thành phố.....	9
2. Công tác tổ chức điều tra xã hội học	10
2.1 Đối tượng điều tra xã hội học	10
2.2 Số lượng phiếu điều tra và địa bàn điều tra.....	11
2.3 Phiếu điều tra xã hội học	11
2.4 Phương thức điều tra xã hội học:.....	11
2.5 Tổng hợp, phân tích dữ liệu và tính chỉ số hài lòng về chất lượng môi trường sống.....	12
2.6 Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ thu về được tổng hợp.....	12
B. KẾT QUẢ BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ	13
I. Chỉ số tổng hợp đánh giá kết quả BVMT của các tỉnh/thành phố (Chỉ số PEPI).....	13
II. Các chỉ số thành phần đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (Các chỉ số nhóm I)	23
1. Chỉ số thành phần tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (Chỉ số 01)	23
2. Chỉ số thành phần tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	26

3. Chỉ số thành phần tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	29
4. Chỉ số thành phần tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.....	32
5. Chỉ số thành phần tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.....	34
6. Chỉ số thành phần số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	36
7. Chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT	39
8. Chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn.....	41
9. Chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT	44
10. Chỉ số thành phần tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	46
11. Chỉ số thành phần tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	48
12. Chỉ số thành phần tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung.....	51
13. Chỉ số thành phần tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	54
14. Chỉ số thành phần tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	56
15. Chỉ số thành phần tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng.....	59
16. Chỉ số thành phần diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	61
17. Chỉ số thành phần sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo.....	64
18. Chỉ số thành phần số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị.....	66
19. Chỉ số thành phần tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật.....	69
20. Chỉ số thành phần tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT	71
21. Chỉ số thành phần số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân	74
22. Chỉ số thành phần tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý	76
III. Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (Chỉ số nhóm II)	
1. Thông tin cơ bản về phiếu điều tra xã hội học	79
2. Mức độ đánh giá của người dân về chất lượng môi trường sống đối với các tỉnh/thành phố	81
2.1 Phương pháp tính giá trị trung bình và điểm số về sự hài lòng.....	81
2.2 Giá trị trung bình về sự hài lòng của người dân địa phương.....	81

2.3 Điểm Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố	84
4. Đánh giá mong muốn của người dân đối với chính quyền để cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống trong thời gian tới	86
5. Một số nhận xét và kiến nghị từ kết quả điều tra xã hội học.....	87
C. KẾT LUẬN.....	89

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng 1: Bảng kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh/thành phố	13
Bảng 2: Xếp hạng kết quả điểm Chỉ số nhóm I năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI ₁)	18
Bảng 3: Kết quả đánh giá Chỉ số nhóm II năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI ₂).....	20
Bảng 4: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.....	25
Bảng 5: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	27
Bảng 6: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	30
Bảng 7: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	33
Bảng 8: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường	35
Bảng 9: Kết quả chỉ số thành phần số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	37
Bảng 10: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT	40
Bảng 11: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn	42
Bảng 12: Chỉ số thành phần chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT	45
Bảng 13: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	47
Bảng 14: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo	50
Bảng 15: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	53
Bảng 16: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.....	55
Bảng 17: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	58
Bảng 18: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng	60
Bảng 19: Kết quả chỉ số thành phần diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá	63
Bảng 20: Kết quả chỉ số thành phần sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo	65

Bảng 21: Kết quả chỉ số thành phần số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị.....	67
Bảng 22: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật	70
Bảng 23: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT	72
Bảng 24: Kết quả chỉ số thành phần số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân	74
Bảng 25: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng (Chỉ số 26)	76
Bảng 26. Số lượng phiếu thu về theo các tỉnh/thành phố.....	79
Bảng 27. Tỷ lệ trả lời phiếu điều tra theo địa bàn, đối tượng điều tra	80
Bảng 28. Trung bình điểm đánh giá tại mỗi tiêu chí về chất lượng môi trường sống ở các tỉnh/thành phố	82
Bảng 29: Điểm Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố (điểm Chỉ số (PEPI ₂)).....	84
Bảng 30. Tỷ lệ người dân thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường	85
Bảng 31. 03 yếu tố người dân mong muốn các cấp chính quyền địa phương ưu tiên thực hiện để cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân trong thời gian tới.....	86
Biểu đồ 1: Xếp hạng Chỉ số PEPI 2021 của các tỉnh/thành phố	16
Biểu đồ 2. Kết quả đánh giá Chỉ số nhóm I năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI ₁)....	19
Biểu đồ 3: Kết quả đánh giá Chỉ số nhóm II năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI ₂)	22

GIỚI THIỆU

Ngày 31/10/2019, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) đã ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường (BVMT) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT (Bộ chỉ số). Thực hiện Quyết định này, từ năm 2020, Bộ TN&MT đã triển khai áp dụng chính thức để đánh giá, xác định kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là địa phương) và thẩm định, công bố kết quả thực hiện vào năm 2021. Việc công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, thu hút sự quan tâm, khuyến khích nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong thực hiện các mục tiêu, chính sách về BVMT, hướng đến mục tiêu phát triển hài hòa kinh tế-xã hội và môi trường. Đồng thời, kết quả thực hiện Bộ chỉ số là nguồn thông tin, số liệu quan trọng giúp Bộ TN&MT, các tỉnh/thành phố nhận biết được những mặt mạnh, mặt yếu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về BVMT để từ đó có những điều chỉnh chính sách, chỉ đạo phù hợp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác BVMT.

Năm 2021 là năm đầu thực hiện Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 10 năm 2021 – 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; đồng thời cũng là năm có nhiều khó khăn, thách thức do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 tác động toàn diện, sâu rộng đến mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội của đất nước. Đối với lĩnh vực môi trường, năm 2021 cũng là năm có ý nghĩa quan trọng, tập trung chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 với nhiều cơ chế, chính sách mới có tính chất đột phá, cùng với đó là những thay đổi lớn về chủ trương, chính sách trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược BVMT, chiến lược bảo tồn ĐDSH giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn 2030. Vì thế việc đánh giá định lượng và xếp hạng kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT càng có tính thời sự và cấp thiết hơn để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thực tiễn trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi và chất lượng môi trường sống.

Thực hiện nội dung này, ngay từ đầu năm 2021, Bộ TN&MT đã có văn bản hướng dẫn, đôn đốc các địa phương về triển khai thực hiện Bộ chỉ số, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống; tổ chức rà soát, thẩm tra, thẩm định kết quả thực hiện Bộ chỉ số trên cơ sở hồ sơ tự đánh giá của các địa phương gửi về. Sau quá trình triển khai thực hiện, với sự phối hợp chặt chẽ của các tỉnh/thành phố và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đến nay Bộ TN&MT đã hoàn thành việc xác định kết quả BVMT của các tỉnh/thành phố và Bộ trưởng Bộ TN&MT đã phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số (Chỉ số PEPI) năm 2021 của toàn bộ 63 địa phương. Chỉ số PEPI 2021 đã phản ánh một cách tương đối toàn diện kết quả BVMT của các tỉnh/thành phố năm 2021, là nguồn thông tin quan trọng cho các cơ quan, nhà quản lý, người dân trong việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh công tác BVMT hàng năm.

A. TỔNG QUAN VỀ BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA BỘ CHỈ SỐ

1. Mục đích

Bộ chỉ số nhằm theo dõi, đánh giá định lượng một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ BVMT và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả BVMT hàng năm giữa các tỉnh/thành phố. Thông qua Bộ chỉ số nhận diện các mặt mạnh, mặt yếu trong công tác BVMT, đánh giá hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về BVMT, nắm bắt đánh giá của người dân về những vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, khuyến khích nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong công tác BVMT.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của các địa phương bám sát chủ trương, chính sách, pháp luật về BVMT, hệ thống chỉ tiêu thông kê các cấp; ưu tiên đánh giá các mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách về BVMT hiện hành.

- Bộ chỉ số phải được rà soát, có tính kế thừa, đúc rút kinh nghiệm để bảo đảm tính khoa học, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh/thành phố.

- Tiếp tục nâng cao sự tham gia của tổ chức, cá nhân trong quá trình đánh giá.

- Biểu đồ thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất về kết quả BVMT của các tỉnh/thành phố để phục vụ công tác quản lý nhà nước về BVMT.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

Nội dung Bộ chỉ số được ban hành theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT được cấu trúc thành hai nhóm: (I) Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT, với 04 nhóm tiêu chí, 11 tiêu chí thành phần, 26 chỉ số đánh giá; (II) Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống, với 04 nhóm tiêu chí, 01 chỉ số đánh giá.

Từ kinh nghiệm trong việc thu thập, tổng hợp thông tin, số liệu đánh giá của các địa phương được thực hiện cho năm 2020 và quy định của Luật BVMT năm 2020, nội dung đánh giá các chỉ số thành phần nhóm I của Bộ chỉ số năm 2021 được thiết kế bảo đảm phù hợp, sát với thực tiễn hơn theo hướng không đề nghị địa phương đánh giá đối với 04 chỉ số không còn được quy định trong Luật BVMT 2020 và có tính chất thời điểm (các chỉ số địa phương không tự đánh giá cho năm 2021 gồm: tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để; số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra; tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện,

các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa; tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh). Nội dung đánh giá Bộ chỉ số cho năm 2021 cụ thể như sau:

1. Nội dung đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (Nhóm I)

Nội dung đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (nhóm I) được xác định, cấu trúc thành 04 nhóm mục tiêu, 11 nhóm chính sách và 22 chỉ số thành phần, trong đó: mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ chất lượng môi trường sống có 4 nhóm chính sách và 13 chỉ số thành phần; mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ sức sống hệ sinh thái có 2 nhóm chính sách và 3 chỉ số thành phần; nhiệm vụ, mục tiêu về bảo vệ hệ thống khí hậu có 1 nhóm chính sách và 1 chỉ số thành phần; nhiệm vụ, mục tiêu về tăng cường năng lực quản lý nhà nước về BVMT có 4 nhóm chính sách và 5 chỉ số thành phần.

22 chỉ số thành phần nhóm I được đánh giá, xác định cho năm 2022 bao gồm: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng; Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá; Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo; Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị; Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật; Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT; Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân; Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý.

2. Nội dung đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (Nhóm II)

- Nội dung đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi

trường sống được thể hiện thông qua việc đánh giá mức độ cảm nhận, sự hài lòng của người dân đối với 08 tiêu chí/vấn đề về chất lượng môi trường liên quan trực tiếp đến cuộc sống của người dân, bao gồm: (1) Chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch... tại nơi sinh sống; (2) Chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại nơi sinh sống; (3) Chất lượng môi trường không khí tại nơi sinh sống; (4) Mức độ bảo đảm về tiếng ồn, độ rung tại nơi sinh sống; (5) Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống; (6) Thu gom, xử lý nước thải tại nơi sinh sống; (7) Hệ thống cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng/danh lam thắng cảnh, cảnh đẹp thiên nhiên tại nơi sinh sống; (8) Sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với vấn đề BVMT tại nơi sinh sống. Kết quả đánh giá các tiêu chí này được thể hiện qua chỉ số thành phần về “Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống” (Chỉ số nhóm II).

- Việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống theo các tiêu chí nêu trên được thực hiện bằng hình thức điều tra xã hội học thông qua Phiếu điều tra đối với các địa phương trên phạm vi cả nước. Nội dung Phiếu điều tra xã hội học gồm các câu hỏi có sẵn phương án trả lời để đối tượng điều tra lựa chọn (*Nội dung chi tiết Phiếu xin ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống được thể hiện tại Phụ lục 1 kèm theo*).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH BỘ CHỈ SỐ

1. Đối tượng

Đối tượng đánh giá của Bộ chỉ số là việc thực hiện công tác BVMT của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Phương pháp đánh giá, xác định Bộ chỉ số

2.1 Phương pháp và thang điểm đánh giá Bộ chỉ số

- Việc đánh giá, xếp hạng kết quả BVMT của các địa phương được thực hiện bằng Biểu đồ thức tính điểm thông qua Chỉ số đánh giá kết quả BVMT cấp tỉnh, viết tắt là PEP INDEX (Provincial Environmental Protection Index).

- Chỉ số PEP INDEX có số điểm tối đa là 100 điểm, được xác định từ số điểm đạt được của các chỉ số thành phần và trọng số của Bộ chỉ số theo công thức sau: $PEP\ INDEX = \sum D_i.W_i = PEP_I + PEP_{II}$

Trong đó:

i là các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số ($i = 1$ đến 23).

D_i là điểm đạt được của chỉ số thành phần i .

W_i là trọng số của chỉ số thành phần i ; $\sum w_i = 1$.

PEP_I là số điểm đạt được của các chỉ số đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường (điểm đạt được của các chỉ số nhóm I); có số điểm tối đa là 70 điểm.

PEP_{II} là số điểm đạt được của chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (điểm đạt được của chỉ số nhóm II); có số điểm tối đa là 30 điểm.

- Điểm đạt được của từng chỉ số thành phần được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện chỉ số thành phần của mỗi địa phương, kết quả thực hiện cao nhất trong số các địa phương và điểm tối đa của chỉ số thành phần đó. Mỗi chỉ số thành phần có số điểm tối đa là 100 điểm.

Cách tính điểm đạt được của từng chỉ số thành phần; Trọng số của các tiêu chí, chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số (trọng số của Bộ chỉ số) được xác định căn cứ vào mức độ ưu tiên, tầm quan trọng của các tiêu chí, chỉ số thành phần đối với kết quả bảo vệ môi trường và được quy định được quy định cụ thể tại phần phụ lục của “Tài liệu hướng dẫn tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

2.2 Quy trình đánh giá

(i) Tự đánh giá của địa phương: các tỉnh/thành phố tự tổ chức thu thập, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT theo các chỉ số nhóm I quy định trong Bộ chỉ số và theo hướng dẫn của Bộ TN&MT.

(ii) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Bộ TN&MT đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc (TWMTTQ) Việt Nam hướng dẫn Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp tổ chức thực hiện điều tra xã hội học thông qua Phiếu điều tra để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống đối với toàn bộ 63 tỉnh/thành phố trên phạm vi cả nước.

(iii) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các địa phương: Được thực hiện theo 02 bước: (1) Rà soát hồ sơ tự đánh giá của các địa phương theo quy định và tài liệu hướng dẫn của Bộ TN&MT và đối chiếu với các thông tin, báo cáo quản lý nhà nước của Bộ TN&MT và các Bộ, ngành liên quan (Bộ Công Thương, Bộ Giao Thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế) do Cơ quan Thường trực Hội đồng thực hiện để đánh giá tính chính xác, mức độ tin cậy của kết quả tự đánh giá của các địa phương; (2) Tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá của các tỉnh/thành phố và kết quả tổng hợp Phiếu điều tra xã hội học bởi Hội đồng thẩm định liên ngành do Bộ trưởng Bộ TN&MT thành lập.

(iv) Phê duyệt và công bố kết quả Bộ chỉ số: Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành, Bộ trưởng Bộ TN&MT phê duyệt kết quả thực hiện Bộ chỉ số của các địa phương và Bộ TN&MT công bố kết quả thực hiện Bộ chỉ số dự kiến vào dịp tổ chức Ngày Môi trường thế giới hàng năm (05/6).

Chỉ số đánh giá kết quả BVMT của tỉnh (viết tắt là PEP INDEX - Provincial Environmental Protection Index) được xác định từ số điểm đạt được của các chỉ số thành phần có tính đến trọng số Bộ chỉ số. Chỉ số PEPI có số điểm tối đa là 100 điểm.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN XÁC ĐỊNH BỘ CHỈ SỐ NĂM 2021

1. Công tác tự đánh giá của các tỉnh/thành phố

Bộ TN&MT đã ban hành Công văn số 8103/BTNMT-TCMT ngày 30/12/2021 gửi các địa phương hướng dẫn chi tiết việc đánh giá và yêu cầu thời hạn gửi kết quả đánh giá về Bộ trước ngày 15/02/2022; tiếp tục có Công văn số 1096/BTNMT-TCMT ngày 04/3/2022 đôn đốc các địa phương chưa gửi hoặc gửi không đúng thẩm quyền khẩn trương gửi hồ sơ tự đánh giá về Bộ trước ngày 10/3/2022.

Tính đến ngày 15/3/2022, toàn bộ 63/63 địa phương đã gửi hồ sơ về Bộ theo thẩm quyền. Qua rà soát, tổng hợp hồ sơ các địa phương gửi về, cho thấy việc thực hiện tự đánh giá các chỉ số nhóm I Bộ chỉ số của các địa phương đã có nhiều chuyên biến tích cực so với năm đầu thực hiện là năm 2020. Các địa phương đã cơ bản thực hiện đúng theo hướng dẫn của Bộ; điền đầy đủ thông tin, biểu mẫu theo yêu cầu. Mặc dù còn có một số địa phương gửi muộn so với thời hạn, tuy nhiên số lượng địa phương gửi báo cáo đúng hạn và số lượng địa phương ký báo cáo theo đúng thẩm quyền cũng tăng so với năm trước. Đây cũng là thuận lợi trong quá trình thẩm tra, đánh giá số liệu của các địa phương.

Nhằm nâng cao tính chính xác, mức độ tin cậy của thông tin, số liệu kết quả tự đánh giá của các địa phương, với vai trò là Cơ quan Thường trực Hội đồng, ngày 10/3/2022, Bộ TN&MT đã chỉ đạo Tổng cục Môi trường thành lập Tổ giúp việc rà soát, tổng hợp kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT năm 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do 01 đồng chí Lãnh đạo Tổng cục trực tiếp là Tổ trưởng; 10 thành viên là Thủ trưởng, Lãnh đạo các đơn vị có liên quan trực thuộc Tổng cục. Tổ giúp việc có nhiệm vụ rà soát, đối chiếu kết quả tự đánh giá theo từng chỉ số của địa phương với nội dung, phương pháp, phạm vi tính toán được quy định tại Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT, các công văn hướng dẫn của Bộ TN&MT và các nguồn thông tin, số liệu sau: (1) Số liệu đã được đánh giá, công bố năm 2020; (2) Số liệu các địa phương cung cấp tại Báo cáo công tác BVMT năm 2021; (3) Số liệu do các Bộ có liên quan cung cấp; (4) Số liệu có được trong công tác quản lý nhà nước của các đơn vị trực thuộc Tổng cục nhằm đánh giá tính chính xác, mức độ tin cậy về kết quả tự đánh giá của các địa phương. Đồng thời, Bộ đã ban hành Công văn số 1352/BTNMT-TCMT ngày 16/3/2022 gửi 06 Bộ (gồm: Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Xây dựng; Giao thông vận tải; Kế hoạch và Đầu tư) đề nghị cung cấp số liệu theo ngành, lĩnh vực quản lý để phục vụ quá trình thẩm định số liệu của các địa phương và đề nghị cử người tham gia Hội đồng thẩm định của Bộ.

Căn cứ kết quả rà soát, đối chiếu nêu trên, ngày 21/4/2022, Cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định (Tổng cục Môi trường) đã có Văn bản kèm theo Phiếu rà soát gửi tới 57/63 địa phương để đề nghị báo cáo, rà soát, cập nhật thêm thông tin, số liệu và cung cấp các tài liệu có liên quan để phục vụ đánh giá mức độ tin cậy, tính chính xác của kết quả tự đánh giá của địa phương, làm cơ sở báo

cáo Hội đồng thẩm định xem xét, quyết định (có 06 địa phương thực hiện đúng hoàn toàn theo quy định, hướng dẫn, không cần cung cấp, làm rõ thêm thông tin).

Đến nay, Bộ TN&MT đã nhận được đầy đủ hồ sơ bổ sung đề nghị thẩm định của các tỉnh/thành phố và văn bản cung cấp thông tin, số liệu của các Bộ có liên quan để phục vụ công tác thẩm định kết quả thực hiện Bộ chỉ số.

2. Công tác tổ chức điều tra xã hội học

Để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống năm 2021 tại các địa phương, Bộ TN&MT đã có Công văn số 7258/BTNMT-TCMT ngày 30/11/2021 gửi Ban Thường trực Ủy ban TWMTTQ Việt Nam đề nghị phối hợp tổ chức điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống năm 2021 (trong đó có gửi kèm theo mẫu Phiếu điều tra xã hội học).

Thực hiện nhiệm vụ, trong năm 2021, Ban Thường trực Ủy ban TWMTTQ Việt Nam đã có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban TWMTTQ Việt Nam các địa phương phát Phiếu điều tra xã hội học tại 63/63 địa phương trên cả nước. Hiện nay, đơn vị đầu mối của Ủy ban TWMTTQ Việt Nam đã tổng hợp, xử lý số liệu và hoàn thiện báo cáo điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống các địa phương.

Nhằm tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ này theo Chương trình phối hợp số 05/CTrPH-MTTW-BTNMT ngày 12/01/2021 giữa Bộ TN&MT và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường giai đoạn 2021-2025 và căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 64 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, Bộ TN&MT đã có Công văn số 2182/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 gửi Ban Thường trực Ủy ban TWMTTQ Việt Nam mời tham gia đánh giá kết quả công tác BVMT của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Căn cứ hướng dẫn của Ban Thường trực Ủy ban TWMTTQ Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh/thành phố đã lựa chọn địa bàn điều tra và tổ chức hướng dẫn, triển khai việc phát phiếu điều tra theo thành phần, tỷ lệ quy định; Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện, cơ sở, Ban công tác Mặt trận khu dân cư phối hợp tổ chức điều tra theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên trực tiếp. Thông tin cụ thể về điều tra xã hội học đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống năm 2021 tại các tỉnh/thành phố như sau:

2.1 Đối tượng điều tra xã hội học

Đối tượng điều tra xã hội học là người dân theo các độ tuổi, thành phần nghề nghiệp khác nhau đang sinh sống, làm việc, học tập, lưu trú tại tỉnh/thành phố. Trong đó, dự kiến cơ cấu theo thành phần nghề nghiệp như sau: Nông dân (khoảng 35%); công nhân (khoảng 25%); kinh doanh, dịch vụ (khoảng 20%);

công chức, viên chức (khoảng 10%); hưu trí (khoảng 10%); học sinh, sinh viên (khoảng 5%).

2.2 Số lượng phiếu điều tra và địa bàn điều tra

Số lượng phiếu điều tra theo mẫu tại các tỉnh/thành phố trung bình là 100 phiếu/tỉnh/thành phố. Trong đó:

- Số phiếu điều tra tại các thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ được cơ cấu như sau:

+ Ở đô thị: Chọn 02 khu dân cư ở 2 phường (chọn ngẫu nhiên 2 phường xếp vị trí thứ 3 trong thứ tự đơn vị hành chính) thuộc 2 quận, mỗi khu dân cư điều tra 30 phiếu (tổng số 60 phiếu);

+ Ở nông thôn: Chọn 01 khu dân cư ở xã (chọn ngẫu nhiên 1 xã xếp vị trí thứ 5 trong thứ tự đơn vị hành chính) thuộc 1 huyện, điều tra 40 phiếu.

- Số phiếu điều tra tại 58 tỉnh còn lại được cơ cấu như sau:

+ Ở đô thị: Chọn 01 khu dân cư (chọn ngẫu nhiên 1 phường xếp vị trí thứ 3 trong thứ tự đơn vị hành chính) thuộc 1 thành phố hoặc thị xã, điều tra 40 phiếu;

+ Ở nông thôn: Chọn 2 khu dân cư ở 2 xã (chọn ngẫu nhiên 2 xã xếp vị trí thứ 5 trong thứ tự đơn vị hành chính) thuộc 2 huyện, mỗi khu dân cư điều tra 30 phiếu (tổng số 60 phiếu).

2.3 Phiếu điều tra xã hội học

Phiếu điều tra xã hội học gồm các câu hỏi có sẵn phương án trả lời để đối tượng điều tra lựa chọn. Câu hỏi của Phiếu điều tra xã hội học thể hiện nội dung của các tiêu chí đo lường sự hài lòng, đồng thời phản ánh quá trình, kết quả bảo vệ chất lượng môi trường sống, sự mong đợi của người dân về chất lượng môi trường sống của tỉnh/thành phố. Nội dung chi tiết mẫu phiếu tại Phụ lục của báo cáo tổng hợp số liệu điều tra xã hội học được gửi kèm theo tài liệu.

2.4 Phương thức điều tra xã hội học:

Phát phiếu điều tra xã hội học trực tiếp đến người dân để trả lời phiếu trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc:

- Số phiếu phát cho từng đối tượng ở từng khu dân cư do Ủy ban MTTQ các cấp lựa chọn nhưng phải đảm bảo theo tỷ lệ và địa bàn điều tra theo hướng dẫn.

- Việc phát phiếu điều tra phải đúng đối tượng, mỗi người chỉ được trả lời 1 phiếu để kết quả điều tra đảm bảo khách quan, chính xác; tránh một người trả lời nhiều phiếu.

- Lập danh sách người trả lời: Ghi rõ họ và tên, điện thoại liên hệ, địa chỉ nơi ở của người trả lời (địa bàn lấy phiếu) để phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát khi cần thiết.

2.5 Tổng hợp, phân tích dữ liệu và tính chỉ số hài lòng về chất lượng môi trường sống

Trên cơ sở thông tin thu thập từ phiếu điều tra xã hội học sẽ tiến hành tổng hợp, phân tích các dữ liệu thống kê trên phần mềm thống kê số liệu điều tra xã hội học.

Chỉ số tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống được tính theo tỷ lệ phần trăm số phương án trả lời ở mức hài lòng và rất hài lòng về chất lượng môi trường của tỉnh/thành phố so với tổng số phương án mà người dân tham gia trả lời Phiếu điều tra.

Kết quả điều tra xã hội học phản ánh được cơ cấu, thành phần điều tra về độ tuổi, giới tính, nơi sống, học vấn, nghề nghiệp; tỷ lệ hài lòng của người dân tỉnh/thành phố về chất lượng môi trường trên địa bàn đối với từng tiêu chí và toàn bộ tiêu chí đánh giá; điểm số đạt được về sự hài lòng của người dân tỉnh/thành phố về chất lượng môi trường; những mong muốn/ưu tiên lựa chọn của người dân đối với chính quyền tỉnh/thành phố trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống trong thời gian tới.

2.6 Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ thu về được tổng hợp

Tính đến ngày 30/3/2022, Bộ TN&MT đã nhận được phiếu điều tra của Ban Thường trực Ủy ban TWMTTQ Việt Nam, với tỷ lệ đạt 100% so với kế hoạch trên cơ sở tổng hợp phiếu điều tra và danh sách trả lời phiếu của các đối tượng điều tra xã hội học do Ủy ban TWMTTQ 63/63 tỉnh gửi về theo quy định. Qua kết quả điều tra xã hội học, Ban Tuyên giáo, Ủy ban TWMTTQ Việt Nam đã hoàn thiện báo cáo phân tích, đánh giá kết quả điều tra xã hội học về đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, người dân về chất lượng môi trường sống gửi Bộ TN&MT. Kết quả tổng hợp phiếu đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống năm 2021 đối với các địa phương được thể hiện cụ thể tại mục III phần B của báo cáo này.

B. KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021 CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. Chỉ số tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số – PEPI 2021

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 (Chỉ số PEPI 2021) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 1, Biểu đồ 1 và được phân theo 3 mức như sau:

Mức tốt, đạt kết quả Chỉ số PEPI từ 70 điểm trở lên có 10 tỉnh/thành phố.

Mức khá, đạt kết quả Chỉ số PEPI từ 60-dưới 70 điểm có 39 tỉnh/thành phố.

Mức trung bình, đạt kết quả Chỉ số PEPI từ 50 - dưới 60 điểm có 14 tỉnh/thành phố.

Theo đánh giá, tính điểm Chỉ số PEPI 2021 của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 64,74 điểm, cao hơn 2,79 điểm, tương ứng với mức tăng 4,3% so với giá trị trung bình năm 2020 (đạt 61,95 điểm). So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 33 địa phương đạt chỉ số PEPI cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý, năm 2021, số địa phương đạt trên 70 điểm và số địa phương đạt từ 60 đến dưới 70 điểm đều cao hơn 6 tỉnh/thành phố so với năm 2020 (năm 2020 có 4 địa phương đạt trên 70 điểm và 34 địa phương đạt từ 60 – dưới 70 điểm); số địa phương đạt từ 50 đến dưới 60 điểm giảm 5 địa phương so với năm 2020; không có địa phương đạt dưới 50 điểm, trong khi năm 2020 có 04 địa phương ở mức này; khoảng cách chênh lệch kết quả giữa địa phương cao nhất và thấp nhất giảm 10,15 điểm so với năm 2020 (khoảng cách này năm 2021 là 28,52 điểm, năm 2020 là 38,67 điểm). Xu hướng này cho thấy nhiều dấu hiệu tích cực trong việc tổ chức thực hiện thu thập tổng hợp thông tin, số liệu phục vụ đánh giá đầy đủ hơn các chỉ số thành phần của Bộ chỉ số, nỗ lực nâng cao kết quả thực hiện công tác BVMT ở các địa phương.

Kết quả xếp hạng Chỉ số PEPI 2021: Thành phố Đà Nẵng là địa phương xếp vị trí thứ nhất bảng xếp hạng Chỉ số PEPI 2021 với 79,82 điểm, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xếp thứ 2 với 78,79 điểm. Đây là năm thứ 2 liên tiếp các tỉnh/thành phố này nằm trong top 5. Các tỉnh nằm trong top 10 địa phương có kết quả PEPI 2021 cao nhất còn có tỉnh Trà Vinh với 77,52 điểm, thành phố Cần Thơ với 74,04 điểm, tỉnh Bình Dương với 71,89 điểm, tỉnh Long An với 71,87 điểm, tỉnh Vĩnh Long với 71,55 điểm, tỉnh Quảng Ninh với 71,14 điểm, tỉnh Bắc Giang với 70,35 điểm, tỉnh Nghệ An với 70,01 điểm.

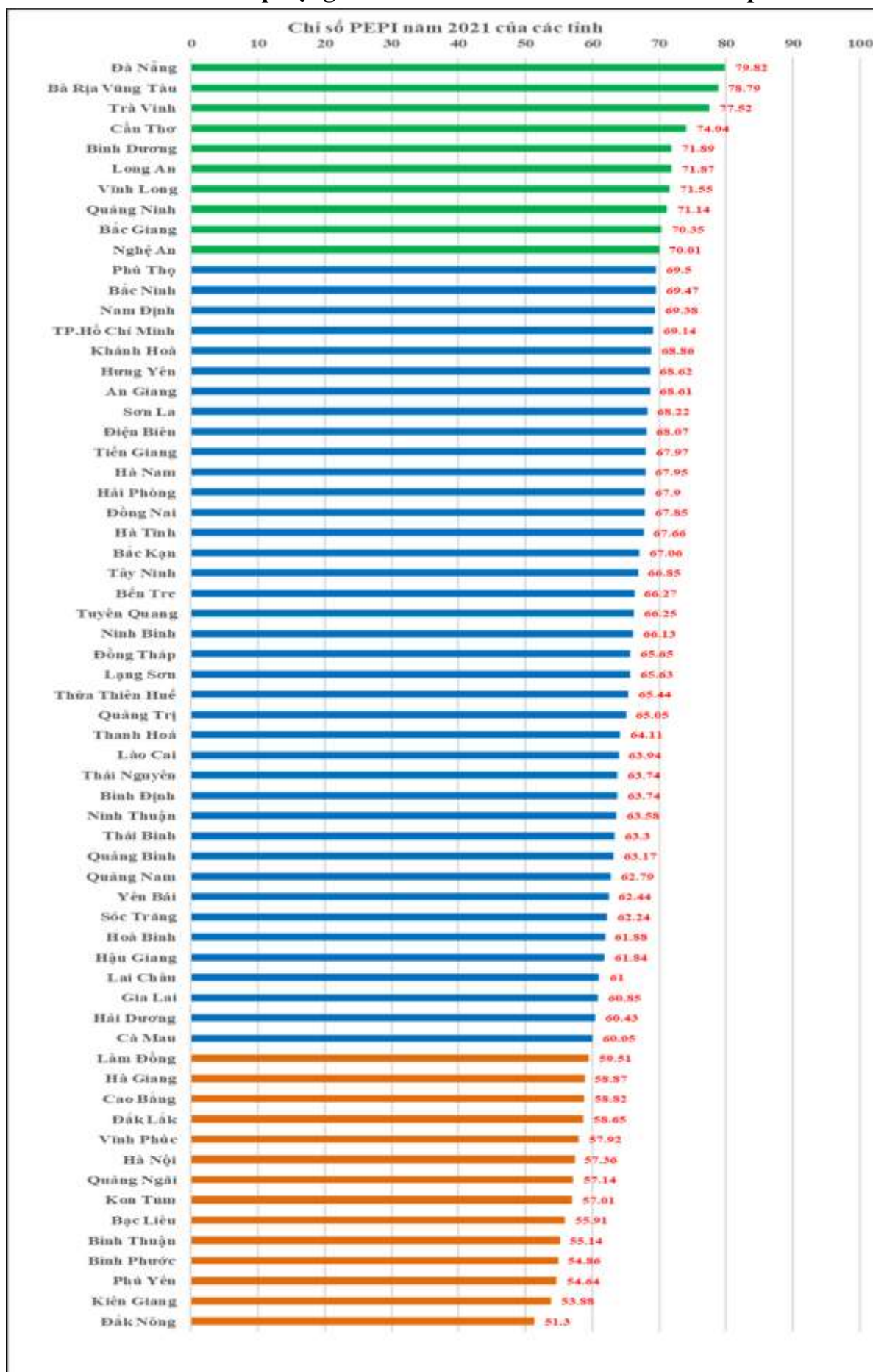
Tỉnh Đắk Nông đứng cuối bảng xếp hạng chỉ số PEPI 2021, với số điểm 51,3. Các tỉnh nằm trong top cuối bảng xếp hạng còn có Kiên Giang (55,88 điểm), Phú Yên (54,64 điểm), Bình Phước (54,86 điểm), Bình Thuận (55,14 điểm).

Bảng 1: Kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh/thành phố - PEPI 2021

STT	Tỉnh, thành phố	Điểm chỉ số nhóm I	Điểm chỉ số nhóm II	Tổng điểm Bộ chỉ số (PEPI)
1	Đà Nẵng	56.72	23.10	79.82
2	Bà Rịa Vũng Tàu	50.49	28.30	78.79
3	Trà Vinh	50.12	27.40	77.52
4	Cần Thơ	47.74	26.30	74.04
5	Bình Dương	47.59	24.30	71.89
6	Long An	47.77	24.10	71.87
7	Vĩnh Long	45.95	25.60	71.55
8	Quảng Ninh	45.94	25.20	71.14
9	Bắc Giang	45.25	25.10	70.35
10	Nghệ An	45.61	24.40	70.01
11	Phú Thọ	40.80	28.70	69.50
12	Bắc Ninh	43.97	25.50	69.47
13	Nam Định	46.38	23.00	69.38
14	TP.Hồ Chí Minh	41.64	27.50	69.14
15	Khánh Hoà	45.26	23.60	68.86
16	Hưng Yên	47.92	20.70	68.62
17	An Giang	42.81	25.80	68.61
18	Sơn La	42.62	25.60	68.22
19	Điện Biên	42.77	25.30	68.07
20	Tiền Giang	40.67	27.30	67.97
21	Hà Nam	40.45	27.50	67.95
22	Hải Phòng	42.80	25.10	67.90
23	Đồng Nai	43.55	24.30	67.85
24	Hà Tĩnh	41.16	26.50	67.66
25	Bắc Kạn	46.66	20.40	67.06
26	Tây Ninh	44.45	22.40	66.85
27	Bến Tre	40.67	25.60	66.27
28	Tuyên Quang	40.55	25.70	66.25
29	Ninh Bình	40.03	26.10	66.13
30	Đồng Tháp	38.75	26.90	65.65
31	Lạng Sơn	45.03	20.60	65.63
32	Thừa Thiên Huế	42.14	23.30	65.44
33	Quảng Trị	40.95	24.10	65.05
34	Thanh Hoá	37.31	26.80	64.11
35	Lào Cai	42.14	21.80	63.94
36	Thái Nguyên	42.94	20.80	63.74
37	Bình Định	37.44	26.30	63.74
38	Ninh Thuận	40.38	23.20	63.58

39	Thái Bình	38.50	24.80	63.30
40	Quảng Bình	38.17	25.00	63.17
41	Quảng Nam	40.29	22.50	62.79
42	Yên Bái	35.14	27.30	62.44
43	Sóc Trăng	37.84	24.40	62.24
44	Hoà Bình	38.18	23.70	61.88
45	Hậu Giang	34.44	27.40	61.84
46	Lai Châu	35.10	25.90	61.00
47	Gia Lai	37.35	23.50	60.85
48	Hải Dương	36.73	23.70	60.43
49	Cà Mau	35.55	24.50	60.05
50	Lâm Đồng	36.01	23.50	59.51
51	Hà Giang	38.57	20.30	58.87
52	Cao Bằng	37.22	21.60	58.82
53	Đắk Lắk	35.25	23.40	58.65
54	Vĩnh Phúc	37.72	20.20	57.92
55	Hà Nội	36.86	20.50	57.36
56	Quảng Ngãi	31.74	25.40	57.14
57	Kon Tum	35.71	21.30	57.01
58	Bạc Liêu	32.91	23.00	55.91
59	Bình Thuận	30.64	24.50	55.14
60	Bình Phước	36.06	18.80	54.86
61	Phú Yên	32.74	21.90	54.64
62	Kiên Giang	31.68	22.20	53.88
63	Đắk Nông	28.00	23.30	51.30
	Trung bình	40,5	24,2	64,74

Kết quả Chỉ số PEPI 2021 của các địa phương có nhiều khởi sắc với 45 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số PEPI tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó các địa phương tăng điểm cao là Quảng Trị (+ 24 điểm), Bắc Ninh (+18,67 điểm), Bến Tre (+12,8 điểm), Nghệ An (+10,81 điểm), Nam Định (+10,35 điểm). Bên cạnh đó, vẫn còn 18 địa phương có kết quả Chỉ số PEPI giảm so với năm 2020, trong đó, địa phương giảm nhiều là Đắk Nông (- 11,03 điểm), Lâm Đồng (-8,38 điểm), Cao Bằng (-6,87 điểm), Phú Yên (-6,69 điểm), Hải Dương (-6,26 điểm).

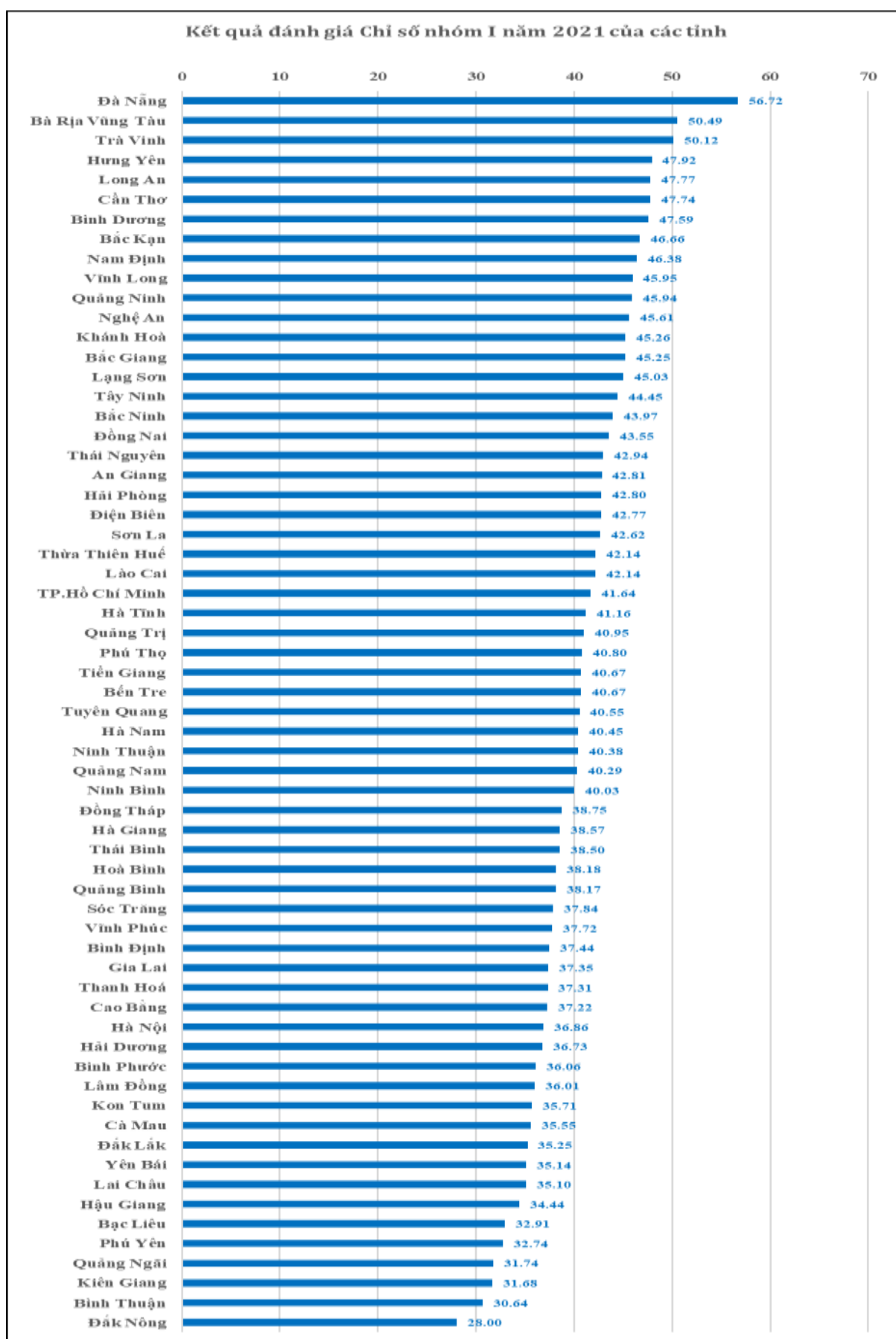
Biểu đồ 1: Xếp hạng Chỉ số PEPI 2021 của các tỉnh/thành phố

Xét theo 02 nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Bộ chỉ số cho thấy có sự tương đồng giữa kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (PEPI₁) và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (PEPI₂). Theo đó, các tỉnh/thành phố có có kết quả chỉ số nhóm I cao thì cũng có kết quả nhóm II cao tương ứng. Một số địa phương có chỉ số PEPI₁ thấp là do việc thực hiện tự đánh giá của các tỉnh/thành phố còn thiếu số liệu, hồ sơ tương ứng, trong đó có nhiều chỉ tiêu không có thông tin, kết quả tự đánh giá nên sẽ bị chấm điểm bằng không theo quy định, dẫn đến tổng điểm đánh giá bị thấp. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống ảnh hưởng rất lớn đến thứ tự xếp hạng cuối cùng của các tỉnh/thành phố. Do đó, nhóm các địa phương xếp hạng thấp nhất cũng là những địa phương có chỉ số PEPI₂ thấp nhất. Điều này được thể hiện ở các Bảng, Biểu đồ sau:

Bảng 2: Kết quả, xếp hạng Chỉ số nhóm I năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI)

	Tỉnh/thành phố	Điểm Chỉ số nhóm I (PEPI)	Thứ hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm Chỉ số nhóm I (PEPI)
1	Đà Nẵng	56,72	33	Hà Nam	40,45
2	Bà Rịa Vũng Tàu	50,49	34	Quảng Nam	40,29
3	Trà Vinh	50,12	35	Ninh Bình	40,03
4	Hung Yên	47,92	36	Đồng Tháp	38,75
5	Long An	47,77	37	Hà Giang	38,57
6	Cần Thơ	47,74	38	Thái Bình	38,50
7	Bình Dương	47,59	39	Hoà Bình	38,18
8	Bắc Kạn	46,66	40	Quảng Bình	38,17
9	Nam Định	46,38	41	Sóc Trăng	37,84
10	Vĩnh Long	45,95	42	Vĩnh Phúc	37,72
11	Quảng Ninh	45,94	43	Bình Định	37,44
12	Nghệ An	45,61	44	Ninh Thuận	37,38
13	Khánh Hoà	45,26	45	Gia Lai	37,35
14	Bắc Giang	45,25	46	Thanh Hoá	37,31
15	Bắc Ninh	45,09	47	Cao Bằng	37,22
16	Lạng Sơn	45,03	48	Hà Nội	36,86
17	Tây Ninh	44,45	49	Hải Dương	36,73
18	Đồng Nai	43,55	50	Bình Phước	36,06
19	Thái Nguyên	42,94	51	Lâm Đồng	36,01
20	An Giang	42,81	52	Kon Tum	35,71
21	Hải Phòng	42,80	53	Cà Mau	35,55
22	Điện Biên	42,77	54	Đắk Lắk	35,25
23	Sơn La	42,62	55	Yên Bái	35,14
24	Thừa Thiên Huế	42,14	56	Lai Châu	35,10
25	Lào Cai	42,14	57	Hậu Giang	34,44
26	TP.Hồ Chí Minh	41,64	58	Bạc Liêu	32,91
27	Hà Tĩnh	41,16	59	Phú Yên	32,74
28	Quảng Trị	40,95	60	Quảng Ngãi	31,74
29	Phú Thọ	40,80	61	Kiên Giang	31,68
30	Tiền Giang	40,67	62	Bình Thuận	30,64
31	Bến Tre	40,67	63	Đắk Nông	28,00
32	Tuyên Quang	40,55	Trung bình		40.5

Biểu đồ 2. Kết quả, xếp hạng Chỉ số nhóm I năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI_I)



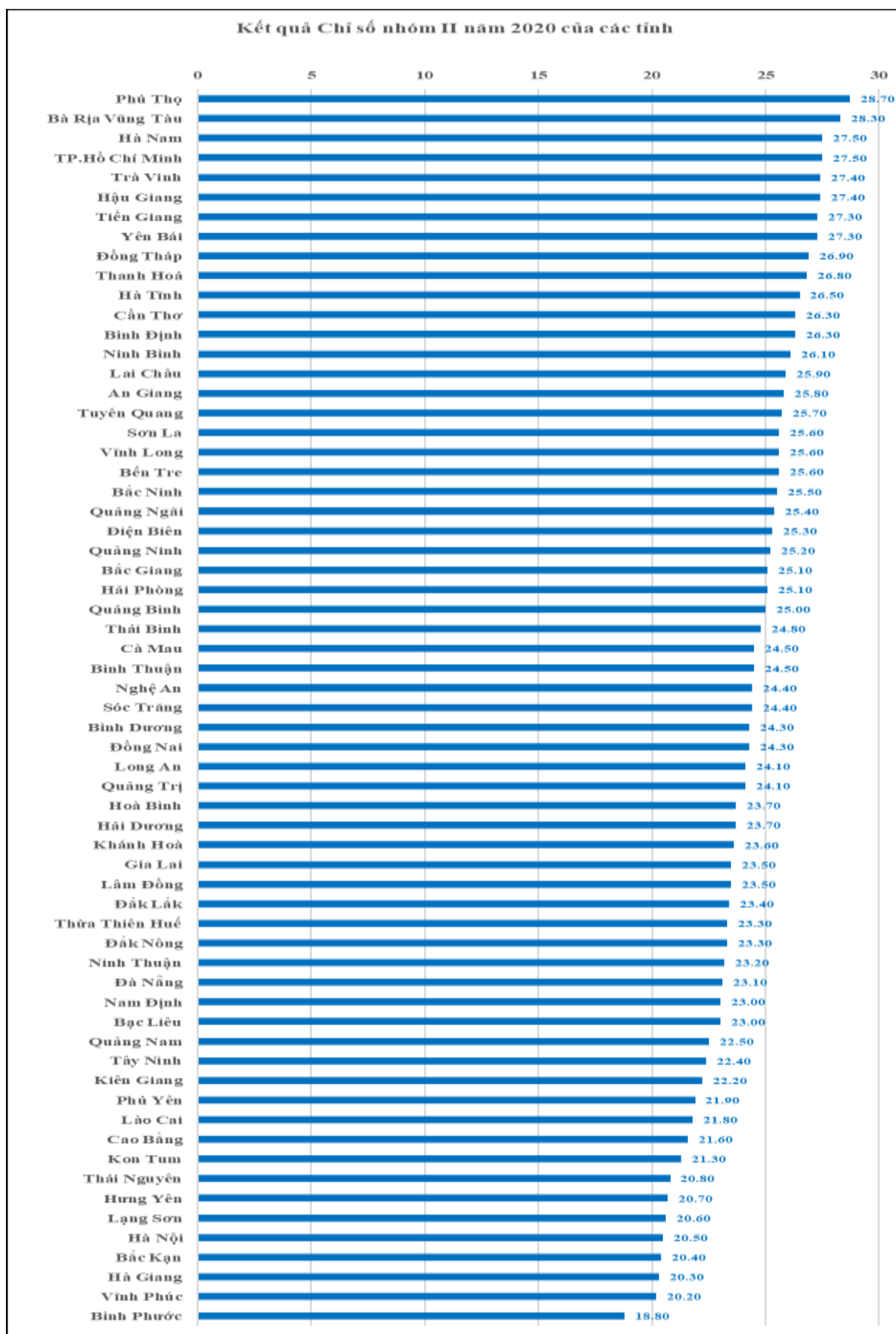
Kết quả thể hiện ở Bảng 2 và Biểu đồ 2 cho thấy, điểm trung bình chung của chỉ số nhóm I về kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT của các tỉnh/thành phố là 40,5 điểm trên 70 điểm tối đa, trong đó có 32 tỉnh/thành phố đạt trên mức trung bình và 31 tỉnh/thành phố có số điểm dưới mức trung bình. Các tỉnh/thành phố có số điểm đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chính sách về BVMT cao cũng là những tỉnh nằm trong top đầu của Chỉ số PEPI, trong đó thành phố Đà Nẵng có số điểm cao nhất với 56,72 điểm trên tổng số 70 điểm tối đa của Chỉ số nhóm I, tiếp theo là các tỉnh/thành phố Bà Rịa Vũng Tàu, Trà Vinh, Hưng Yên, Long An.

Đối với chỉ số nhóm II về điều tra xã hội học, kết quả thể hiện ở Bảng 3, Biểu đồ 3 cho thấy, điểm trung bình chung của chỉ số nhóm II về đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố là 24,2 điểm trên 30 điểm tối đa, trong đó có 34 tỉnh/thành phố đạt trên mức trung bình và 29 tỉnh/thành phố có số điểm dưới mức trung bình. Các tỉnh/thành phố có số điểm đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chính sách về BVMT cao cũng là những tỉnh nằm trong top đầu của Chỉ số PEPI₂, trong đó tỉnh Phú Thọ có số điểm quy đổi cao nhất với 28,70 điểm, tiếp theo là các tỉnh/thành phố Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Nam, Tp Hồ Chí Minh, Trà Vinh. Ngược lại tỉnh Bình Phước có số điểm thấp nhất khi chỉ đạt 18,8 trên tổng số 30 điểm tối đa. Các tỉnh/thành phố có kết quả thực hiện các chỉ số này thấp là Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Hà Nội.

Bảng 3: Kết quả, xếp hạng Chỉ số nhóm II năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI₂)

Thứ hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm Chỉ số nhóm II về điều tra XHH	Thứ hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm Chỉ số nhóm II về điều tra XHH
1	Phú Thọ	28.70	33	Bình Dương	24.30
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	28.30	34	Đồng Nai	24.30
3	Hà Nam	27.50	35	Long An	24.10
4	TP.Hồ Chí Minh	27.50	36	Quảng Trị	24.10
5	Trà Vinh	27.40	37	Hoà Bình	23.70
6	Hậu Giang	27.40	38	Hải Dương	23.70
7	Tiền Giang	27.30	39	Khánh Hoà	23.60
8	Yên Bái	27.30	40	Gia Lai	23.50
9	Đồng Tháp	26.90	41	Lâm Đồng	23.50
10	Thanh Hoá	26.80	42	Đắk Lắk	23.40
11	Hà Tĩnh	26.50	43	Thừa Thiên Huế	23.30
12	Cần Thơ	26.30	44	Đắk Nông	23.30
13	Bình Định	26.30	45	Ninh Thuận	23.20
14	Ninh Bình	26.10	46	Đà Nẵng	23.10
15	Lai Châu	25.90	47	Nam Định	23.00
16	An Giang	25.80	48	Bạc Liêu	23.00
17	Tuyên Quang	25.70	49	Quảng Nam	22.50

18	Sơn La	25.60	50	Tây Ninh	22.40
19	Vĩnh Long	25.60	51	Kiên Giang	22.20
20	Bến Tre	25.60	52	Phú Yên	21.90
21	Bắc Ninh	25.50	53	Lào Cai	21.80
22	Quảng Ngãi	25.40	54	Cao Bằng	21.60
23	Điện Biên	25.30	55	Kon Tum	21.30
24	Quảng Ninh	25.20	56	Thái Nguyên	20.80
25	Bắc Giang	25.10	57	Hưng Yên	20.70
26	Hải Phòng	25.10	58	Lạng Sơn	20.60
27	Quảng Bình	25.00	59	Hà Nội	20.50
28	Thái Bình	24.80	60	Bắc Kạn	20.40
29	Cà Mau	24.50	61	Hà Giang	20.30
30	Bình Thuận	24.50	62	Vĩnh Phúc	20.20
31	Nghệ An	24.40	63	Bình Phước	18.80
32	Sóc Trăng	24.40		Trung bình	24.2

Biểu đồ 3: Kết quả, xếp hạng Chỉ số nhóm II năm 2021 của các tỉnh/thành phố (PEPI₂)

II. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT (Các chỉ số nhóm I)

Kết quả thực hiện theo 22 chỉ số thành phần cho thấy, các tỉnh/thành phố có điểm Chỉ số PEPI I cao là các tỉnh/thành phố có điểm đạt được ở hầu hết các chỉ số thành phần, đồng nghĩa với việc kết quả thực hiện thực tế cao ở các chỉ số thành phần và tính nghiêm túc của tỉnh trong việc tự tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu để đánh giá đầy đủ toàn bộ các chỉ số được quy định trong bộ chỉ số. Các tỉnh/thành phố có điểm chỉ số PEPI I thấp là các tỉnh/thành phố có nhiều chỉ số thành phần có kết quả thực hiện trên thực tế đạt thấp, nhất là có nhiều chỉ số thành phần không có điểm do tỉnh không thực hiện việc thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu để tự đánh giá kết quả. Điều này phản ánh rõ nét mức độ quan tâm của tỉnh đối với việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số, cũng như phản ánh thực tế khách quan kết quả thực hiện các chỉ tiêu về BVMT của mỗi tỉnh/thành phố. Điều này được thể hiện ở kết quả đánh giá các chỉ số thành phần cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

a) Ý nghĩa chỉ số:

Đây là chỉ số phản ánh mức độ quan tâm, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT tại các đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải sinh hoạt đô thị của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 44 tỉnh/thành phố đã triển khai thực hiện đầu tư các khu/trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, chiếm 70%; trong đó, các địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường cao là Đà Nẵng (88,19%, tương ứng với 3,09 điểm), Nghệ An (60,54%, tương ứng với 2,12 điểm), Bắc Giang (56,36%, tương ứng với 1,97 điểm); có 19/63 tỉnh báo cáo nước thải sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh chưa được thu gom, xử lý, chiếm 30%; bên cạnh các địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường thấp là Tây Ninh (0,95%), Yên Bái (1,68%), Đồng Nai (2,34%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 18 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Thừa Thiên Huế (+ 40%,

tương ứng với + 1,68 điểm), Bắc Giang (+ 35,32%, tương ứng với + 1,34 điểm), Trà Vinh (+ 18,61%, tương ứng với + 0,8 điểm); có 22 địa phương giữ nguyên kết quả như năm 2020; có 23 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Lâm Đồng (giảm 65.15%, tương ứng với giảm 1,99 điểm), Bắc Kạn (giảm 47.55%, tương ứng với giảm 1,47 điểm), An Giang (giảm 37,38%, tương ứng với giảm 1,13 điểm). Các địa phương giảm tỷ lệ này chủ yếu là do tăng khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh do gia tăng dân số trong khi hạ tầng xử lý nước thải đô thị chưa được xây dựng mới.

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường của cả nước đạt 15,4%, cao hơn 2,2 % so với giá trị trung bình năm 2020 (đạt 13,2%). So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 21 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 4: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Thứ hạng	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Đà Nẵng	88,19	88,19	3,09
2	Nghệ An	60,54	60,54	2,12
3	Bắc Giang	42,85	56,32	1,97
4	Bắc Ninh	49,22	49,22	1,72
5	Thừa Thiên Huế	40,00	40,00	1,68
6	Điện Biên	33,68	33,68	1,52
7	Cần Thơ	23,79	23,79	1,17
8	Khánh Hoà	30,21	30,21	1,13
9	Quảng Trị	32,36	32,36	1,13
10	Hà Nội	28,80	30,82	1,08
11	Bắc Kạn	11,00	26,01	1,04
12	Quảng Bình	28,99	28,99	1,01
13	Bình Dương	70,00	26,23	0,98
14	Hưng Yên	22,68	21,70	0,92
15	Thái Bình	29,70	24,75	0,87
16	Bình Định	22,34	22,34	0,84
17	Trà Vinh	18,61	18,61	0,80
18	Lào Cai	22,02	22,02	0,77
19	Bình Phước	20,39	20,39	0,76
20	Vĩnh Phúc	20,47	20,47	0,72
21	Lâm Đồng	17,84	17,84	0,67
22	Đắk Lắk	15,86	15,86	0,56
23	Quảng Ninh	14,04	13,77	0,52
24	Sơn La	13,11	13,11	0,49
25	TP.Hồ Chí Minh	12,97	12,97	0,49
26	Thái Nguyên	13,89	13,89	0,49
27	An Giang	12,69	12,48	0,47
28	Thanh Hoá	12,05	12,05	0,42
29	Sóc Trăng	10,09	10,09	0,40
30	Bà Rịa Vũng Tàu	13,54	9,87	0,37
31	Quảng Nam	6,37	8,79	0,31
32	Long An	5,63	5,63	0,21
33	Hà Nam	6,70	6,03	0,21
34	Hải Phòng	5,30	5,30	0,20
35	Đắk Nông	4,96	4,96	0,19
36	Ninh Thuận	4,81	4,81	0,18
37	Hà Tĩnh	7,23	5,02	0,18
38	Lạng Sơn	3,97	3,97	0,14
39	Phú Yên	3,17	3,17	0,11
40	Đồng Tháp	2,86	2,86	0,11
41	Đồng Nai	2,34	2,34	0,08

42	Tiền Giang	0,90	1,67	0,06
43	Yên Bái	1,68	1,68	0,06
44	Tây Ninh	0,95	0,95	0,04
45	Bạc Liêu	0,00	0,00	0,00
46	Bến Tre	0,00	0,00	0,00
47	Bình Thuận	T	0,00	0,00
48	Cà Mau	0,00	0,00	0,00
49	Cao Bằng	0,00	0,00	0,00
50	Gia Lai	0,00	0,00	0,00
51	Hà Giang	0,00	0,00	0,00
52	Hải Dương	0,00	0,00	0,00
53	Hậu Giang	0,00	0,00	0,00
54	Hoà Bình	0,00	0,00	0,00
55	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00
56	Kon Tum	0,00	0,00	0,00
57	Lai Châu	0,00	0,00	0,00
58	Nam Định	30,16	0,00	0,00
59	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00
60	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00
61	Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00
62	Tuyên Quang	13,59	0,00	0,00
63	Vĩnh Long	0,00	0,00	0,00

(Ghi chú: Tại các bảng số liệu về kết quả, ký hiệu T viết tắt của Thiếu số liệu, tức địa phương không thực hiện thu thập, tổng hợp để đánh giá kết quả thực hiện).

2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

a) Ý nghĩa chỉ số:

Chỉ số này phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng về BVMT của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở đánh giá kết quả quản lý, BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh từ 50 m³/ngày trở lên của tỉnh/thành phố trong năm.

Cơ sở phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên thuộc phạm vi tính của chỉ số bao gồm: Các cơ sở phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp nhưng không đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; các cơ sở phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp. Các cơ sở kinh doanh hạ tầng của các khu công nghiệp,

khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; cơ sở y tế không thuộc phạm vi tính của chỉ số này.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 62/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, trong đó có 01 tỉnh khuyết chỉ số do không có cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên là tỉnh Thừa Thiên Huế; có 01/63 địa phương không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, là thành phố Hà Nội (địa phương không báo sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 33 địa phương có tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%; các địa phương có tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thấp là Thanh Hóa (46,98%), Bắc Ninh (73,20%), Bình Định (68,52%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 23 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Lào Cai (+ 85,51%, tương ứng với + 2,99 điểm), Đắk Nông (+ 34,62%, tương ứng với + 1,57 điểm), Quảng Trị (+ 33,88%, tương ứng với + 1,4 điểm); có 29 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 09 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Bạc Liêu (giảm 20%, tương ứng với giảm 0,14 điểm), Phú Thọ (giảm 13,69%, tương ứng với giảm 0,07 điểm), Cà Mau (giảm 6,98%, tương ứng với giảm 0,42 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường của cả nước đạt 92,8 %, cao hơn 1.5 % so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 47 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 5: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

Thứ hạng	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cao Bằng	100,00	100,00	5,00
2	Lai Châu	100,00	100,00	5,00
3	Cần Thơ	100,00	100,00	4,90
4	Vĩnh Long	100,00	100,00	4,90
5	Điện Biên	100,00	100,00	4,50
6	Trà Vinh	100,00	100,00	4,30
7	Hưng Yên	100,00	100,00	4,25
8	Bắc Kạn	100,00	100,00	4,00
9	Sóc Trăng	100,00	100,00	4,00
10	An Giang	100,00	100,00	3,75
11	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	3,75
12	Bến Tre	100,00	100,00	3,75
13	Đồng Tháp	100,00	100,00	3,75
14	Kiên Giang	100,00	100,00	3,75
15	Ninh Thuận	100,00	100,00	3,75
16	Tây Ninh	100,00	100,00	3,75
17	Tiền Giang	100,00	100,00	3,75
18	TP.Hồ Chí Minh	98,50	99,60	3,73
19	Quảng Ninh	99,20	99,20	3,72
20	Khánh Hòa	99,14	99,14	3,72
21	Lâm Đồng	98,25	98,25	3,68
22	Hải Phòng	96,65	96,65	3,62
23	Gia Lai	96,43	96,43	3,62
24	Bắc Giang	100,00	100,00	3,50
25	Đắk Lắk	100,00	100,00	3,50
26	Đồng Nai	100,00	100,00	3,50
27	Hà Giang	100,00	100,00	3,50
28	Hà Nam	100,00	100,00	3,50
29	Hoà Bình	100,00	100,00	3,50
30	Lạng Sơn	100,00	100,00	3,50
31	Ninh Bình	100,00	100,00	3,50
32	Nghệ An	100,00	100,00	3,50
33	Phú Yên	100,00	100,00	3,50
34	Quảng Bình	100,00	100,00	3,50
35	Quảng Ngãi	100,00	100,00	3,50
36	Tuyên Quang	100,00	100,00	3,50
37	Thái Bình	100,00	100,00	3,50
38	Thái Nguyên	100,00	100,00	3,50
39	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	3,50
40	Bình Dương	96,40	92,43	3,47
41	Đà Nẵng	98,88	98,88	3,46
42	Hải Dương	98,75	98,75	3,46

43	Bạc Liêu	100,00	80,00	3,44
44	Quảng Nam	97,69	97,69	3,42
45	Bình Thuận	96,18	96,18	3,37
46	Yên Bái	95,24	95,24	3,33
47	Sơn La	88,89	88,89	3,33
48	Nam Định	94,74	94,74	3,32
49	Hậu Giang	92,00	88,00	3,30
50	Hà Tĩnh	93,94	93,94	3,29
51	Long An	87,65	87,65	3,29
52	Bình Phước	86,53	86,53	3,24
53	Đắk Nông	84,62	84,62	3,17
54	Lào Cai	85,51	85,51	2,99
55	Phú Thọ	82,86	82,86	2,90
56	Kon Tum	80,77	80,77	2,83
57	Quảng Trị	76,74	76,74	2,69
58	Cà Mau	76,00	76,00	2,66
59	Bình Định	68,52	68,52	2,57
60	Bắc Ninh	73,17	73,17	2,56
61	Thanh Hoá	46,98	46,98	1,64
62	Hà Nội	T	0,00	0,00
63	Thừa Thiên Huế	K	K	0,00

(Ghi chú: Tại các bảng số liệu về kết quả, ký hiệu K viết tắt của Khuyết chỉ số do điều kiện khách quan của địa phương).

3. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động của tỉnh/thành phố trong năm.

Năm 2021, chỉ số này vẫn tiếp tục duy trì phạm vi, nội dung đánh giá và thang điểm như năm 2020.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 100%, trong đó có 03/63 tỉnh khuyết chỉ số là Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu do không có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động trên địa bàn.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 27 địa phương có tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%; có 07 địa phương chưa có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường là Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Lạng Sơn, Quảng Trị, Sơn La, Yên Bái.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 08 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là An Giang (+ 50%, tương ứng với + 2,15 điểm), Bắc Giang (+ 40%, tương ứng với + 1,7 điểm), Lào Cai (+ 33,33%, tương ứng với + 1,37 điểm); có 46 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 06 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Đồng Tháp (giảm 65,67%, tương ứng với giảm 1,95 điểm), Ninh Bình (giảm 20%, tương ứng với giảm 0,46 điểm), Thái Nguyên (giảm 9,53%, tương ứng với giảm 0,21 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường của cả nước đạt 78.4%, cao hơn 1,6 % so với giá trị trung bình năm 2020.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 6: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Vĩnh Long	100,00	100,00	4,90
2	Trà Vinh	100,00	100,00	4,30
3	Cần Thơ	83,33	83,33	4,08
4	Bắc Kạn	100,00	100,00	4,00
5	Sóc Trăng	100,00	100,00	4,00
6	An Giang	100,00	100,00	3,75
7	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	3,75
8	Bên Tre	100,00	100,00	3,75
9	Bình Dương	100,00	100,00	3,75
10	Bình Định	100,00	100,00	3,75
11	Bình Phước	100,00	100,00	3,75
12	Đắk Nông	100,00	100,00	3,75
13	Gia Lai	100,00	100,00	3,75
14	Hậu Giang	100,00	100,00	3,75
15	Khánh Hoà	100,00	100,00	3,75

16	Long An	100,00	100,00	3,75
17	Quảng Ninh	100,00	100,00	3,75
18	Tây Ninh	100,00	100,00	3,75
19	TP.Hồ Chí Minh	100,00	100,00	3,75
20	Bắc Giang	100,00	100,00	3,50
21	Bình Thuận	100,00	100,00	3,50
22	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,50
23	Đắk Lắk	100,00	100,00	3,50
24	Hà Giang	100,00	100,00	3,50
25	Hà Nội	100,00	100,00	3,50
26	Hải Dương	100,00	100,00	3,50
27	Lào Cai	100,00	100,00	3,50
28	Đồng Nai	100,00	96,77	3,39
29	Bắc Ninh	90,00	90,00	3,15
30	Hải Phòng	81,82	81,82	3,07
31	Hưng Yên	71,43	71,43	3,04
32	Hà Nam	100,00	85,71	3,00
33	Tiền Giang	100,00	75,00	2,81
34	Phú Yên	100,00	80,00	2,80
35	Vĩnh Phúc	75,00	75,00	2,63
36	Nghệ An	71,43	71,43	2,50
37	Quảng Nam	71,43	71,43	2,50
38	Nam Định	66,67	66,67	2,33
39	Ninh Bình	80,00	60,00	2,10
40	Quảng Ngãi	60,00	60,00	2,10
41	Thái Nguyên	57,14	57,14	2,00
42	Lâm Đồng	50,00	50,00	1,88
43	Ninh Thuận	100,00	50,00	1,88
44	Kon Tum	100,00	50,00	1,75
45	Phú Thọ	50,00	50,00	1,75
46	Tuyên Quang	50,00	50,00	1,75
47	Thái Bình	50,00	50,00	1,75
48	Thừa Thiên Huế	33,33	33,33	1,40
49	Đồng Tháp	100,00	33,33	1,25
50	Thanh Hoá	28,57	28,57	1,00
51	Hoà Bình	25,00	25,00	0,88
52	Hà Tĩnh	16,67	16,67	0,58
53	Quảng Bình	12,50	12,50	0,44
54	Bạc Liêu	0,00	0,00	0,00
55	Cà Mau	0,00	0,00	0,00
56	Cao Bằng	K	K	0,00
57	Điện Biên	K	K	0,00
58	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00
59	Lai Châu	K	K	0,00

60	Lạng Sơn	0,00	0,00	0,00
61	Quảng Trị	0,00	0,00	0,00
62	Sơn La	0,00	0,00	0,00
63	Yên Bái	0,00	0,00	0,00

4. Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT của các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trên tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, trong đó có 8/63 tỉnh khuyết chỉ số là Bắc Kạn, Bạc Liêu, Cao Bằng, Cần Thơ, Lai Châu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long do không có cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 04 địa phương có tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100% là Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tp.Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; có 24 địa phương chưa có cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 19 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Bình Dương (+ 30%, tương ứng với + 1,21 điểm) và các tỉnh Hậu Giang, Tây Ninh, Tiền Giang (với cùng mức tăng 20%, tương ứng với 0,66 điểm); có 31 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 05 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều là các tỉnh/thành phố: Hà Giang (giảm 16,67%, tương ứng với giảm 0,17 điểm), Quảng Nam (giảm 12,5%, tương ứng với giảm 0,25 điểm), Hà Nội (giảm 8,07%, tương ứng với giảm 0,1 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường của cả nước đạt 15,53%, cao hơn 1,3% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 21 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 7: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

TT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	2,75
2	Bình Dương	100,00	100,00	2,75
3	TP.Hồ Chí Minh	100,00	100,00	2,75
4	Đà Nẵng	100,00	100,00	2,50
5	Khánh Hoà	83,33	83,33	2,29
6	Quảng Ninh	80,00	80,00	2,20
7	Long An	73,33	73,33	2,02
8	Hậu Giang	60,00	60,00	1,65
9	Hải Phòng	50,00	50,00	1,38
10	Tây Ninh	40,00	40,00	1,10
11	Nghệ An	43,48	43,48	1,09
12	Gia Lai	33,33	33,33	0,92
13	Hà Giang	33,33	33,33	0,83
14	Ninh Bình	33,33	28,57	0,71
15	Hoà Bình	25,00	25,00	0,63
16	Tiền Giang	20,00	20,00	0,55
17	Thái Nguyên	21,43	21,43	0,54
18	Bình Định	18,18	18,18	0,50
19	Bắc Ninh	19,05	19,05	0,48
20	Nam Định	18,18	18,18	0,45
21	Quảng Nam	17,39	17,39	0,43
22	Đồng Tháp	14,29	14,29	0,39
23	Hà Nam	15,38	15,38	0,38
24	Bắc Giang	15,30	13,33	0,33
25	Hà Nội	42,86	12,86	0,32
26	Phú Thọ	12,50	12,50	0,31
27	Hà Tĩnh	11,76	11,76	0,29
28	Phú Yên	9,09	9,09	0,23
29	Vĩnh Phúc	6,25	6,25	0,16
30	Thái Bình	5,56	5,56	0,14
31	Bình Thuận	4,35	4,35	0,11
32	Hải Dương	3,13	3,13	0,08
33	An Giang	0,00	0,00	0,00
34	Bạc Liêu	K	K	0,00
35	Bắc Kạn	K	K	0,00
36	Bến Tre	0,00	0,00	0,00
37	Bình Phước	100,00	0,00	0,00
38	Cà Mau	0,00	0,00	0,00
39	Cao Bằng	K	K	0,00
40	Cần Thơ	K	K	0,00
41	Đắk Lắk	0,00	0,00	0,00

42	Đắk Nông	0,00	0,00	0,00
43	Điện Biên	0,00	0,00	0,00
44	Đồng Nai	0,00	0,00	0,00
45	Hung Yên	0,00	0,00	0,00
46	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00
47	Kon Tum	0,00	0,00	0,00
48	Lai Châu	K	K	0,00
49	Lạng Sơn	0,00	0,00	0,00
50	Lào Cai	0,00	0,00	0,00
51	Lâm Đồng	0,00	0,00	0,00
52	Ninh Thuận	100,00	0,00	0,00
53	Quảng Bình	0,00	0,00	0,00
54	Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00
55	Quảng Trị	0,00	0,00	0,00
56	Sóc Trăng	K	K	0,00
57	Son La	0,00	0,00	0,00
58	Tuyên Quang	0,00	0,00	0,00
59	Thanh Hoá	0,00	0,00	0,00
60	Thừa Thiên Huế	0,00	0,00	0,00
61	Trà Vinh	K	K	0,00
62	Vĩnh Long	K	K	0,00
63	Yên Bái	0,00	0,00	0,00

5. Tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT của các bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá kết quả xử lý nước thải y tế của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trên tổng số bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 27 địa phương có tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đạt 100%; các địa phương có tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường thấp là Vĩnh Phúc (37,5%), Quảng Bình (50%), Ninh Thuận (50%), Hà Giang (51,61%), Quảng Ngãi (55%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 18 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Bình Phước (+ 21,43%, tương ứng với + 0,9 điểm), Tuyên Quang (+ 20,22%, tương ứng với + 0,78 điểm), Bến Tre (+ 18,75%, tương ứng với + 0,96 điểm); có 33 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 12 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Quảng Bình (giảm 50%, tương ứng với giảm 0,75 điểm), Quảng Ngãi (giảm 18,91%, tương ứng với giảm 0,1 điểm), Thanh Hoá (giảm 13,95%, tương ứng với giảm 0,15 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của cả nước đạt 89,33%, cao hơn 2.5 % so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 38 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 8: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ bệnh viện, trung tâm y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Lai Châu	100,00	100,00	4,00
2	Vĩnh Long	100,00	100,00	3,90
3	Cần Thơ	100,00	97,56	3,80
4	Cao Bằng	94,12	94,12	3,76
5	Điện Biên	100,00	100,00	3,50
6	Bạc Liêu	100,00	100,00	3,30
7	Trà Vinh	100,00	100,00	3,30
8	Thừa Thiên Huế	100,00	100,00	3,20
9	Sóc Trăng	100,00	100,00	3,00
10	An Giang	100,00	100,00	2,75
11	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	2,75
12	Bến Tre	100,00	100,00	2,75
13	Bình Dương	100,00	100,00	2,75
14	Bình Định	100,00	100,00	2,75
15	Đồng Tháp	100,00	100,00	2,75
16	Kiên Giang	100,00	100,00	2,75
17	Long An	100,00	100,00	2,75
18	Quảng Ninh	100,00	100,00	2,75
19	Tây Ninh	100,00	100,00	2,75
20	Tiền Giang	100,00	100,00	2,75
21	Bắc Kạn	90,00	90,00	2,70
22	Gia Lai	97,06	97,06	2,67

23	Sơn La	96,97	96,97	2,67
24	Lâm Đồng	94,74	94,74	2,61
25	TP.Hồ Chí Minh	93,52	93,52	2,57
26	Bắc Giang	100,00	100,00	2,50
27	Bắc Ninh	100,00	100,00	2,50
28	Đồng Nai	100,00	100,00	2,50
29	Hoà Bình	100,00	100,00	2,50
30	Lạng Sơn	100,00	100,00	2,50
31	Lào Cai	100,00	100,00	2,50
32	Phú Thọ	100,00	100,00	2,50
33	Quảng Trị	100,00	100,00	2,50
34	Hà Nội	T	98,97	2,47
35	Đắk Lắk	96,77	96,77	2,42
36	Hậu Giang	87,50	87,50	2,41
37	Nam Định	95,83	95,83	2,40
38	Hà Tĩnh	95,45	95,45	2,39
39	Khánh Hoà	86,36	86,36	2,38
40	Phú Yên	93,33	93,33	2,33
41	Đà Nẵng	90,91	90,91	2,27
42	Quảng Nam	89,19	89,19	2,23
43	Hưng Yên	68,18	68,18	2,22
44	Đắk Nông	80,00	80,00	2,20
45	Nghệ An	87,76	87,76	2,19
46	Bình Phước	78,57	78,57	2,16
47	Thanh Hoá	86,05	86,05	2,15
48	Cà Mau	85,00	85,00	2,13
49	Hải Dương	84,00	84,00	2,10
50	Ninh Bình	83,33	83,33	2,08
51	Thái Bình	93,94	81,82	2,05
52	Thái Nguyên	81,48	81,48	2,04
53	Hà Nam	82,35	81,25	2,03
54	Bình Thuận	78,26	78,26	1,96
55	Hải Phòng	69,81	69,81	1,92
56	Tuyên Quang	82,35	76,47	1,91
57	Yên Bái	73,68	73,68	1,84
58	Kon Tum	66,67	66,67	1,67
59	Ninh Thuận	50,00	50,00	1,38
60	Quảng Ngãi	55,00	55,00	1,38
61	Hà Giang	58,06	51,61	1,29
62	Quảng Bình	50,00	50,00	1,25
63	Vĩnh Phúc	37,50	37,50	0,94

6. Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phương tiện giao thông công cộng để giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động tại các đô thị của tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá nỗ lực cải thiện chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ giữa tổng số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký lưu hành trên địa bàn tỉnh/thành phố và số dân khu vực đô thị của tỉnh/thành phố trong năm. Phương tiện giao thông công cộng thuộc phạm vi tính của chỉ số bao gồm: xe buýt; ô tô chở khách tuyến cố định (gồm cả tuyến nội tỉnh và liên tỉnh); tàu điện được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 61/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 96,83%; có 02/63 tỉnh không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 3,17% là thành phố Cần Thơ và thành phố Hà Nội (các địa phương này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, các địa phương có số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị cao là Điện Biên (với tỷ lệ 28,64), Yên Bái (với tỷ lệ 39,38), Thái Bình (với tỷ lệ 34,37); các địa phương có số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị thấp là Đồng Nai (với tỷ lệ 2,43), Hậu Giang (với tỷ lệ 2,54), An Giang (với tỷ lệ 2,89).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 12 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Yên Bái (+ 17,55, tương ứng với + 1,36 điểm), Lai Châu (+ 5,11, tương ứng với + 0,83 điểm), Thanh Hoá (+ 3,16, tương ứng với + 0,27 điểm); có 03 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 48 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Lào Cai (giảm 14,39, tương ứng với giảm 0,77 điểm), Tây Ninh (giảm 10,56, tương ứng với giảm 0,47 điểm), Quảng Bình (giảm 9,53, tương ứng với giảm 0,4 điểm).

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 9: Kết quả chỉ số thành phần số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Điện Biên	28,64	28,64	2,55
2	Yên Bái	39,38	39,38	2,50
3	Thái Bình	34,37	34,37	2,18
4	Lai Châu	18,68	18,19	1,85
5	Sơn La	23,70	23,70	1,65
6	Tuyên Quang	24,93	25,67	1,63

7	Cao Bằng	14,95	14,95	1,52
8	Long An	23,99	20,93	1,46
9	Bến Tre	21,00	20,47	1,43
10	Nam Định	20,76	20,76	1,32
11	Nghệ An	17,88	17,88	1,14
12	Hà Giang	24,35	17,88	1,13
13	Đắk Nông	15,37	15,37	1,07
14	Cà Mau	16,00	15,53	0,99
15	Hưng Yên	11,68	11,68	0,96
16	Bình Phước	12,77	12,77	0,89
17	Bắc Kạn	11,54	11,54	0,88
18	Ninh Bình	13,43	13,43	0,85
19	Phú Thọ	12,82	12,82	0,81
20	Lâm Đồng	11,62	11,62	0,81
21	Kiên Giang	11,61	11,61	0,81
22	Kon Tum	12,63	12,63	0,80
23	Tây Ninh	27,60	11,34	0,79
24	Hoà Bình	13,34	11,97	0,76
25	Thái Nguyên	11,94	11,78	0,75
26	Đắk Lắk	11,22	11,22	0,71
27	Hà Tĩnh	11,19	11,19	0,71
28	Quảng Trị	12,28	10,62	0,67
29	Quảng Ngãi	10,38	10,38	0,66
30	Trà Vinh	8,25	7,72	0,65
31	Thanh Hoá	10,14	10,14	0,64
32	Gia Lai	8,88	8,88	0,62
33	Bạc Liêu	6,19	7,37	0,62
34	Lạng Sơn	9,69	9,69	0,61
35	Tiền Giang	8,73	8,67	0,61
36	Bình Định	8,63	8,63	0,60
37	Quảng Bình	9,46	9,46	0,60
38	Lào Cai	9,44	9,44	0,60
39	Bắc Giang	9,39	9,39	0,60
40	Hải Dương	10,12	7,99	0,51
41	Bà Rịa Vũng Tàu	7,27	7,12	0,50
42	Bình Thuận	7,73	7,73	0,49
43	Vĩnh Long	4,80	4,80	0,48
44	Ninh Thuận	6,58	6,54	0,46
45	Phú Yên	7,50	6,72	0,43
46	Cần Thơ	4,45	4,21	0,42
47	Quảng Nam	6,49	6,52	0,41
48	Hải Phòng	5,84	5,78	0,40
49	Quảng Ninh	5,76	5,76	0,40
50	Bắc Ninh	5,82	5,82	0,37
51	Khánh Hoà	6,58	4,91	0,34

52	Đồng Tháp	4,76	4,76	0,33
53	Đà Nẵng	4,56	5,22	0,33
54	Hà Nam	5,18	5,18	0,33
55	Vĩnh Phúc	4,44	4,44	0,28
56	Sóc Trăng	3,62	3,60	0,27
57	Bình Dương	3,51	3,51	0,25
58	An Giang	2,89	2,89	0,20
59	Thừa Thiên Huế	0,25	2,47	0,20
60	Hậu Giang	2,54	2,54	0,18
61	TP.Hồ Chí Minh	47,86	2,32	0,16
62	Đồng Nai	2,43	2,43	0,15
63	Hà Nội	T	0,00	0,00

7. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá kết quả công tác quản lý chất thải nguy hại của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) đáp ứng yêu cầu BVMT trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 18 địa phương có tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT đạt 100%; các địa phương có tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT thấp là Bắc Giang (66,86%), Đắk Nông (51,38%), Lai Châu (37,57%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 28 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Bến Tre (+ 47,19%, tương ứng với + 2,56 điểm), Đồng Tháp (+ 22,01%, tương ứng với + 1,75 điểm), Cao Bằng (+ 21,49%, tương ứng với + 1,59 điểm); có 15 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 19 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Lai Châu (giảm 62,43%, tương ứng với giảm 1,5 điểm), Bắc Giang (giảm 22,39%, tương ứng với giảm 0,1 điểm), Hà Giang (giảm 11,3%, tương ứng với giảm 0,53 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT của cả nước đạt 98,9%, cao hơn 1,8% so với giá trị trung bình

năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 49 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 10: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cần Thơ	80,68	98,11	6,21
2	Long An	100,00	100,00	5,67
3	Hung Yên	100,00	100,00	4,75
4	Vĩnh Long	98,60	99,91	4,75
5	Hà Nam	85,59	85,59	4,56
6	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	4,25
7	Bình Dương	100,00	100,00	4,25
8	Đồng Tháp	100,00	100,00	4,25
9	Ninh Thuận	100,00	100,00	4,25
10	Tây Ninh	100,00	100,00	4,25
11	Tiền Giang	100,00	100,00	4,25
12	TP.Hồ Chí Minh	100,00	100,00	4,25
13	An Giang	99,99	99,99	4,25
14	Bến Tre	99,43	99,43	4,23
15	Khánh Hoà	99,38	99,38	4,22
16	Sơn La	99,32	99,32	4,22
17	Trà Vinh	99,25	99,26	4,22
18	Bình Phước	98,97	98,97	4,21
19	Kiên Giang	98,95	98,95	4,21
20	Hậu Giang	98,88	98,88	4,20
21	Quảng Ninh	98,70	98,70	4,19
22	Hải Phòng	98,00	98,00	4,16
23	Bắc Ninh	100,00	100,00	4,00
24	Đà Nẵng	100,00	100,00	4,00
25	Đồng Nai	100,00	100,00	4,00
26	Phú Yên	100,00	100,00	4,00
27	Quảng Ngãi	100,00	100,00	4,00
28	Nam Định	99,99	99,99	4,00
29	Quảng Nam	99,98	99,98	4,00
30	Hà Nội	99,97	99,97	4,00
31	Hải Dương	99,94	99,94	4,00
32	Cà Mau	99,71	99,71	3,99
33	Ninh Bình	99,66	99,66	3,99
34	Thừa Thiên Huế	99,51	99,51	3,98
35	Lạng Sơn	99,44	99,44	3,98
36	Thái Nguyên	99,21	99,21	3,97
37	Vĩnh Phúc	99,20	99,20	3,97

38	Sóc Trăng	99,09	99,09	3,96
39	Bình Thuận	98,96	98,96	3,96
40	Phú Thọ	98,85	98,85	3,95
41	Yên Bái	98,83	98,83	3,95
42	Tuyên Quang	98,80	98,80	3,95
43	Hà Tĩnh	98,29	98,29	3,93
44	Quảng Trị	98,04	98,04	3,92
45	Quảng Bình	97,61	97,61	3,90
46	Kon Tum	97,01	97,01	3,88
47	Hoà Bình	96,68	96,46	3,86
48	Điện Biên	90,00	90,00	3,83
49	Bắc Kạn	93,34	94,28	3,77
50	Thái Bình	93,74	93,74	3,75
51	Cao Bằng	93,64	93,64	3,75
52	Bạc Liêu	89,55	87,63	3,72
53	Đắk Lắk	90,58	90,58	3,62
54	Bình Định	84,83	84,83	3,61
55	Nghệ An	90,00	90,00	3,60
56	Lâm Đồng	81,93	81,93	3,48
57	Hà Giang	86,71	86,71	3,47
58	Gia Lai	80,53	80,53	3,42
59	Lào Cai	81,29	81,29	3,25
60	Thanh Hoá	81,00	81,00	3,24
61	Bắc Giang	85,20	66,86	2,67
62	Đắk Nông	51,38	51,38	2,18
63	Lai Châu	37,57	37,57	1,50

8. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của tỉnh/thành phố trong năm.

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn là chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ hộ gia đình, tổ chức, khu vực công cộng thành các nhóm: (i) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (như giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh...); (ii) Chất thải rắn thực phẩm (như thức ăn thừa, lá cây, rau, củ, quả...); (iii) Chất thải rắn khác được lưu giữ trong các bao bì (túi rác) hoặc thiết bị lưu chứa phù hợp (Chứa rác tái chế, rác thực phẩm, rác sinh hoạt khác) và được thu gom, vận chuyển tới cơ sở xử lý trên các phương tiện riêng biệt đối với từng loại chất thải sau khi phân loại (phương tiện thu gom, vận chuyển phải có màu sắc hoặc dòng chữ để nhận biết, phân biệt các nhóm chất thải rắn sinh hoạt)

đề phù hợp với mục đích quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với nhóm chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: hộ gia đình, tổ chức có thể bán, cho các tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu hoặc các tổ chức, cá nhân thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Trường hợp không bán hoặc cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thì hộ gia đình, tổ chức bỏ chung với thùng chứa rác còn lại.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thuộc phạm vi tính của chỉ số gồm: chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm (hữu cơ) và chất thải rắn sinh hoạt khác được phân loại tại nguồn thông qua kết quả triển khai thực hiện các mô Biểu đồ, chương trình hoặc quy định về phân loại chất loại chất thải rắn tại nguồn được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc ban hành.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 61/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 96,83%; có 02/63 tỉnh không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 3,17% là Tp Hồ Chí Minh và tỉnh Thừa Thiên Huế (các địa phương này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, các địa phương có tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn cao là Đà Nẵng (88), Hưng Yên (62,45%), Cần Thơ (62,45%); có 25 địa phương chưa thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 28 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 15 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 20 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

Bảng 11: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cần Thơ	62,45	74,05	4,69
2	Đà Nẵng	80,00	80,00	3,20
3	Hưng Yên	29,27	64,61	3,07
4	Nghệ An	50,00	72,61	2,90
5	Nam Định	68,02	58,60	2,34
6	Yên Bái	33,24	54,91	2,20
7	Bắc Giang	43,65	49,28	1,97
8	Bắc Kạn	47,22	47,22	1,89
9	Lào Cai	85,00	46,17	1,85
10	Vĩnh Phúc	35,00	41,98	1,68
11	Hoà Bình	27,96	41,15	1,65
12	Tiền Giang	35,70	35,70	1,52

13	Hà Tĩnh	34,07	37,37	1,49
14	Thái Bình	33,31	33,31	1,33
15	Đồng Nai	32,04	32,04	1,28
16	Lạng Sơn	31,78	31,78	1,27
17	Hà Nam	19,50	19,71	1,05
18	Trà Vinh	19,28	24,34	1,03
19	Bắc Ninh	24,17	24,17	0,97
20	Thanh Hoá	20,80	23,37	0,93
21	Thái Nguyên	20,00	20,00	0,80
22	Ninh Bình	16,53	19,68	0,79
23	Quảng Trị	11,38	12,17	0,49
24	Sóc Trăng	17,84	11,47	0,46
25	Bến Tre	4,92	7,36	0,31
26	Quảng Nam	5,96	7,35	0,29
27	Hải Phòng	4,02	4,14	0,18
28	Gia Lai	3,23	3,23	0,14
29	Long An	0,91	1,57	0,09
30	Hải Dương	1,75	2,01	0,08
31	Bình Dương	1,82	1,89	0,08
32	Quảng Ninh	1,48	1,48	0,06
33	Bình Định	0,73	1,12	0,05
34	An Giang	0,14	0,20	0,01
35	Bà Rịa Vũng Tàu	0,04	0,04	0,00
36	Hậu Giang	0,01	0,01	0,00
37	Bạc Liêu	0,00	0,00	0,00
38	Bình Phước	0,00	0,00	0,00
39	Bình Thuận	0,00	0,00	0,00
40	Cà Mau	0,00	0,00	0,00
41	Cao Bằng	0,00	0,00	0,00
42	Đắk Lắk	0,00	0,00	0,00
43	Đắk Nông	0,00	0,00	0,00
44	Điện Biên	0,00	0,00	0,00
45	Đồng Tháp	0,00	0,00	0,00
46	Hà Giang	0,00	0,00	0,00
47	Hà Nội	0,00	0,00	0,00
48	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00
49	Kon Tum	0,00	0,00	0,00
50	Khánh Hoà	0,00	0,00	0,00
51	Lai Châu	0,00	0,00	0,00
52	Lâm Đồng	0,00	0,00	0,00
53	Ninh Thuận	0,00	0,00	0,00
54	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00
55	Phú Yên	0,00	0,00	0,00
56	Quảng Bình	0,00	0,00	0,00
57	Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00

58	Son La	0,00	0,00	0,00
59	Tây Ninh	0,00	0,00	0,00
60	TP.Hồ Chí Minh	T	0,00	0,00
61	Tuyên Quang	0,00	0,00	0,00
62	Thừa Thiên Huế	T	T	0,00
63	Vĩnh Long	0,00	0,00	0,00

9. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 16 địa phương có tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT đạt 100%; các địa phương có tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT thấp là Bình Thuận (20,72%), Bình Phước (18,45%), Bến Tre (13,75%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 24 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Quảng Trị (+ 56,4 %, tương ứng với + 2,61 điểm), Điện Biên (+ 53,26%, tương ứng với + 2,71 điểm), Sơn La (+ 41,74%, tương ứng với + 2,37 điểm); có 14 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 23 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Bắc Giang (giảm 31,38%, tương ứng với giảm 0,369 điểm), Phú Thọ (giảm 29,9%, tương ứng với giảm 0,25 điểm), Bình Phước (giảm 26,75%, tương ứng với giảm 0,67 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT của cả nước đạt 82,7%, cao hơn 3,1% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 39 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 12: Chỉ số thành phần chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cần Thơ	100,00	100,00	6,33
2	Long An	100,00	100,00	5,67
3	Hà Nam	95,94	95,94	5,12
4	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	4,25
5	Bình Dương	100,00	100,00	4,25
6	Ninh Thuận	100,00	100,00	4,25
7	Tây Ninh	100,00	100,00	4,25
8	Tiền Giang	100,00	100,00	4,25
9	TP.Hồ Chí Minh	100,00	100,00	4,25
10	Trà Vinh	100,00	100,00	4,25
11	Sơn La	98,26	98,26	4,18
12	Điện Biên	95,46	95,46	4,06
13	Đà Nẵng	100,00	100,00	4,00
14	Đồng Nai	100,00	100,00	4,00
15	Hà Nội	100,00	100,00	4,00
16	Nam Định	100,00	100,00	4,00
17	Quảng Bình	100,00	100,00	4,00
18	Quảng Ngãi	100,00	100,00	4,00
19	Quảng Ninh	92,73	92,73	3,94
20	Bạc Liêu	91,82	91,82	3,90
21	Quảng Nam	97,53	97,53	3,90
22	Khánh Hoà	91,13	91,13	3,87
23	Ninh Bình	96,17	96,17	3,85
24	Thái Bình	96,00	96,01	3,84
25	Lạng Sơn	95,90	95,90	3,84
26	Tuyên Quang	95,60	95,60	3,82
27	Hà Tĩnh	86,50	94,91	3,80
28	Cà Mau	93,24	93,24	3,73
29	Vĩnh Long	77,36	77,36	3,67
30	Quảng Trị	91,15	91,15	3,65
31	Bắc Kạn	90,61	90,61	3,62
32	Hưng Yên	76,00	76,00	3,61
33	Thừa Thiên Huế	89,78	89,78	3,59
34	Đồng Tháp	83,68	83,68	3,56
35	Sóc Trăng	87,34	87,34	3,49
36	Thái Nguyên	84,56	84,56	3,38
37	Kon Tum	85,00	84,51	3,38
38	Hà Giang	83,35	83,35	3,33
39	Lào Cai	79,82	79,82	3,19
40	Bình Định	74,91	74,91	3,18
41	An Giang	72,75	72,75	3,09

42	Thanh Hoá	70,50	75,00	3,00
43	Lâm Đồng	69,65	69,65	2,96
44	Nghệ An	73,87	73,87	2,95
45	Hải Phòng	68,65	68,65	2,92
46	Bắc Ninh	74,00	70,00	2,80
47	Lai Châu	67,53	69,98	2,80
48	Hoà Bình	65,84	65,84	2,63
49	Phú Thọ	64,39	64,39	2,58
50	Yên Bái	62,15	62,15	2,49
51	Bắc Giang	58,27	58,27	2,33
52	Gia Lai	52,73	52,73	2,24
53	Cao Bằng	55,63	55,63	2,23
54	Vĩnh Phúc	55,00	55,00	2,20
55	Phú Yên	49,90	49,90	2,00
56	Kiên Giang	43,91	43,91	1,87
57	Đắk Lắk	43,52	43,52	1,74
58	Hải Dương	32,05	32,05	1,28
59	Đắk Nông	23,09	23,09	0,98
60	Bình Thuận	20,72	20,72	0,83
61	Bình Phước	18,45	18,45	0,78
62	Bến Tre	13,75	13,75	0,58
63	Hậu Giang	0,00	0,00	0,00

10. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ đầu tư, đáp ứng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý chất thải rắn sinh hoạt của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh trên tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động của tỉnh/thành phố tính đến năm 2021.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 03/63 tỉnh khuyết chỉ số là Cần Thơ, Hà Nam, Long An do không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh được quy hoạch trên địa bàn.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 21 địa phương có tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%; ngược lại có 06 địa phương có tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 0% là Cà Mau, Hậu Giang, Hòa Bình, Lâm Đồng, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 17 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là An Giang (+ 81,25%, tương ứng với + 3,65 điểm), Tp.Hồ Chí Minh (+ 31%, tương ứng với + 2,04 điểm), Sóc Trăng (+ 29,73%, tương ứng với + 1,19 điểm); có 39 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 04 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, là Bắc Giang (giảm 63,64%, tương ứng với giảm 1,55 điểm), Quảng Ngãi (giảm 45,08%, tương ứng với giảm 0,9 điểm), Thanh Hoá (giảm 34,56%, tương ứng với giảm 0,51 điểm), Kiên Giang (giảm 19,04%, tương ứng với giảm 0,39 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh của cả nước đạt 55,63%, cao hơn 5,1% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 31 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 13: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Hưng Yên	100,00	100,00	4,75
2	Vĩnh Long	100,00	100,00	4,75
3	An Giang	100,00	100,00	4,25
4	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	4,25
5	Bình Dương	100,00	100,00	4,25
6	Hải Phòng	100,00	100,00	4,25
7	Ninh Thuận	100,00	100,00	4,25
8	Sơn La	100,00	100,00	4,25
9	Tây Ninh	100,00	100,00	4,25
10	TP.Hồ Chí Minh	100,00	100,00	4,25
11	Trà Vinh	100,00	100,00	4,25
12	Bắc Kạn	100,00	100,00	4,00
13	Bắc Ninh	100,00	100,00	4,00
14	Đà Nẵng	100,00	100,00	4,00
15	Đồng Nai	100,00	100,00	4,00
16	Hà Nội	100,00	100,00	4,00
17	Lai Châu	100,00	100,00	4,00
18	Lạng Sơn	100,00	100,00	4,00
19	Nam Định	100,00	100,00	4,00
20	Quảng Bình	100,00	100,00	4,00
21	Thái Bình	100,00	100,00	4,00
22	Quảng Nam	90,91	90,91	3,64
23	Thừa Thiên Huế	83,33	83,33	3,33

24	Hà Tĩnh	75,00	75,00	3,00
25	Quảng Trị	75,00	75,00	3,00
26	Điện Biên	66,67	66,67	2,83
27	Tiền Giang	66,67	66,67	2,83
28	Thái Nguyên	66,67	66,67	2,67
29	Đông Tháp	60,00	60,00	2,55
30	Bến Tre	57,15	57,14	2,43
31	Lào Cai	55,56	55,56	2,22
32	Bình Định	50,00	50,00	2,13
33	Thanh Hoá	52,94	52,94	2,12
34	Kon Tum	50,00	50,00	2,00
35	Nghệ An	50,00	50,00	2,00
36	Phú Thọ	50,00	50,00	2,00
37	Hà Giang	47,37	47,37	1,89
38	Quảng Ngãi	45,83	45,83	1,83
39	Khánh Hoà	37,50	37,50	1,59
40	Bắc Giang	57,10	36,36	1,45
41	Hải Dương	34,13	33,44	1,34
42	Sóc Trăng	29,73	29,73	1,19
43	Cao Bằng	23,08	23,08	0,92
44	Bình Phước	20,00	20,00	0,85
45	Quảng Ninh	20,00	20,00	0,85
46	Phú Yên	18,18	18,18	0,73
47	Đắk Nông	16,67	16,67	0,71
48	Bạc Liêu	83,33	14,29	0,61
49	Kiên Giang	14,28	14,29	0,61
50	Đắk Lắk	13,33	13,33	0,53
51	Ninh Bình	12,50	12,50	0,50
52	Tuyên Quang	8,33	8,33	0,33
53	Bình Thuận	T	6,67	0,27
54	Gia Lai	2,86	2,86	0,12
55	Cà Mau	0,00	0,00	0,00
56	Cần Thơ	K	K	0,00
57	Hà Nam	K	K	0,00
58	Hậu Giang	0,00	0,00	0,00
59	Hoà Bình	0,00	0,00	0,00
60	Lâm Đồng	0,00	0,00	0,00
61	Long An	K	K	0,00
62	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00
63	Yên Bái	0,00	0,00	0,00

11. Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ xử lý các khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá kết quả công tác khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện tính đến năm 2021.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 27/63 tỉnh khuyết chỉ số do không có khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu trên địa bàn, chiếm tỷ lệ 42,9%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 07 địa phương có tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo đạt 100%; có 02 địa phương có tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo bằng 0 (chưa có khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên địa bàn tỉnh) là Bình Thuận, Hà Nam; các địa phương có tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo thấp là Quảng Nam (3,23%), Quảng Bình (12,66%), Nghệ An (20,00%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: trừ các địa phương bị khuyết chỉ số, năm 2021, có 06 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Đồng Nai (+ 33,33%, tương ứng với + 1 điểm), Hà Tĩnh (+ 26,48%, tương ứng với + 0,79 điểm), Bắc Ninh (+ 16,67%, tương ứng với + 0,5 điểm); có 25 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 02 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020 là: Quảng Trị (giảm 12,14%, tương ứng với giảm 0,37 điểm), Nghệ An (giảm 3,36%, tương ứng với giảm 0,1 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo của cả nước đạt 25,3%, cao hơn 3,3 % so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 36 địa phương (không tính các địa phương bị khuyết chỉ số) cho thấy, có 33 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 14: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Bắc Giang	100,00	100,00	3,00
2	Cao Bằng	0,00	100,00	3,00
3	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,00
4	Đắk Lắk	100,00	100,00	3,00
5	Hà Giang	100,00	100,00	3,00
6	Ninh Bình	100,00	100,00	3,00
7	Phú Thọ	100,00	100,00	3,00
8	Tuyên Quang	100,00	100,00	3,00
9	Lạng Sơn	81,82	81,82	2,45
10	Quảng Ngãi	75,00	75,00	2,25
11	Bắc Ninh	66,67	66,67	2,00
12	Hà Nội	66,67	66,67	2,00
13	Cà Mau	60,00	60,00	1,80
14	Thái Bình	0,00	55,00	1,65
15	Bắc Kạn	50,00	50,00	1,50
16	Nam Định	50,00	50,00	1,50
17	Thừa Thiên Huế	50,00	50,00	1,50
18	Yên Bái	44,44	44,44	1,33
19	Thái Nguyên	40,00	40,00	1,20
20	Quảng Trị	38,71	38,71	1,16
21	Hà Tĩnh	34,48	34,48	1,03
22	Đồng Nai	33,33	33,33	1,00
23	Kon Tum	33,33	33,33	1,00
24	Nghệ An	20,00	26,72	0,80
25	Thanh Hoá	26,00	26,00	0,78
26	Quảng Bình	12,66	12,66	0,38
27	Quảng Nam	3,23	3,23	0,10
28	An Giang	K	K	0,00
29	Bà Rịa Vũng Tàu	K	K	0,00
30	Bạc Liêu	0,00	K	0,00
31	Bến Tre	K	K	0,00
32	Bình Dương	K	K	0,00
33	Bình Định	K	K	0,00
34	Bình Phước	K	K	0,00
35	Bình Thuận	0,00	0,00	0,00
36	Cần Thơ	K	K	0,00
37	Đắk Nông	K	K	0,00
38	Điện Biên	K	K	0,00
39	Đồng Tháp	K	K	0,00
40	Gia Lai	0,00	K	0,00

41	Hà Nam	0,00	0,00	0,00
42	Hải Dương	0,00	0,00	0,00
43	Hải Phòng	K	K	0,00
44	Hậu Giang	K	K	0,00
45	Hoà Bình	0,00	0,00	0,00
46	Hung Yên	K	K	0,00
47	Kiên Giang	K	K	0,00
48	Khánh Hoà	K	K	0,00
49	Lai Châu	0,00	0,00	0,00
50	Lào Cai	0,00	0,00	0,00
51	Lâm Đồng	K	K	0,00
52	Long An	K	K	0,00
53	Ninh Thuận	0,00	K	0,00
54	Phú Yên	0,00	0,00	0,00
55	Quảng Ninh	K	K	0,00
56	Sóc Trăng	100,00	0,00	0,00
57	Sơn La	K	K	0,00
58	Tây Ninh	K	K	0,00
59	Tiền Giang	K	K	0,00
60	TP.Hồ Chí Minh	K	K	0,00
61	Trà Vinh	K	K	0,00
62	Vĩnh Long	K	K	0,00
63	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	0,00

12. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ tiếp cận nước sạch của dân số đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở đánh giá hiệu quả các chương trình cung cấp nước sạch và chất lượng môi trường sống người dân khu vực đô thị của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 62/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 98,4%; có 01/63 địa phương không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 1,6% là tỉnh Bình Thuận (trường hợp này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 07 địa phương có tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100% là Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hải Dương, Nghệ An, Thái Bình, Thừa Thiên

Huế; các địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường thấp là Tây Ninh (30,48%), Bắc Kạn (73,17%), Vĩnh Phúc (73,32%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 34 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Kon Tum (+ 46,57%, tương ứng với + 1,74 điểm), Bến Tre (+ 24,39%, tương ứng với + 1,59 điểm), Bình Dương (+ 22,92%, tương ứng với + 1,42 điểm); có 06 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020 là Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, TP.Hồ Chí Minh (chủ yếu do đã đạt 100%); có 23 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Tây Ninh (giảm 42,19%, tương ứng với giảm 0,61 điểm), Bình Phước (giảm 26,83%, tương ứng với giảm 0,17 điểm), Tuyên Quang (giảm 18,15%, tương ứng với giảm 0,17 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của cả nước đạt 92%, cao hơn 8% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 37 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 15: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Vĩnh Long	98,90	98,90	3,71
2	Cần Thơ	98,50	98,50	3,69
3	Hải Phòng	100,00	100,00	3,25
4	Bến Tre	99,93	99,93	3,25
5	Long An	99,73	99,73	3,24
6	TP.Hồ Chí Minh	99,67	99,67	3,24
7	Tiền Giang	99,59	99,59	3,24
8	Bà Rịa Vũng Tàu	99,20	99,20	3,22
9	Đồng Tháp	99,20	99,20	3,22
10	An Giang	99,04	99,04	3,22
11	Quảng Ninh	98,17	98,17	3,19
12	Ninh Thuận	98,74	98,07	3,19
13	Hậu Giang	96,00	96,00	3,12
14	Trà Vinh	95,66	95,66	3,11
15	Hung Yên	82,00	82,00	3,07
16	Sơn La	93,36	93,36	3,03
17	Điện Biên	92,50	92,50	3,01
18	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,00
19	Hà Nội	100,00	100,00	3,00
20	Hải Dương	100,00	100,00	3,00
21	Nghệ An	100,00	100,00	3,00
22	Thái Bình	100,00	100,00	3,00
23	Thừa Thiên Huế	100,00	100,00	3,00
24	Đắk Nông	92,18	92,18	3,00
25	Tuyên Quang	79,85	98,20	2,95
26	Ninh Bình	98,00	98,00	2,94
27	Bắc Ninh	97,50	97,50	2,93
28	Thái Nguyên	97,32	97,32	2,92
29	Kiên Giang	89,41	89,41	2,91
30	Khánh Hoà	89,23	89,23	2,90
31	Hà Nam	96,50	96,50	2,89
32	Thanh Hoá	95,50	95,50	2,86
33	Lạng Sơn	95,27	95,27	2,86
34	Quảng Bình	94,40	94,40	2,83
35	Quảng Trị	95,30	94,26	2,83
36	Bình Dương	87,00	87,00	2,83
37	Hà Giang	93,00	93,00	2,79
38	Phú Thọ	92,20	92,20	2,77
39	Lâm Đồng	72,04	85,02	2,76
40	Bạc Liêu	85,01	85,01	2,76
41	Hoà Bình	91,22	91,22	2,74

42	Bắc Giang	91,10	91,10	2,73
43	Đắk Lắk	90,50	90,50	2,71
44	Nam Định	89,62	89,62	2,69
45	Lai Châu	88,33	89,45	2,68
46	Quảng Ngãi	89,20	89,20	2,68
47	Sóc Trăng	88,80	88,80	2,66
48	Đồng Nai	86,10	86,10	2,58
49	Lào Cai	86,09	86,09	2,58
50	Cà Mau	85,48	85,48	2,56
51	Yên Bái	85,44	85,44	2,56
52	Cao Bằng	85,00	85,00	2,55
53	Bình Định	80,06	77,11	2,51
54	Phú Yên	79,86	79,86	2,40
55	Quảng Nam	79,50	79,50	2,38
56	Hà Tĩnh	79,41	79,41	2,38
57	Bình Phước	71,29	71,29	2,32
58	Gia Lai	70,12	70,12	2,28
59	Vĩnh Phúc	73,32	73,32	2,20
60	Bắc Kạn	73,17	73,17	2,20
61	Kon Tum	81,04	65,02	1,95
62	Tây Ninh	30,48	42,23	1,37
63	Bình Thuận	T	0,00	0,00

13. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

a) Ý nghĩa chỉ số

Năm 2021, chỉ số này vẫn tiếp tục duy trì phạm vi, nội dung đánh giá và thang điểm như năm 2020.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 62/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 98,4%; có 01/63 địa phương không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 1,6% là Tp Hồ Chí Minh (trường hợp này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 22 địa phương có tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 100% (làm tròn đến 0,05); các địa phương có tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp là Nghệ An (86%), Lai Châu (87%), Hà Giang (88%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 36 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Bắc Ninh (+ 6,48%, tương ứng với + 0,94 điểm), Thanh Hoá (+ 4,46%, tương ứng với + 1,05 điểm),

Hung Yên (+ 4,06%, tương ứng với + 1,23 điểm); có 17 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 09 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: An Giang (giảm 6,35%), Ninh Bình (giảm 2,03%), Bắc Kạn (giảm 1,3%).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh của cả nước đạt 90%, cao hơn 2,1% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 58 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Bảng 16: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

Thứ hạng	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cần Thơ	100,00	100,00	3,75
2	Hung Yên	100,00	100,00	3,75
3	Vĩnh Long	99,40	99,40	3,73
4	Bình Định	100,00	100,00	3,25
5	Đồng Tháp	100,00	100,00	3,25
6	Tiền Giang	100,00	100,00	3,25
7	Bà Rịa Vũng Tàu	99,99	99,99	3,25
8	Trà Vinh	99,80	99,80	3,24
9	Bạc Liêu	99,80	99,80	3,24
10	Hải Phòng	99,80	99,80	3,24
11	Bến Tre	99,78	99,78	3,24
12	Khánh Hòa	99,65	99,65	3,24
13	Quảng Ninh	99,36	99,36	3,23
14	Tây Ninh	99,00	99,00	3,22
15	Kiên Giang	98,90	98,90	3,21
16	Long An	98,67	98,67	3,21
17	Bình Phước	98,41	98,41	3,20
18	Hậu Giang	97,89	97,89	3,18
19	Gia Lai	97,30	97,30	3,16
20	Sơn La	97,00	97,00	3,15
21	Ninh Thuận	95,00	95,00	3,09
22	An Giang	93,40	93,40	3,04
23	Bắc Ninh	100,00	100,00	3,00
24	Bình Dương	100,00	100,00	3,00
25	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,00
26	Đồng Nai	100,00	100,00	3,00
27	Hà Nội	100,00	100,00	3,00
28	Hải Dương	100,00	100,00	3,00
29	Thái Bình	100,00	100,00	3,00
30	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	3,00

31	Nam Định	99,98	99,98	3,00
32	Sóc Trăng	99,65	99,65	2,99
33	Phú Yên	99,50	99,50	2,98
34	Lâm Đồng	91,50	91,50	2,97
35	Bình Thuận	98,70	98,70	2,96
36	Đắk Nông	91,00	91,00	2,96
37	Bắc Kạn	98,50	98,50	2,96
38	Phú Thọ	98,05	98,27	2,95
39	Bắc Giang	98,23	98,23	2,95
40	Hà Nam	97,66	97,66	2,93
41	Thừa Thiên Huế	97,60	97,60	2,93
42	Hà Tĩnh	96,88	96,88	2,91
43	Thanh Hoá	96,80	96,80	2,90
44	Quảng Bình	96,76	96,76	2,90
45	Lạng Sơn	96,14	96,14	2,88
46	Ninh Bình	96,00	96,00	2,88
47	Tuyên Quang	95,54	95,54	2,87
48	Quảng Nam	95,52	95,52	2,87
49	Lào Cai	95,50	95,50	2,87
50	Quảng Ngãi	95,48	95,48	2,86
51	Hoà Bình	95,30	95,38	2,86
52	Đắk Lắk	95,24	95,24	2,86
53	Thái Nguyên	95,00	95,00	2,85
54	Quảng Trị	93,48	94,33	2,83
55	Cà Mau	94,07	94,07	2,82
56	Điện Biên	84,92	84,92	2,76
57	Yên Bái	91,61	91,61	2,75
58	Cao Bằng	91,45	91,45	2,74
59	Kon Tum	91,08	91,08	2,73
60	Hà Giang	88,20	88,20	2,65
61	Lai Châu	87,00	87,00	2,61
62	Nghệ An	86,00	86,00	2,58
63	TP.Hồ Chí Minh	T	0,00	0,00

14. Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mức độ thực hiện quy hoạch bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập

trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh/thành phố tính đến năm 2021.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 62/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 98,4%, trong đó có 07/63 tỉnh khuyết chỉ số do không có đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn; có 01/63 địa phương không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 1,6% là tỉnh Hải Dương (trường hợp này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 26 địa phương có tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đạt 100%; có 02 địa phương có tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bằng 0 (chưa có khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập trên địa bàn tỉnh) là Sóc Trăng, Hà Nội; các địa phương có tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thấp là Quảng Ngãi (0,9%), Tiền Giang (17,14%), Lai Châu (18,17%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: ngoài các địa phương bị khuyết chỉ số, năm 2021, có 18 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Quảng Trị (+ 100%, tương ứng với + 3 điểm, do năm 2020 địa phương không thực hiện đánh giá chỉ số này), An Giang (+ 89,96%, tương ứng với + 2,7 điểm), Bến Tre (+ 49,49%, tương ứng với + 1,48 điểm); có 27 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 11 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Đắk Nông (giảm 110,61%, tương ứng với giảm 3,32 điểm), Bắc Ninh (giảm 68,55%, tương ứng với giảm 2,06 điểm), Quảng Bình (giảm 23,64%, tương ứng với giảm 0,71 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của cả nước đạt 70%, cao hơn 6,7% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 41 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 17: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Hoà Bình	0,00	120,98	3,63
2	Điện Biên	107,89	107,89	3,24
3	Gia Lai	104,62	104,62	3,14
4	Hậu Giang	100,65	100,65	3,02
5	Bắc Kạn	100,32	100,32	3,01
6	Đắk Lắk	100,01	100,01	3,00
7	Thanh Hoá	100,00	100,00	3,00
8	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,00
9	An Giang	100,00	100,00	3,00
10	Bắc Giang	100,00	100,00	3,00
11	Bến Tre	100,00	100,00	3,00
12	Bình Thuận	100,00	100,00	3,00
13	Hà Tĩnh	100,00	100,00	3,00
14	Lào Cai	100,00	100,00	3,00
15	Long An	100,00	100,00	3,00
16	Ninh Bình	100,00	100,00	3,00
17	Nghệ An	100,00	100,00	3,00
18	Phú Thọ	100,00	100,00	3,00
19	Phú Yên	100,00	100,00	3,00
20	Quảng Trị	100,00	100,00	3,00
21	Tây Ninh	100,00	100,00	3,00
22	Thái Nguyên	100,00	100,00	3,00
23	Đồng Nai	100,00	100,00	3,00
24	Ninh Thuận	100,00	100,00	3,00
25	Thừa Thiên Huế	100,00	100,00	3,00
26	Hà Giang	99,96	99,96	3,00
27	Đồng Tháp	99,88	99,88	3,00
28	Cà Mau	99,81	99,81	2,99
29	Nam Định	99,36	99,36	2,98
30	Bà Rịa Vũng Tàu	99,49	99,06	2,97
31	Yên Bái	99,01	99,01	2,97
32	Kon Tum	98,46	98,46	2,95
33	Lâm Đồng	96,70	96,70	2,90
34	Bình Phước	96,61	96,61	2,90
35	Tuyên Quang	95,66	95,66	2,87
36	Kiên Giang	94,99	94,99	2,85
37	Sơn La	93,88	93,88	2,82
38	Quảng Nam	92,07	92,07	2,76
39	Quảng Bình	100,09	76,45	2,29
40	Thái Bình	100,00	74,45	2,23

41	Hải Phòng	89,32	72,19	2,17
42	Cao Bằng	68,03	68,03	2,04
43	Khánh Hoà	65,01	65,01	1,95
44	Quảng Ninh	62,17	62,17	1,87
45	Bình Định	50,62	50,62	1,52
46	Vĩnh Phúc	48,88	48,88	1,47
47	Lạng Sơn	45,28	45,28	1,36
48	Đắk Nông	44,98	44,98	1,35
49	Bạc Liêu	36,84	36,84	1,11
50	Bắc Ninh	31,45	31,45	0,94
51	Lai Châu	18,17	18,17	0,55
52	Tiền Giang	17,14	17,14	0,51
53	Bình Dương	K	K	0,00
54	Cần Thơ	K	K	0,00
55	Hà Nam	0,00	K	0,00
56	Hà Nội	0,00	0,00	0,00
57	Hải Dương	T	0,00	0,00
58	Hung Yên	K	K	0,00
59	Quảng Ngãi	0,90	0,00	0,00
60	Sóc Trăng	0,00	0,00	0,00
61	TP.Hồ Chí Minh	K	K	0,00
62	Trà Vinh	K	K	0,00
63	Vĩnh Long	K	K	0,00

15. Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh mật độ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá kết quả công tác bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm diện tích rừng trồng mới tập trung trên tổng diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 03/63 tỉnh khuyết chỉ số là Cần Thơ, Hưng Yên, Vĩnh Long do không có rừng trên địa bàn.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, các địa phương có tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng cao là Đà Nẵng (88,19%, tương ứng với 3,09 điểm), Nghệ An (60,54%, tương ứng với 2,12 điểm), Bắc Giang (56,36%, tương ứng với 1,97 điểm); các địa phương có tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng thấp là Tây Ninh (0,95%), Yên Bái (1,68%), Đồng Nai (2,34%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 34 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Hậu Giang (+ 45,72%, tương ứng với + 2,75 điểm), Bình Định (+ 25,35%, tương ứng với + 0,76 điểm), Quảng Nam (+ 14,9%, tương ứng với + 0,45 điểm); có 06 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 20 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Lào Cai (giảm 5,33%, tương ứng với giảm 0,16 điểm), Bà Rịa Vũng Tàu (giảm 5,33%, tương ứng với giảm 0,16 điểm), Thái Bình (giảm 1,56%, tương ứng với giảm 0,14 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng của cả nước trong năm 2021 đạt 3,5%. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 12 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 18: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch phát triển rừng

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Hậu Giang	46,25	46,25	2,78
2	Nghệ An	6,76	23,12	0,69
3	Khánh Hoà	10,08	10,08	0,30
4	Quảng Ngãi	7,53	7,53	0,23
5	Bình Thuận	91,75	7,43	0,22
6	Bắc Giang	5,80	5,94	0,18
7	Long An	5,92	5,92	0,18
8	Phú Thọ	5,58	5,58	0,17
9	Sóc Trăng	4,33	4,33	0,13
10	Bình Định	25,35	3,72	0,11
11	Quảng Trị	3,56	3,56	0,11
12	Yên Bái	3,42	3,42	0,10
13	Hà Tĩnh	2,94	2,94	0,09
14	Quảng Ninh	2,93	2,93	0,09
15	Thái Nguyên	2,60	2,60	0,08
16	Phú Yên	2,54	2,54	0,08
17	Tuyên Quang	2,30	2,50	0,08
18	Hoà Bình	2,47	2,47	0,07
19	Quảng Nam	17,65	2,45	0,07
20	Vĩnh Phúc	2,10	2,10	0,06
21	Lào Cai	11,12	1,85	0,06
22	An Giang	1,67	1,68	0,05
23	Thanh Hoá	1,57	1,57	0,05

24	Đà Nẵng	1,49	1,49	0,04
25	Thái Bình	0,72	0,72	0,04
26	Quảng Bình	1,26	1,26	0,04
27	Sơn La	1,11	1,11	0,03
28	Kiên Giang	1,02	1,02	0,03
29	Lạng Sơn	1,00	1,00	0,03
30	Nam Định	0,84	0,84	0,03
31	Bắc Kạn	0,84	0,84	0,03
32	Trà Vinh	0,51	0,51	0,02
33	Gia Lai	0,74	0,74	0,02
34	Đồng Tháp	0,72	0,72	0,02
35	Kon Tum	32,15	0,62	0,02
36	Hà Giang	0,56	0,56	0,02
37	Đắk Nông	0,47	0,47	0,01
38	Bến Tre	0,45	0,45	0,01
39	Lai Châu	0,31	0,31	0,01
40	Tây Ninh	0,29	0,29	0,01
41	Ninh Thuận	0,27	0,27	0,01
42	Ninh Bình	0,25	0,25	0,01
43	Hà Nội	0,21	0,21	0,01
44	Cà Mau	0,19	0,19	0,01
45	Điện Biên	0,17	0,17	0,01
46	Cao Bằng	0,17	0,17	0,01
47	Bạc Liêu	0,12	0,12	0,00
48	Bình Phước	0,11	0,11	0,00
49	Lâm Đồng	0,08	0,08	0,00
50	Đắk Lắk	0,08	0,08	0,00
51	Bà Rịa Vũng Tàu	0,05	0,05	0,00
52	Đồng Nai	0,02	0,02	0,00
53	Bắc Ninh	0,00	0,00	0,00
54	Bình Dương	0,00	0,00	0,00
55	Cần Thơ	K	K	0,00
56	Hà Nam	0,00	0,00	0,00
57	Hải Dương	0,00	0,00	0,00
58	Hải Phòng	0,65	0,00	0,00
59	Hung Yên	K	K	0,00
60	Tiền Giang	0,00	0,00	0,00
61	TP.Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00
62	Thừa Thiên Huế	100,00	0,00	0,00
63	Vĩnh Long	K	K	0,00

16. Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh diện tích rừng tự nhiên bị mất do cháy, chặt phá trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ rừng của tỉnh/thành phố; được tính theo tổng diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 03/63 tỉnh khuyết chỉ số là Cần Thơ, Hưng Yên, Vĩnh Long do không có rừng trên địa bàn.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 16 địa phương không có rừng tự nhiên bị mất do cháy, chặt phá; có 44 địa phương có diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, trong đó các địa phương có diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá thấp là Tp Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Bà Rịa – Vũng Tàu...; các địa phương có diện tích rừng tự nhiên bị mất do cháy, chặt phá cao là Đắk Nông, Phú Yên, Đắk Lắk.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 23 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 7 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 30 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về diện tích rừng tự nhiên bị mất do cháy, chặt phá của cả nước trong năm 2021 là 1.365 ha.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 19: Kết quả chỉ số thành phần diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Bình Dương	0,00	0,00	4,50
2	Hà Nam	0,00	0,00	4,50
3	TP.Hồ Chí Minh	0,06	0,06	4,50
4	Trà Vinh	1,08	1,08	4,48
5	An Giang	0,00	0,00	3,00
6	Bạc Liêu	0,00	0,00	3,00
7	Bắc Ninh	0,00	0,00	3,00
8	Bình Thuận	0,00	0,00	3,00
9	Đồng Tháp	0,00	0,00	3,00
10	Hà Nội	0,00	0,00	3,00
11	Hải Dương	0,00	0,00	3,00
12	Long An	0,00	0,00	3,00
13	Nam Định	0,00	0,00	3,00
14	Sóc Trăng	0,00	0,00	3,00
15	Thái Nguyên	0,00	0,00	3,00
16	Thanh Hoá	0,00	0,00	3,00
17	Thừa Thiên Huế	0,00	0,00	3,00
18	Vĩnh Phúc	0,00	0,00	3,00
19	Hoà Bình	0,00	0,30	3,00
20	Bà Rịa Vũng Tàu	0,37	0,37	2,99
21	Bến Tre	0,59	0,59	2,99
22	Cà Mau	0,63	0,63	2,99
23	Hải Phòng	0,67	0,67	2,99
24	Ninh Bình	0,68	0,68	2,99
25	Đà Nẵng	0,82	0,82	2,99
26	Đồng Nai	0,98	0,98	2,98
27	Tây Ninh	1,57	1,57	2,98
28	Yên Bái	3,64	3,64	2,94
29	Quảng Trị	4,05	4,05	2,94
30	Lai Châu	4,69	4,69	2,93
31	Quảng Bình	7,56	7,56	2,88
32	Tuyên Quang	9,43	9,43	2,85
33	Phú Thọ	10,10	10,10	2,84
34	Quảng Ninh	10,20	10,20	2,84
35	Hà Tĩnh	12,58	12,58	2,81
36	Lạng Sơn	17,09	17,09	2,74
37	Hà Giang	17,22	17,22	2,73
38	Khánh Hoà	17,79	17,79	2,73
39	Bắc Giang	19,92	19,92	2,69
40	Lào Cai	24,91	24,91	2,62

41	Kiên Giang	25,23	25,23	2,61
42	Bình Định	25,90	25,90	2,60
43	Quảng Ngãi	26,43	26,43	2,59
44	Điện Biên	27,06	27,06	2,58
45	Cao Bằng	27,28	27,28	2,58
46	Lâm Đồng	28,70	28,70	2,56
47	Ninh Thuận	29,18	29,18	2,55
48	Sơn La	41,70	41,70	2,36
49	Kon Tum	46,66	46,66	2,28
50	Gia Lai	50,05	50,05	2,23
51	Bắc Kạn	71,05	71,05	1,91
52	Nghệ An	76,25	76,25	1,83
53	Bình Phước	80,54	80,54	1,76
54	Đắk Nông	82,02	82,02	1,74
55	Phú Yên	94,05	94,05	1,55
56	Quảng Nam	541,04	155,26	0,61
57	Cần Thơ	K	K	0,00
58	Đắk Lắk	194,91	194,91	0,00
59	Hậu Giang	K	K	0,00
60	Hưng Yên	K	K	0,00
61	Tiền Giang	K	K	0,00
62	Thái Bình	K	K	0,00
63	Vĩnh Long	K	K	0,00

17. Sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo

a) Ý nghĩa chỉ số

Chỉ số phản ánh mức độ đầu tư phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động bảo vệ hệ thống khí hậu, thực hiện tăng trưởng xanh của tỉnh/thành phố; được tính theo tổng sản lượng điện được sản xuất (tính bằng kWh) từ nguồn năng lượng gió, năng lượng sinh khối, năng lượng mặt trời của tỉnh/thành phố trong năm.

Năm 2021, chỉ số này vẫn tiếp tục duy trì phạm vi, nội dung đánh giá và thang điểm như năm 2020.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 60 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 95,24%; có 03/63 tỉnh không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 4,76% là Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Thuận, (các trường hợp này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, các địa phương có sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo cao là Trà Vinh, Bình Phước, Đắk Lắk; có 09 địa phương chưa sản xuất điện từ năng lượng tái tạo.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 33 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 06 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 19 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 20: Kết quả chỉ số thành phần sản lượng điện sản xuất từ năng lượng tái tạo

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cần Thơ	116232613,00	116232613,00	3,50
2	Hung Yên	T	3622009,00	3,50
3	Vĩnh Long	113392352,00	113392352,00	3,50
4	An Giang	572971,03	572971,03	3,00
5	Bà Rịa Vũng Tàu	447675387,00	447675387,00	3,00
6	Bạc Liêu	669870000,00	2117601000,00	3,00
7	Bắc Giang	9730307,00	9730307,00	3,00
8	Bắc Kạn	117359,00	117359,00	3,00
9	Bến Tre	164450,00	137450,00	3,00
10	Bình Dương	73453368,00	73453368,00	3,00
11	Bình Định	844848,63	844848,63	3,00
12	Bình Phước	4452959862,00	4452959862,00	3,00
13	Bình Thuận	2601278,55	2601278,55	3,00
14	Cà Mau	171996103,00	171996103,00	3,00
15	Đà Nẵng	83108003,00	83108003,00	3,00
16	Đắk Lắk	2469338056,00	2469338056,00	3,00
17	Điện Biên	32352746,00	32352746,00	3,00
18	Đồng Nai	693817,82	693817,82	3,00
19	Đồng Tháp	236000000,00	236000000,00	3,00
20	Gia Lai	475830000,00	475830000,00	3,00
21	Hà Nam	6689482,00	6689482,00	3,00
22	Hà Tĩnh	224710000,00	224710000,00	3,00
23	Hải Dương	1013711,00	1013711,00	3,00
24	Hải Phòng	4010962,00	4010962,00	3,00
25	Hậu Giang	165956480,00	165956480,00	3,00
26	Hoà Bình	1669370,00	1669370,00	3,00
27	Khánh Hoà	377,90	377,90	3,00
28	Lạng Sơn	1148838,00	1148838,00	3,00
29	Lào Cai	1250310,00	1250310,00	3,00
30	Lâm Đồng	26435816,00	678,20	3,00

31	Long An	448806507,00	448806507,00	3,00
32	Nam Định	14261969,00	14261969,00	3,00
33	Nghệ An	88453070,00	88453070,00	3,00
34	Phú Thọ	2154883,00	2154883,00	3,00
35	Quảng Bình	258215893,00	258215893,00	3,00
36	Quảng Nam	11556456,00	11556456,00	3,00
37	Quảng Ninh	2396383,00	2396383,00	3,00
38	Quảng Trị	890871251,80	890871251,80	3,00
39	Sóc Trăng	162631270,10	162631270,00	3,00
40	Sơn La	69482926,00	69482926,00	3,00
41	Tây Ninh	1361823000,00	1357522977,00	3,00
42	Tiền Giang	83152104,00	83152104,00	3,00
43	TP.Hồ Chí Minh	298847399,00	298847399,00	3,00
44	Tuyên Quang	1368,00	51,00	3,00
45	Thái Nguyên	2182240,00	2182240,00	3,00
46	Thanh Hoá	117228005,00	117228005,00	3,00
47	Thừa Thiên Huế	1029,00	1029,00	3,00
48	Trà Vinh	76052693504,00	76052693504,00	3,00
49	Vĩnh Phúc	3590888,00	3590888,00	3,00
50	Bắc Ninh	T	0,00	0,00
51	Cao Bằng	0,00	0,00	0,00
52	Đắk Nông	678,20	0,00	0,00
53	Hà Giang	0,00	0,00	0,00
54	Hà Nội	T	0,00	0,00
55	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00
56	Kon Tum	300000000,00	0,00	0,00
57	Lai Châu	0,00	0,00	0,00
58	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00
59	Ninh Thuận	T	0,00	0,00
60	Phú Yên	778307,87	0,00	0,00
61	Quảng Ngãi	267766369,00	0,00	0,00
62	Thái Bình	0,00	0,00	0,00
63	Yên Bái	0,00	0,00	0,00

18. Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường ở khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố, là cơ sở để đánh giá năng lực kiểm soát, giám sát và cảnh báo chất lượng môi trường không khí tại các khu vực đô thị của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ số giữa số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí đã được đầu tư lắp đặt và đang

hoạt động tại các đô thị loại IV trở lên và dân số khu vực đô thị loại IV trở lên của tỉnh/thành phố tính đến năm 2021.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 61/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 96,83%; có 02/63 địa phương không thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu đánh giá kết quả thực hiện chỉ số này, chiếm 3,17% là Bình Thuận, Đắk Lắk (các trường hợp này sẽ không được tính điểm của chỉ số trong Bộ chỉ số chung theo quy định).

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 24 địa phương báo cáo đã thực hiện việc lắp đặt trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên, trong đó các địa phương có tỷ lệ số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị cao là Hà Nam, Bắc Ninh, Trà Vinh; có 37 địa phương báo cáo chưa thực hiện việc lắp đặt trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 10 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 48 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 05 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị của cả nước đạt 1,5 trạm/triệu dân.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 21: Kết quả chỉ số thành phần số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Bắc Ninh	0,03	0,52	3,00
2	Trà Vinh	0,21	0,41	2,40
3	Lạng Sơn	0,00	0,26	1,52
4	Hải Dương	0,16	0,20	1,17
5	Quảng Ninh	0,13	0,20	1,13
6	Bình Phước	0,06	0,19	1,07
7	Hưng Yên	0,14	0,14	0,97
8	Vĩnh Phúc	0,11	0,16	0,95
9	Vĩnh Long	0,09	0,13	0,87
10	Cao Bằng	0,15	0,15	0,84
11	Hậu Giang	0,00	0,10	0,71

12	Long An	0,10	0,10	0,56
13	Lào Cai	0,00	0,08	0,49
14	Gia Lai	0,06	0,06	0,35
15	Tây Ninh	0,05	0,05	0,30
16	Bà Rịa Vũng Tàu	0,05	0,05	0,26
17	Thái Bình	0,00	0,05	0,26
18	Thanh Hoá	0,02	0,04	0,21
19	Phú Thọ	3,40	0,03	0,20
20	Hà Tĩnh	0,00	0,03	0,20
21	Quảng Bình	0,00	0,03	0,17
22	Thái Nguyên	0,02	0,02	0,14
23	Khánh Hoà	0,06	0,02	0,11
24	Nghệ An	0,02	0,02	0,11
25	Thừa Thiên Huế	0,00	0,02	0,10
26	Đồng Nai	0,02	0,02	0,09
27	Cần Thơ	0,01	0,01	0,08
28	Hà Nội	0,00	0,01	0,06
29	Đà Nẵng	0,03	0,01	0,06
30	An Giang	0,00	0,00	0,00
31	Bạc Liêu	0,00	0,00	0,00
32	Bắc Giang	0,00	0,00	0,00
33	Bắc Kạn	0,00	0,00	0,00
34	Bến Tre	0,00	0,00	0,00
35	Bình Dương	0,00	0,00	0,00
36	Bình Định	0,00	0,00	0,00
37	Bình Thuận	T	0,00	0,00
38	Cà Mau	0,00	0,00	0,00
39	Đắk Lắk	T	0,00	0,00
40	Đắk Nông	0,00	0,00	0,00
41	Điện Biên	0,00	0,00	0,00
42	Đồng Tháp	0,00	0,00	0,00
43	Hà Giang	0,00	0,00	0,00
44	Hà Nam	1,35	0,00	0,00
45	Hải Phòng	0,00	0,00	0,00
46	Hoà Bình	0,00	0,00	0,00
47	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00
48	Kon Tum	0,00	0,00	0,00
49	Lai Châu	0,00	0,00	0,00
50	Lâm Đồng	0,00	0,00	0,00
51	Nam Định	0,00	0,00	0,00
52	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00
53	Ninh Thuận	0,00	0,00	0,00
54	Phú Yên	0,00	0,00	0,00
55	Quảng Nam	0,00	0,00	0,00
56	Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00

57	Quảng Trị	0,00	0,00	0,00
58	Sóc Trăng	0,00	0,00	0,00
59	Sơn La	0,00	0,00	0,00
60	Tiền Giang	0,00	0,00	0,00
61	TP.Hồ Chí Minh	0,00	0,00	0,00
62	Tuyên Quang	0,00	0,00	0,00
63	Yên Bái	0,00	0,00	0,00

19. Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư thiết bị, hạ tầng kỹ thuật phục vụ quan trắc nước thải, khí thải của các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá hiệu quả công tác quản lý, kiểm soát, giám sát, cảnh báo chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường không khí của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật tính đến năm 2021.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, chiếm tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 06 địa phương có tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT đạt 100%; có 05 địa phương chưa có khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 38 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 13 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 12 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT của cả nước đạt 55,61%, cao hơn 4,3% so với giá trị trung bình năm 2020.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 22: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT tỉnh/thành phố theo quy định của pháp luật

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Lai Châu	100,00	100,00	3,75
2	Hưng Yên	100,00	100,00	3,50
3	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	3,00
4	Quảng Ninh	100,00	100,00	3,00
5	Thừa Thiên Huế	100,00	100,00	3,00
6	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	3,00
7	Hà Nội	100,00	98,08	2,94
8	Kon Tum	94,74	94,74	2,84
9	Bình Dương	91,40	91,40	2,74
10	Bắc Ninh	90,91	90,91	2,73
11	Ninh Thuận	71,43	71,43	2,68
12	Khánh Hoà	88,90	88,90	2,67
13	Tiền Giang	100,00	88,89	2,67
14	Quảng Nam	87,50	87,50	2,63
15	Long An	92,11	84,21	2,53
16	Hà Giang	66,67	66,67	2,50
17	Lạng Sơn	83,33	83,33	2,50
18	Sơn La	100,00	75,00	2,25
19	Bắc Giang	74,07	74,07	2,22
20	Phú Yên	72,73	72,73	2,18
21	Hải Dương	78,26	68,89	2,07
22	Hà Nam	68,18	68,18	2,05
23	Lâm Đồng	66,67	66,67	2,00
24	Bình Thuận	61,11	61,11	1,83
25	Quảng Trị	60,00	60,00	1,80
26	Trà Vinh	60,00	60,00	1,80
27	Hoà Bình	57,14	57,14	1,71
28	Ninh Bình	56,00	56,00	1,68
29	Quảng Ngãi	56,00	56,00	1,68
30	Nghệ An	51,35	55,88	1,68
31	Thái Nguyên	59,26	55,56	1,67
32	Đà Nẵng	54,35	54,35	1,63
33	Gia Lai	52,63	52,63	1,58
34	Bến Tre	50,00	50,00	1,50
35	Cà Mau	50,00	50,00	1,50
36	Đồng Nai	40,87	47,83	1,43
37	Nam Định	50,00	46,67	1,40

38	Kiên Giang	43,75	43,75	1,31
39	Hải Phòng	58,18	41,82	1,25
40	Hậu Giang	26,67	33,33	1,25
41	Thanh Hoá	45,90	40,54	1,22
42	Vĩnh Long	33,33	33,33	1,17
43	Hà Tĩnh	37,50	37,50	1,13
44	Đắk Lắk	35,29	35,29	1,06
45	Lào Cai	52,63	33,33	1,00
46	Tuyên Quang	40,00	33,33	1,00
47	Bình Phước	29,69	29,69	0,89
48	Tây Ninh	29,57	27,03	0,81
49	Phú Thọ	25,00	25,00	0,75
50	Sóc Trăng	18,18	18,18	0,55
51	Yên Bái	18,18	18,18	0,55
52	Đồng Tháp	28,57	17,14	0,51
53	An Giang	18,18	13,64	0,41
54	Quảng Bình	12,50	12,50	0,38
55	Bạc Liêu	11,11	11,11	0,33
56	Bình Định	10,53	10,53	0,32
57	Thái Bình	26,47	4,00	0,12
58	Bắc Kạn	0,00	0,00	0,00
59	Cao Bằng	0,00	0,00	0,00
60	Cần Thơ	0,00	0,00	0,00
61	Đắk Nông	0,00	0,00	0,00
62	Điện Biên	0,00	0,00	0,00
63	TP.Hồ Chí Minh	T	0,00	0,00

20. Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đầu tư nguồn lực tài chính cho công tác BVMT của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí chi cho hoạt động sự nghiệp BVMT trên tổng chi ngân sách của tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 100 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, các địa phương có tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT cao là Đà Nẵng (6,15%), Hải Phòng (4,03%), TP Hồ Chí Minh (3,94%); các địa phương có tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT thấp là Hòa Bình (0,32%), Phú Yên (0,32%), Bình Phước (0,2%).

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 32 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020, trong đó, các địa phương tăng cao nhất là Đà Nẵng (+ 3,88%, tương ứng với + 1,25 điểm), Bình Dương (+ 2,26%, tương ứng với + 0,94 điểm), Bắc Ninh (+ 1,61%, tương ứng với + 0,61 điểm); có 05 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 26 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020, trong đó giảm nhiều nhất là các tỉnh/thành phố: Bạc Liêu (giảm 3,03%, tương ứng với giảm 2,44 điểm), Bình Phước (giảm 2,23%, tương ứng với giảm 1,78 điểm), Bình Định (giảm 2,17%, tương ứng với giảm 1,97 điểm).

c) Kết quả chung trên phạm vi cả nước

Theo đánh giá, giá trị trung bình về tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT của cả nước đạt 1,8%, cao hơn 0,3% so với giá trị trung bình năm 2020. So sánh kết quả của 63 địa phương cho thấy, có 21 địa phương đạt tỷ lệ cao hơn giá trị trung bình của cả nước.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 23: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Đà Nẵng	6,15	6,15	3,00
2	Hải Phòng	4,03	4,03	1,97
3	TP.Hồ Chí Minh	3,94	3,94	1,92
4	Hải Dương	3,49	3,49	1,70
5	Bình Dương	2,86	2,86	1,40
6	Bà Rịa Vũng Tàu	2,71	2,71	1,32
7	Hưng Yên	2,22	2,22	1,26
8	Hà Nội	2,38	2,38	1,16
9	Trà Vinh	2,33	2,33	1,14
10	Quảng Ninh	2,28	2,28	1,11
11	Thừa Thiên Huế	2,23	2,23	1,09
12	Bình Thuận	2,22	2,22	1,08
13	Bắc Ninh	2,20	2,20	1,07
14	Tây Ninh	2,09	2,09	1,02
15	Khánh Hoà	1,97	1,97	0,96
16	Gia Lai	1,94	1,94	0,95
17	Ninh Thuận	1,54	1,54	0,94
18	Phú Thọ	1,92	1,92	0,94
19	Kon Tum	1,88	1,88	0,91
20	Kiên Giang	1,87	1,87	0,91
21	Lai Châu	1,43	1,43	0,87
22	Vĩnh Long	1,51	1,51	0,86
23	Thái Nguyên	1,75	1,75	0,85

24	An Giang	1,74	1,74	0,85
25	Thanh Hoá	1,72	1,72	0,84
26	Vĩnh Phúc	1,59	1,59	0,78
27	Quảng Ngãi	1,59	1,59	0,77
28	Sơn La	1,58	1,58	0,77
29	Ninh Bình	1,57	1,57	0,76
30	Lào Cai	1,49	1,49	0,73
31	Sóc Trăng	1,96	1,49	0,73
32	Cần Thơ	1,21	1,21	0,69
33	Tiền Giang	1,40	1,40	0,68
34	Hà Nam	1,27	1,27	0,62
35	Bắc Giang	1,26	1,26	0,61
36	Thái Bình	1,18	1,18	0,58
37	Nghệ An	1,18	1,18	0,57
38	Đồng Nai	1,14	1,14	0,56
39	Lạng Sơn	1,14	1,14	0,56
40	Quảng Bình	1,13	1,13	0,55
41	Đắk Nông	1,13	1,13	0,55
42	Quảng Trị	1,10	1,10	0,54
43	Tuyên Quang	1,07	1,07	0,52
44	Bình Định	1,03	1,03	0,50
45	Nam Định	1,02	1,02	0,50
46	Hậu Giang	0,79	0,79	0,48
47	Cà Mau	0,96	0,96	0,47
48	Điện Biên	0,94	0,94	0,46
49	Yên Bái	0,92	0,92	0,45
50	Lâm Đồng	0,91	0,91	0,44
51	Long An	0,89	0,89	0,43
52	Hà Tĩnh	0,82	0,82	0,40
53	Đắk Lắk	0,81	0,81	0,39
54	Quảng Nam	0,72	0,72	0,35
55	Hà Giang	0,58	0,58	0,35
56	Cao Bằng	0,66	0,66	0,32
57	Bến Tre	0,64	0,64	0,31
58	Đồng Tháp	0,45	0,45	0,22
59	Bạc Liêu	0,38	0,38	0,19
60	Bắc Kạn	0,33	0,33	0,16
61	Hoà Bình	0,32	0,32	0,16
62	Phú Yên	0,32	0,32	0,15
63	Bình Phước	0,20	0,20	0,10

21. Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh nỗ lực, mức độ quan tâm, đáp ứng yêu cầu nhân lực và hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ tổng số công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT trong các cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT ở cấp xã; và cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp (người) trên tổng dân số của tỉnh/thành phố (triệu người) trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, các địa phương có tỷ lệ số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân cao là Bắc Kạn, Lai Châu, Cao Bằng (chủ yếu do dân số ít); các địa phương có tỷ lệ số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân thấp là Bình Dương, Tp Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 21 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 22 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 40 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 24: Kết quả chỉ số thành phần số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá của tỉnh/thành phố	Kết quả thẩm định	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Bắc Kạn	44734,00	380,39	3,00
2	Cao Bằng	418,23	375,48	2,96
3	Hà Giang	261,77	261,77	2,58
4	Lai Châu	350,81	259,18	2,56
5	Lạng Sơn	553,85	291,03	2,30
6	Yên Bái	345,24	267,86	2,11
7	Điện Biên	246,40	246,40	1,94
8	Lào Cai	335,05	244,39	1,93
9	Kon Tum	270,75	216,25	1,71
10	Quảng Trị	215,87	215,87	1,70
11	Hoà Bình	0,00	204,49	1,61
12	Hà Tĩnh	229,17	197,53	1,56
13	Ninh Thuận	156,66	156,66	1,54

14	Quảng Bình	194,51	194,51	1,53
15	Tuyên Quang	192,60	192,60	1,52
16	Hung Yên	169,41	162,32	1,49
17	Quảng Nam	208,42	189,01	1,49
18	Sơn La	179,10	179,10	1,41
19	Hậu Giang	152,80	143,25	1,41
20	Ninh Bình	177,66	177,66	1,40
21	Phú Thọ	175,45	175,45	1,38
22	Thừa Thiên Huế	196,00	173,53	1,37
23	Gia Lai	170,58	170,58	1,35
24	Hải Phòng	262,97	168,98	1,33
25	Quảng Ninh	406,40	168,78	1,33
26	Thái Nguyên	167,03	167,03	1,32
27	Thanh Hoá	181,44	163,40	1,29
28	Hà Nam	161,10	161,10	1,27
29	Phú Yên	302,30	160,92	1,27
30	Vĩnh Long	137,88	137,88	1,27
31	Thái Bình	0,17	153,69	1,21
32	Quảng Ngãi	60,77	153,08	1,21
33	Nghệ An	163,40	152,86	1,21
34	Vĩnh Phúc	269,19	151,53	1,20
35	Bình Phước	146,44	148,36	1,17
36	Hải Dương	145,88	145,88	1,15
37	Đắk Nông	255,66	144,10	1,14
38	Nam Định	152,22	143,23	1,13
39	Bến Tre	143,07	143,07	1,13
40	Khánh Hoà	139,84	139,84	1,10
41	Lâm Đồng	139,10	139,10	1,10
42	Bình Thuận	314,61	135,63	1,07
43	Bắc Giang	184,15	130,09	1,03
44	Bình Định	128,38	128,38	1,01
45	Sóc Trăng	137,99	127,12	1,00
46	Đồng Tháp	230,52	118,69	0,94
47	Tiền Giang	146,66	118,46	0,93
48	Cần Thơ	185,48	100,81	0,93
49	Đắk Lắk	117,40	117,40	0,93
50	Cà Mau	126,47	116,42	0,92
51	Bắc Ninh	281,12	110,81	0,87
52	An Giang	152,92	110,50	0,87
53	Kiên Giang	108,73	108,73	0,86
54	Bà Rịa Vũng Tàu	189,90	108,01	0,85
55	Trà Vinh	105,47	105,47	0,83
56	Tây Ninh	166,38	103,57	0,82
57	Long An	119,63	102,12	0,81
58	Bạc Liêu	136,67	87,10	0,69

59	Hà Nội	42,56	83,78	0,66
60	Đà Nẵng	125,47	82,81	0,65
61	Đồng Nai	77,75	75,86	0,60
62	TP.Hồ Chí Minh	154,87	51,00	0,40
63	Bình Dương	43,69	44,43	0,35

22. Tỷ lệ số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được xử lý

a) Ý nghĩa chỉ số

Đây là chỉ số phản ánh kết quả tiếp nhận, xử lý, phản hồi thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh/thành phố; là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ô nhiễm môi trường của tỉnh/thành phố; được tính theo tỷ lệ phần trăm số vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng đã được tỉnh/thành phố xác minh, xử lý trên tổng số vụ việc về ô nhiễm môi trường được người dân phản ánh, kiến nghị thông qua đường dây nóng cấp trung ương và tỉnh/thành phố trong năm.

b) Kết quả thực hiện của các địa phương

- Kết quả tổng hợp, rà soát hồ sơ cho thấy có 63/63 địa phương thu thập tính toán kết quả thực hiện chỉ số, đạt tỷ lệ 100%, trong đó có 04/63 tỉnh khuyết chỉ số là Hà Giang, Hậu Giang, Lai Châu, Ninh Thuận do không có vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng trên địa bàn.

- Kết quả tính chỉ số thành phần này cho thấy, có 22 địa phương có tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý đạt 100%; các địa phương có tỷ lệ vụ việc phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng được xử lý thấp là Kon Tum, Hòa Bình, Vĩnh Long.

- Đối chiếu với kết quả tỷ lệ đạt được của chỉ số thành phần này giữa hai năm đánh giá cho thấy: năm 2021, có 23 địa phương có kết quả tăng cao hơn so với năm 2020; có 20 địa phương có kết quả giữ nguyên như năm 2020; có 16 địa phương có kết quả giảm so với năm 2020.

Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 25: Kết quả chỉ số thành phần tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng

STT	Tỉnh/thành phố	Kết quả tự đánh giá (%)	Kết quả thẩm định (%)	Điểm quy đổi trong Bộ chỉ số
1	Cần Thơ	100,00	100,00	3,50
2	Vĩnh Long	100,00	100,00	3,50
3	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	3,00
4	Bạc Liêu	100,00	100,00	3,00

5	Bắc Giang	100,00	100,00	3,00
6	Bắc Kạn	100,00	100,00	3,00
7	Bắc Ninh	100,00	100,00	3,00
8	Bến Tre	100,00	100,00	3,00
9	Bình Dương	100,00	100,00	3,00
10	Bình Phước	100,00	100,00	3,00
11	Cà Mau	100,00	100,00	3,00
12	Cao Bằng	100,00	100,00	3,00
13	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,00
14	Đắk Nông	100,00	100,00	3,00
15	Điện Biên	100,00	100,00	3,00
16	Hà Nam	100,00	100,00	3,00
17	Hà Tĩnh	100,00	100,00	3,00
18	Hoà Bình	100,00	100,00	3,00
19	Kiên Giang	100,00	100,00	3,00
20	Kon Tum	100,00	100,00	3,00
21	Khánh Hoà	100,00	100,00	3,00
22	Lạng Sơn	100,00	100,00	3,00
23	Lào Cai	100,00	100,00	3,00
24	Nam Định	100,00	100,00	3,00
25	Ninh Bình	100,00	100,00	3,00
26	Nghệ An	100,00	100,00	3,00
27	Phú Thọ	100,00	100,00	3,00
28	Phú Yên	100,00	100,00	3,00
29	Quảng Trị	100,00	100,00	3,00
30	Sóc Trăng	100,00	100,00	3,00
31	Sơn La	100,00	100,00	3,00
32	Tây Ninh	100,00	100,00	3,00
33	Tiền Giang	100,00	100,00	3,00
34	Tuyên Quang	100,00	100,00	3,00
35	Thái Bình	100,00	100,00	3,00
36	Thanh Hoá	100,00	100,00	3,00
37	Trà Vinh	100,00	100,00	3,00
38	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	3,00
39	Yên Bái	100,00	100,00	3,00
40	Long An	100,00	97,44	2,92
41	Quảng Nam	100,00	96,30	2,89
42	An Giang	100,00	95,24	2,86
43	Hưng Yên	100,00	80,00	2,80
44	Thái Nguyên	93,10	93,10	2,79
45	Quảng Ninh	100,00	92,31	2,77
46	Thừa Thiên Huế	100,00	92,31	2,77
47	Bình Định	85,71	88,24	2,65
48	Đồng Tháp	100,00	88,24	2,65
49	Quảng Bình	100,00	83,33	2,50

50	Đồng Nai	100,00	80,00	2,40
51	TP.Hồ Chí Minh	87,91	79,21	2,38
52	Hải Dương	100,00	76,92	2,31
53	Lâm Đồng	100,00	72,73	2,18
54	Gia Lai	100,00	60,00	1,80
55	Đắk Lắk	92,31	57,14	1,71
56	Hà Nội	100,00	55,38	1,66
57	Hải Phòng	100,00	50,00	1,50
58	Bình Thuận	K	0,00	0,00
59	Hà Giang	K	K	0,00
60	Hậu Giang	K	K	0,00
61	Lai Châu	K	K	0,00
62	Ninh Thuận	K	K	0,00
63	Quảng Ngãi	K	0,00	0,00

Kết quả thực hiện 22 chỉ số thành phần nhóm I đối với từng tỉnh/thành phố được thể hiện tại Phụ lục của Báo cáo này.

III. Chỉ số thành phần đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (Chỉ số nhóm II)

1. Thông tin cơ bản về phiếu điều tra xã hội học

Tổng số lượng Phiếu điều tra xã hội học phát ra là 6300 Phiếu, thu về là 6.298 phiếu, cụ thể như sau:

Bảng 26. Số lượng phiếu thu về theo các tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/thành phố	Số phiếu thu về	TT	Tỉnh/thành phố	Số phiếu thu về
1	An Giang	104	33	Kon Tum	99
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	100	34	Lai Châu	100
3	Bạc Liêu	103	35	Lâm Đồng	101
4	Bắc Giang	105	36	Lạng Sơn	62
5	Bắc Kạn	100	37	Lào Cai	100
6	Bắc Ninh	100	38	Long An	100
7	Bến Tre	100	39	Nam Định	100
8	Bình Dương	100	40	Nghệ An	100
9	Bình Định	103	41	Ninh Bình	106
10	Bình Thuận	101	42	Ninh Thuận	99
11	Bình Phước	101	43	Phú Thọ	101
12	Cà Mau	102	44	Phú Yên	99
13	Cao Bằng	100	45	Quảng Bình	100
14	Cần Thơ	100	46	Quảng Nam	100
15	Đà Nẵng	100	47	Quảng Ngãi	99
16	Đắk Lắk	101	48	Quảng Trị	98
17	Đắk Nông	106	49	Quảng Ninh	100
18	Điện Biên	99	50	Sóc Trăng	100
19	Đồng Nai	99	51	Sơn La	100
20	Đồng Tháp	100	52	Tây Ninh	100
21	Gia Lai	99	53	Tp Hồ Chí Minh	100
22	Hà Giang	101	54	Thái Bình	100
23	Hà Nam	101	55	Thái Nguyên	100
24	Hà Nội	103	56	Thanh Hóa	100

25	Hà Tĩnh	100	57	Thừa Thiên Huế	101
26	Hải Dương	100	58	Tiền Giang	100
27	Hải Phòng	100	59	Trà Vinh	100
28	Hậu Giang	100	60	Tuyên Quang	101
29	Hòa Bình	99	61	Vĩnh Long	100
30	Hung Yên	101	62	Vĩnh Phúc	100
31	Khánh Hòa	100	63	Yên Bái	103
32	Kiên Giang	101	Tổng		6298

Bảng 27. Tỷ lệ trả lời phiếu điều tra theo địa bàn, đối tượng điều tra

	Tổng số phương án trả lời	%
Khu vực sống		
1. Miền Bắc	2483	39%
2. Miền Trung	1904	30%
3. Miền Nam	1911	30%
Tổng	6298	100%
Độ tuổi		
1. Dưới 30 tuổi	845	14%
2. Từ 31 đến 45	2601	42%
3. Trên 45 tuổi	2685	44%
Tổng		100%
Giới tính		
1. Nam	3388	54%
2. Nữ	2910	46%
Tổng	6298	100%
Nơi sống		
1. Nông thôn	3053	48%
2. Đô thị	3245	52%
Tổng	6298	100%
Trình độ học vấn		
1. Dưới đại học	4886	78%
2. Đại học trở lên	1412	22%

Tổng	6298	100%
Nghề nghiệp		
1. Hưu Trí	370	6%
2. Nông dân	2320	37%
3. Công nhân	1206	19%
4. Cán bộ công chức	752	12%
5. Kinh doanh, dịch vụ	1408	23%
6. Học sinh, sinh viên	152	2%
Tổng		100%

2. Mức độ đánh giá của người dân về chất lượng môi trường sống đối với các tỉnh/thành phố

2.1 Phương pháp tính giá trị trung bình và điểm số về sự hài lòng

- Theo nội dung Phiếu điều tra, có 08 tiêu chí cụ thể về chất lượng môi trường để người dân đánh giá với 03 mức cảm nhận tương ứng với 03 phương án trả lời cho mỗi nội dung để người dân trả lời, bao gồm: Hài lòng; Bình thường; Không hài lòng.

Các tiêu chí có khoảng cách đều nhau (0.66). Tuy nhiên, tùy theo đánh giá người trả lời có khả năng nhận các giá trị từ 1 - 3. Giá trị trung bình của các tiêu chí tính được tương ứng với các mức như sau:

Giá trị 1: từ 1.00 – 1.66: Hài lòng;

Giá trị 2: từ 1.67 – 2.33: Bình thường;

Giá trị 5: từ 2.34 – 3.00: Không hài lòng.

2.2 Giá trị trung bình về sự hài lòng của người dân địa phương

- Về cách tính

Công thức tính bình quân từng tiêu chí của các tỉnh, thành phố là:

$$\bar{x} = \frac{\sum x}{n}$$

Trong đó:

\bar{x} là giá trị trung bình.

x là tổng giá trị quan sát

n là tổng số quan sát

Trong cuộc khảo sát này, mỗi một tiêu chí có thể nhận giá trị từ 1 đến 3 với khoảng cách đều nhau là 0.66; có 6298 biến quan sát (n); tổng giá trị trung bình (tổng mean) của cả 8 tiêu chí cao nhất có thể đạt được là: 24.0; mỗi tiêu chí có thể đạt được giá trị trung bình (mean) cao nhất là 3.0.

Từ tổng giá trị trung bình các tiêu chí của 1 tỉnh, ta có tổng giá trị trung bình (tổng mean), ký hiệu T_m . Khoảng cách mức độ hài lòng đều nhau tương ứng là 5.33. T_m (tổng giá trị trung bình) tại một địa phương phản ánh mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của địa phương đó theo các mức sau:

1. T_m : từ 8.00 đến 13.33 ở mức “Không hài lòng”;
2. T_m : từ 13.34 đến 18.67 ở mức “Bình Thường”;
3. T_m : từ mức 18.68 đến 24.00 ở mức “Hài lòng”;

Bảng 28. Trung bình điểm đánh giá tại mỗi tiêu chí về chất lượng môi trường sống ở các tỉnh/thành phố

TT		Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	Tiêu chí 6	Tiêu chí 7	Tiêu chí 8	Tổng (Trung bình)
1	Phú Thọ	2.73	2.73	2.86	2.70	2.96	2.99	2.98	3.00	22.96
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.86	2.91	2.81	2.77	2.77	2.80	2.80	2.92	22.63
3	Tp Hồ Chí Minh	2.74	2.92	2.58	2.38	2.79	2.79	2.89	2.94	22.03
4	Hà Nam	2.75	2.60	2.80	2.82	2.71	2.74	2.81	2.77	22.01
5	Trà Vinh	2.92	2.90	2.73	2.54	2.57	2.66	2.79	2.83	21.94
6	Hậu Giang	2.60	2.78	2.74	2.68	2.76	2.64	2.74	2.96	21.89
7	Tiền Giang	2.77	2.95	2.70	2.63	2.81	2.58	2.57	2.85	21.88
8	Yên Bái	2.70	2.71	2.92	2.66	2.56	2.50	2.81	3.00	21.86
9	Đồng Tháp	2.74	2.71	2.75	2.71	2.58	2.59	2.65	2.77	21.49
10	Thanh Hóa	2.77	2.87	2.78	2.78	2.75	2.46	2.38	2.65	21.43
11	Hà Tĩnh	2.60	2.62	2.54	2.53	2.73	2.58	2.69	2.90	21.17
12	Cần Thơ	2.63	2.72	2.65	2.58	2.64	2.58	2.64	2.62	21.07
13	Bình Định	2.55	2.51	2.66	2.69	2.66	2.64	2.67	2.65	21.03
14	Ninh Bình	2.54	2.87	2.50	2.49	2.68	2.39	2.55	2.91	20.92
15	Lai Châu	2.73	2.59	2.56	2.38	2.71	2.67	2.42	2.68	20.74
16	An Giang	2.63	2.70	2.59	2.51	2.53	2.58	2.38	2.71	20.62
17	Tuyên Quang	2.46	2.57	2.66	2.46	2.70	2.33	2.55	2.78	20.52
18	Vĩnh Long	2.61	2.62	2.66	2.57	2.52	2.38	2.57	2.58	20.52
19	Sơn La	2.52	2.54	2.54	2.51	2.47	2.54	2.66	2.74	20.51
20	Bến Tre	2.57	2.58	2.53	2.53	2.61	2.54	2.49	2.66	20.50
21	Bắc Ninh	2.57	2.59	2.73	2.48	2.34	2.51	2.57	2.62	20.41
22	Quảng Ngãi	2.47	2.68	2.56	2.39	2.56	2.63	2.40	2.61	20.30
23	Điện Biên	2.58	2.97	2.63	2.40	2.38	2.26	2.27	2.71	20.20
24	Quảng Ninh	2.35	2.42	2.24	2.53	2.83	2.63	2.42	2.71	20.13
25	Bắc Giang	2.69	2.71	2.60	2.41	2.33	2.17	2.72	2.50	20.11
26	Hải Phòng	2.67	2.71	2.55	2.47	2.38	2.46	2.38	2.47	20.09
27	Quảng Bình	2.46	2.61	2.52	2.54	2.43	2.43	2.47	2.55	20.01
28	Thái Bình	2.76	2.82	2.47	2.24	2.13	2.39	2.10	2.92	19.84
29	Bình Thuận	2.50	2.58	2.37	2.38	2.40	2.43	2.52	2.47	19.63
30	Cà Mau	2.48	2.84	2.59	2.53	2.48	2.32	1.93	2.42	19.59
31	Nghệ An	2.62	2.31	2.50	2.52	2.42	2.42	2.30	2.45	19.55
32	Sóc Trăng	2.58	2.50	2.36	2.34	2.44	2.42	2.43	2.47	19.54
33	Bình Dương	2.37	2.42	2.41	2.45	2.30	2.31	2.53	2.69	19.48
34	Đồng Nai	2.41	2.62	2.36	2.28	2.24	2.40	2.24	2.84	19.40

35	Long An	2.47	2.63	2.40	2.36	2.31	2.37	2.12	2.65	19.32
36	Quảng Trị	2.30	2.20	2.69	2.65	2.57	2.18	2.16	2.56	19.32
37	Hòa Bình	2.60	2.35	2.44	2.41	2.27	1.87	2.38	2.68	19.00
38	Hải Dương	2.34	2.40	2.27	2.37	2.51	2.28	2.16	2.60	18.94
39	Khánh Hòa	2.36	2.53	2.40	2.35	2.41	2.40	2.01	2.41	18.88
40	Gia Lai	2.29	2.23	2.46	2.52	2.22	2.27	2.45	2.37	18.83
41	Lâm Đồng	2.28	2.38	2.46	2.46	2.27	2.22	2.22	2.54	18.83
42	Lạng Sơn	2.08	2.12	2.08	2.10	1.97	2.14	1.77	2.19	16.45
43	Đắk Lắk	2.20	2.29	2.25	2.40	2.22	2.39	2.27	2.69	18.71
44	Đắk Nông	2.32	2.29	2.32	2.31	2.23	2.31	2.40	2.50	18.67
45	Thừa Thiên Huế	2.16	2.66	2.40	2.34	2.34	2.16	2.05	2.51	18.63
46	Ninh Thuận	2.18	2.59	2.24	2.18	2.43	2.44	2.22	2.26	18.55
47	Đà Nẵng	2.18	2.58	2.31	2.31	2.32	2.08	2.17	2.51	18.46
48	Nam Định	2.28	2.72	2.14	2.32	2.54	1.92	2.02	2.49	18.43
49	Bạc Liêu	2.22	2.59	2.22	2.71	2.08	2.42	1.92	2.20	18.36
50	Quang Nam	2.15	2.21	2.48	2.28	2.20	2.09	2.09	2.49	18.01
51	Tây Ninh	2.02	2.04	2.29	2.23	2.29	2.23	2.31	2.50	17.91
52	Kiên Giang	2.09	2.34	2.20	2.11	2.20	2.14	2.15	2.51	17.73
53	Phú Yên	2.31	2.30	2.11	2.19	2.19	2.04	2.09	2.30	17.53
54	Lào Cai	2.15	2.22	2.31	2.16	2.13	2.15	2.08	2.22	17.43
55	Cao Bằng	2.19	2.45	2.26	2.06	2.06	2.05	2.18	2.05	17.30
56	Kon Tum	2.46	2.04	2.15	2.23	2.07	1.84	1.86	2.36	17.02
57	Thái Nguyên	2.07	2.13	2.01	2.09	2.13	1.96	1.90	2.37	16.67
58	Hưng Yên	2.09	2.17	2.10	2.08	1.89	1.92	2.13	2.22	16.60
59	Hà Nội	2.15	2.15	2.03	1.78	2.00	2.08	1.98	2.25	16.42
60	Bắc Kạn	1.83	2.13	2.04	2.05	1.99	1.96	1.94	2.38	16.31
61	Hà Giang	2.33	2.10	2.20	2.08	1.74	1.81	1.75	2.27	16.26
62	Vĩnh Phúc	1.94	2.15	2.12	2.15	1.79	1.68	1.76	2.54	16.13
63	Bình Phước	1.86	1.84	1.77	1.83	1.87	1.82	1.70	2.34	15.02
	Tổng	2.43	2.52	2.45	2.40	2.39	2.34	2.34	2.59	19.45

Dựa trên giá trị trung bình của các chỉ báo và tổng các giá trị trung bình đạt được của mỗi địa phương, Kết quả khảo sát (bảng 1) cho thấy không có sự ghi nhận người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu ở mức độ “Không hài lòng” đối với toàn bộ 8 tiêu chí về môi trường ở các tỉnh/thành phố.

Có 43/63 tỉnh ghi nhận người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu cảm thấy “Hài lòng” về các vấn đề môi trường ở địa phương họ gồm các tỉnh: Phú Thọ; Bà Rịa - Vũng Tàu; Tp Hồ Chí Minh; Hà Nam; Trà Vinh; Hậu Giang; Tiền Giang; Yên Bái; Đồng Tháp; Thanh Hóa; Hà Tĩnh; Cần Thơ; Bình Định; Ninh Bình; Lai Châu; An Giang; Tuyên Quang; Vĩnh Long; Sơn La; Bến Tre; Bắc Ninh; Quảng Ngãi; Điện Biên; Quảng Ninh; Bắc Giang; Hải Phòng; Quảng Bình; Thái Bình; Bình Thuận; Cà Mau; Nghệ An; Sóc Trăng; Bình Dương; Đồng Nai; Long An; Quảng Trị; Hòa Bình; Hải Dương; Khánh Hòa; Gia Lai; Lâm Đồng; Lạng Sơn; Đắk Lắk. Các tỉnh có mức độ “hài lòng” về môi trường của người dân cao nhất là: Phú Thọ; Bà Rịa - Vũng Tàu; Tp Hồ Chí Minh; Hà Nam

Có 20/63 tỉnh ghi nhận người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu cảm thấy “Bình thường” về các vấn đề môi trường ở địa phương họ gồm các tỉnh: Đắk

Nông; Thừa Thiên Huế; Ninh Thuận; Đà Nẵng; Nam Định; Bạc Liêu; Quảng Nam; Tây Ninh; Kiên Giang; Phú Yên; Lào Cai; Cao Bằng; Kon Tum; Thái Nguyên; Hưng Yên; Hà Nội; Bắc Kạn; Hà Giang; Vĩnh Phúc; Bình Phước.

2.3 Điểm Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố

Theo quy định tại Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT điểm số tối đa của Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống đối với mỗi tỉnh/thành phố là 30 điểm trên tổng số 100 điểm của Bộ chỉ số. Tức là tổng số điểm được quy gán cho cả 8 tiêu chí trên cao nhất là 30 điểm. Như vậy, mỗi tiêu chí trên có điểm cao nhất tương ứng là: $30/8 = 3.75$.

Khi đó, Công thức tính đạt được của các tỉnh, thành phố đối với chỉ số này như sau: $\bar{d} = (T_m * a)/b$

Trong đó: **T_m** là tổng giá trị trung bình đạt được của 8 chỉ số của các tỉnh, thành phố; **b** là giá trị trung bình cao nhất có thể đạt được của 1 tiêu chí (3.0); **a** là số điểm tối đa có thể đạt được của 1 tiêu chí (3.75); **d** là số điểm đạt được của các tỉnh, thành phố.

Căn cứ kết quả giá trị trung bình đạt được của 8 tiêu chí đánh giá và công thức tính ở trên, cho kết quả điểm đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống (điểm chỉ số PEPI₂) trong Bộ chỉ số của 63 tỉnh, thành phố ở Bảng dưới đây.

Bảng 29: Điểm Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố (điểm Chỉ số (PEPI₂))

TT	Tỉnh/thành phố	Điểm Chỉ số PEPI ₂	TT	Tỉnh/thành phố	Điểm Chỉ số PEPI ₂
1	Phú Thọ	28.7	33	Bình Dương	24.3
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	28.3	34	Đồng Nai	24.3
3	Hà Nam	27.5	35	Long An	24.1
4	Tp Hồ Chí Minh	27.5	36	Quảng Trị	24.1
5	Hậu Giang	27.4	37	Hải Dương	23.7
6	Trà Vinh	27.4	38	Hòa Bình	23.7
7	Tiền Giang	27.3	39	Khánh Hòa	23.6
8	Yên Bái	27.3	40	Gia Lai	23.5
9	Đồng Tháp	26.9	41	Lâm Đồng	23.5
10	Thanh Hóa	26.8	42	Lạng Sơn	20.6
11	Hà Tĩnh	26.5	43	Đắk Lắk	23.4
12	Bình Định	26.3	44	Đắk Nông	23.3
13	Cần Thơ	26.3	45	Thừa Thiên Huế	23.3
14	Ninh Bình	26.1	46	Ninh Thuận	23.2
15	Lai Châu	25.9	47	Đà Nẵng	23.1
16	An Giang	25.8	48	Bạc Liêu	23.0
17	Tuyên Quang	25.7	49	Nam Định	23.0

18	Bến Tre	25.6	50	Quang Nam	22.5
19	Sơn La	25.6	51	Tây Ninh	22.4
20	Vĩnh Long	25.6	52	Kiên Giang	22.2
21	Bắc Ninh	25.5	53	Phú Yên	21.9
22	Quảng Ngãi	25.4	54	Lào Cai	21.8
23	Điện Biên	25.3	55	Cao Bằng	21.6
24	Quảng Ninh	25.2	56	Kon Tum	21.3
25	Bắc Giang	25.1	57	Thái Nguyên	20.8
26	Hải Phòng	25.1	58	Hung Yên	20.7
27	Quảng Bình	25.0	59	Hà Nội	20.5
28	Thái Bình	24.8	60	Bắc Kạn	20.4
29	Bình Thuận	24.5	61	Hà Giang	20.3
30	Cà Mau	24.5	62	Vĩnh Phúc	20.2
31	Nghệ An	24.4	63	Bình Phước	18.8
32	Sóc Trăng	24.4		Trung bình	24,3

Kết quả trên cho thấy các tỉnh/thành phố: Phú Thọ; Bà Rịa - Vũng Tàu; Tp Hồ Chí Minh; Hà Nam là 05 tỉnh có điểm đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống cao nhất. Các tỉnh/thành phố Hà Nội; Bắc Kạn; Hà Giang; Vĩnh Phúc; Bình Phước là 5 tỉnh/thành phố có số điểm thấp nhất.

3. Đánh giá hoạt động tham gia bảo vệ môi trường của người dân

Các số liệu khảo sát (Bảng 30) cho thấy có trên 50% số người được hỏi “đã từng thực hiện” các hoạt động bảo vệ môi trường như việc “tham gia vào các hoạt động vệ sinh môi trường công cộng, trồng cây xanh, làm đẹp cảnh quan môi trường; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên” (56%); “Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình” (51%). Có gần ½ số người được hỏi “đã thực hiện” việc “Sử dụng các sản phẩm xanh, thân thiện môi trường; hạn chế; tái sử dụng, tái chế rác thải” (46%); “Thay đổi các thói quen có khả năng gây ô nhiễm môi trường (sử dụng túi ni lông, sản phẩm làm từ nhựa sử dụng một lần; đốt than tổ ong, đốt rác thải, đốt rơm rạ; sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã...)” (46%); “Tham gia các ý kiến, giải pháp về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên tại địa phương; tham gia xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường” (45%). Tỷ lệ người được hỏi trả lời “đã thực hiện” việc “Cung cấp, phản ánh thông tin về các hành vi gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại cảnh quan thiên nhiên cho chính quyền địa phương; ngăn chặn các hành vi gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại cảnh quan thiên nhiên” (39%) thấp hơn trong số các hoạt động tham gia bảo vệ môi trường được đề cập đến.

Bảng 30. Tỷ lệ người dân thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường

1. Tham gia các ý kiến, giải pháp về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên tại địa phương; tham gia xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường.	45%
---	-----

2. Cung cấp, phản ánh thông tin về các hành vi gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại cảnh quan thiên nhiên cho chính quyền địa phương; ngăn chặn các hành vi gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại cảnh quan thiên nhiên.	39%
3. Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình.	51%
4. Sử dụng các sản phẩm xanh, thân thiện môi trường; hạn chế; tái sử dụng, tái chế rác thải.	46%
5. Thay đổi các thói quen có khả năng gây ô nhiễm môi trường (sử dụng túi ni lông, sản phẩm làm từ nhựa sử dụng một lần; đốt than tổ ong, đốt rác thải, đốt rơm rạ; sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã...).	46%
6. Tham gia vào các hoạt động vệ sinh môi trường công cộng, trồng cây xanh, làm đẹp cảnh quan môi trường; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên.	56%

4. Đánh giá mong muốn của người dân đối với chính quyền để cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống trong thời gian tới

Kết quả khảo sát (Bảng 31) cho thấy, trong 7 yếu tố liên quan đến mong muốn của người dân đối với chính quyền được đề cập đến trong bảng câu hỏi, 3 yếu tố (có tỉ lệ cao nhất) được người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu lựa chọn nhiều nhất là: Giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống (58%); Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch... tại nơi sinh sống (48%); Cải thiện chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại nơi sinh sống (47%). Các yếu tố khác có tỉ lệ lựa chọn khá cao trong đó rất cần quan tâm đến các nội dung như: Giải quyết vấn đề thu gom, xử lý nước thải tại nơi sinh sống (45%); Giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí tại nơi sinh sống (41%); Giải quyết vấn đề về hệ thống cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng/danh lam thắng cảnh, cảnh đẹp thiên nhiên tại nơi sinh sống (41%).

Bảng 31. 03 yếu tố người dân mong muốn các cấp chính quyền địa phương ưu tiên thực hiện để cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân trong thời gian tới

1. Giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống	58%
2. Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch... tại nơi sinh sống	48%
3. Cải thiện chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại nơi sinh sống	47%
4. Giải quyết vấn đề thu gom, xử lý nước thải tại nơi sinh sống.	45%
5. Giải quyết vấn đề ô nhiễm không khí tại nơi sinh sống.	41%

6. Giải quyết vấn đề về hệ thống cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng/danh lam thắng cảnh, cảnh đẹp thiên nhiên tại nơi sinh sống.	41%
7. Giải quyết vấn đề về tiếng ồn, độ rung tại nơi sinh sống.	37%

5. Một số nhận xét và kiến nghị từ kết quả điều tra xã hội học

Từ các kết quả thu được của cuộc điều tra này, có thể đi đến một số nhận xét và kiến nghị sau:

5.1. Một số nhận xét

- Các tỉnh có điểm số phản ánh về mức độ cảm nhận sự “Hài lòng” của người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu đối với chất lượng môi trường sống của họ hiện nay gồm: Phú Thọ; Bà Rịa - Vũng Tàu; Tp Hồ Chí Minh; Hà Nam; Trà Vinh; Hậu Giang; Tiền Giang; Yên Bái; Đồng Tháp; Thanh Hóa; Hà Tĩnh; Cần Thơ; Bình Định; Ninh Bình; Lai Châu; An Giang; Tuyên Quang; Vĩnh Long; Sơn La; Bến Tre; Bắc Ninh; Quảng Ngãi; Điện Biên; Quảng Ninh; Bắc Giang; Hải Phòng; Quảng Bình; Thái Bình; Bình Thuận; Cà Mau; Nghệ An; Sóc Trăng; Bình Dương; Đồng Nai; Long An; Quảng Trị; Hòa Bình; Hải Dương; Khánh Hòa; Gia Lai; Lâm Đồng; Lạng Sơn; Đắk Lắk.

Những địa phương có điểm số về sự “Hài lòng” của người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu cao nhất là Phú Thọ; Bà Rịa - Vũng Tàu; Tp Hồ Chí Minh; Hà Nam.

- Các tỉnh có điểm số phản ánh cảm nhận của người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu ở mức độ “Bình thường” đối với chất lượng môi trường sống của họ hiện nay gồm: Đắk Nông; Thừa Thiên Huế; Ninh Thuận; Đà Nẵng; Nam Định; Bạc Liêu; Quảng Nam; Tây Ninh; Kiên Giang; Phú Yên; Lào Cai; Cao Bằng; Kon Tum; Thái Nguyên; Hưng Yên; Hà Nội; Bắc Kạn; Hà Giang; Vĩnh Phúc; Bình Phước.

- Bình Phước: ghi nhận điểm thấp nhất phản ánh mức độ người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu đánh giá ở mức “bình thường” về chất lượng môi trường sống nơi họ sinh sống và làm việc.

- 03 yếu tố (có tỉ lệ cao nhất) người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu mong muốn các cấp chính quyền địa phương ưu tiên thực hiện để cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống trong thời gian tới là: Giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống (58%); Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch... tại nơi sinh sống (48%); Cải thiện chất lượng nước dùng cho sinh hoạt tại nơi sinh sống (47%).

- Người dân thuộc đối tượng trả lời phiếu luôn sẵn sàng tham gia các hoạt động cộng đồng nhằm bảo vệ môi trường, tích cực tham gia vào các hoạt động vệ sinh môi trường công cộng, trồng cây xanh, làm đẹp cảnh quan môi trường; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên; Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình. Tỉ lệ người được hỏi

“đã thực hiện” việc sử dụng các sản phẩm xanh, thân thiện môi trường; hạn chế; tái sử dụng, tái chế rác thải; thay đổi các thói quen có khả năng gây ô nhiễm môi trường (sử dụng túi ni lông, sản phẩm làm từ nhựa sử dụng một lần; đốt than tổ ong, đốt rác thải, đốt rơm rạ; sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã...); tham gia các ý kiến, giải pháp về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên tại địa phương; tham gia xử lý, giải quyết các vấn đề môi trường khá cao.

5.2. Kiến nghị

- Chính quyền các cấp ở địa phương cần đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về công tác bảo vệ môi trường; phát động các phong trào, hoạt động thiết thực nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường tại cơ quan, đơn vị và nơi cư trú.

- Chính quyền cấp cơ sở cần coi trọng việc giải quyết vấn đề thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại nơi sinh sống; Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt tại các ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch...; Cải thiện chất lượng nước dùng cho sinh hoạt hằng ngày của người dân.

- Khuyến khích sự tham gia của người dân vào các kế hoạch, chương trình hoạt động bảo vệ môi trường; phát huy sáng kiến, sáng tạo của người dân vì một môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Thông qua đường dây nóng, giải quyết triệt để những vấn đề nóng, gây bức xúc dư luận có liên quan đến ô nhiễm môi trường ở các địa phương.

C. KẾT LUẬN

Bước sang năm thứ 2 thực hiện Bộ chỉ số nên việc tổ chức triển khai xác định Bộ chỉ số năm 2021 được triển khai một cách bài bản, bám sát tiến độ đã được Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định, rút ngắn được nhiều thời gian so với năm đầu thực hiện (kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2020 công bố vào tháng 12/2021). Việc tổ chức công tác tự đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đã được các tỉnh/thành phố quan tâm, tiến hành nghiêm túc, khách quan, tương đối chính xác. Việc rà soát, thẩm tra số liệu của Cơ quan Thường trực Hội đồng được thực hiện bài bản, công phu, kỹ lưỡng hơn; việc phối hợp với các đơn vị liên quan (Các Bộ, ngành, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam...) có sự chủ động, chặt chẽ hơn nhằm bảo đảm đánh giá được tính chính xác, mức độ tin cậy của thông tin, số liệu cao. Công tác điều tra xã hội học đề lấy ý kiến đánh giá của người dân theo các nhóm độ tuổi, ngành nghề, địa bàn khác nhau về đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng môi trường sống của các tỉnh/thành phố được tổ chức chặt chẽ, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đề ra.

Kết quả tính điểm Bộ chỉ số năm 2021 phản ánh tương đối khách quan, thực chất kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ BVMT và đánh giá của người dân về chất lượng môi trường sống thực tế của các tỉnh/thành phố năm 2021. Thứ tự xếp hạng kết quả thực hiện Bộ chỉ số cơ bản phản ánh sát với thực tiễn công tác quản lý nhà nước về BVMT và đánh giá của người dân về chất lượng môi trường sống của người dân tại các địa phương, thể hiện được mức độ ưu tiên, nỗ lực đối với công tác BVMT của các địa phương có thứ hạng cao.

Kết quả đánh giá việc thực hiện Bộ chỉ số này là nguồn thông tin quan trọng giúp Bộ TN&MT, các bộ, ngành liên quan, các tỉnh/thành phố nhận biết được những mặt mạnh, mặt yếu của mình trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về BVMT từ đó có tác động tích cực đến công tác chỉ đạo, điều hành, nhất là đối với những lĩnh vực, vấn đề còn nhiều hạn chế, vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến số đông dân cư nhằm nâng cao kết quả thực hiện công tác BVMT cho các năm tiếp theo.

Sau khi kết thúc việc thẩm định, Bộ TN&MT sẽ công bố, công khai kết quả BVMT năm 2021 của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, khuyến khích nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong công tác bảo vệ môi trường.

Đánh giá kết quả bảo vệ môi trường là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của Bộ TN&MT, các bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh/thành phố trong công tác BVMT và đã được quy định tại Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do đó, Bộ TN&MT sẽ tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện về nội dung và cách thức tổ chức thực hiện đánh giá, công bố kết quả Bộ chỉ số để bảo đảm thực chất, khách quan, hiệu quả góp phần nâng cao kết quả thực hiện quản lý nhà nước, phát huy vai trò của người dân đối với công tác bảo vệ môi trường ở nước ta trong thời gian tới./.

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NHÓM I THEO TỪNG ĐỊA PHƯƠNG

Bảng: Kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh/thành phố (chỉ số 1 đến chỉ số 7)

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 1			Chỉ số 2			Chỉ số 3			Chỉ số 4			Chỉ số 5			Chỉ số 7		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi
1	An Giang	12,69	12,48	0,47	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	3,75	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,75	2,89	2,89	0,20
2	Bà Rịa Vũng Tàu	13,54	9,87	0,37	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	2,75	100,00	100,00	2,75	7,27	7,12	0,50
3	Bắc Giang	42,85	56,32	1,97	100,00	100,00	3,50	100,00	100,00	3,50	15,30	13,33	0,33	100,00	100,00	2,50	9,39	9,39	0,60
4	Bắc Kạn	11,00	26,01	1,04	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	K	K	0,00	90,00	90,00	2,70	11,54	11,54	0,88
5	Bạc Liêu	0,00	0,00	0,00	100,00	80,00	3,44	0,00	0,00	0,00	K	K	0,00	100,00	100,00	3,30	6,19	7,37	0,62
6	Bắc Ninh	49,22	49,22	1,72	73,17	73,17	2,56	90,00	90,00	3,15	19,05	19,05	0,48	100,00	100,00	2,50	5,82	5,82	0,37
7	Bến Tre	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	3,75	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,75	21,00	20,47	1,43
8	Bình Định	22,34	22,34	0,84	68,52	68,52	2,57	100,00	100,00	3,75	18,18	18,18	0,50	100,00	100,00	2,75	8,63	8,63	0,60
9	Bình Dương	70,00	26,23	0,98	96,40	92,43	3,47	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	2,75	100,00	100,00	2,75	3,51	3,51	0,25
10	Bình Phước	20,39	20,39	0,76	86,53	86,53	3,24	100,00	100,00	3,75	100,00	0,00	0,00	78,57	78,57	2,16	12,77	12,77	0,89
11	Bình Thuận	T	0,00	0,00	96,18	96,18	3,37	100,00	100,00	3,50	4,35	4,35	0,11	78,26	78,26	1,96	7,73	7,73	0,49
12	Cà Mau	0,00	0,00	0,00	76,00	76,00	2,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	85,00	85,00	2,13	16,00	15,53	0,99
13	Cần Thơ	23,79	23,79	1,17	100,00	100,00	4,90	83,33	83,33	4,08	K	K	0,00	100,00	97,56	3,80	4,45	4,21	0,42
14	Cao Bằng	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	5,00	K	K	0,00	K	K	0,00	94,12	94,12	3,76	14,95	14,95	1,52
15	Đà Nẵng	88,19	88,19	3,09	98,88	98,88	3,46	100,00	100,00	3,50	100,00	100,00	2,50	90,91	90,91	2,27	4,56	5,22	0,33
16	Đắk Lắk	15,86	15,86	0,56	100,00	100,00	3,50	100,00	100,00	3,50	0,00	0,00	0,00	96,77	96,77	2,42	11,22	11,22	0,71
17	Đắk Nông	4,96	4,96	0,19	84,62	84,62	3,17	100,00	100,00	3,75	0,00	0,00	0,00	80,00	80,00	2,20	15,37	15,37	1,07
18	Điện Biên	33,68	33,68	1,52	100,00	100,00	4,50	K	K	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	28,64	28,64	2,55
19	Đồng Nai	2,34	2,34	0,08	100,00	100,00	3,50	100,00	96,77	3,39	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,50	2,43	2,43	0,15

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 1			Chỉ số 2			Chỉ số 3			Chỉ số 4			Chỉ số 5			Chỉ số 7		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi
20	Đồng Tháp	2,86	2,86	0,11	100,00	100,00	3,75	100,00	33,33	1,25	14,29	14,29	0,39	100,00	100,00	2,75	4,76	4,76	0,33
21	Gia Lai	0,00	0,00	0,00	96,43	96,43	3,62	100,00	100,00	3,75	33,33	33,33	0,92	97,06	97,06	2,67	8,88	8,88	0,62
22	Hà Giang	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	100,00	100,00	3,50	33,33	33,33	0,83	58,06	51,61	1,29	24,35	17,88	1,13
23	Hà Nam	6,70	6,03	0,21	100,00	100,00	3,50	100,00	85,71	3,00	15,38	15,38	0,38	82,35	81,25	2,03	5,18	5,18	0,33
24	Hà Nội	28,80	30,82	1,08	T	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	42,86	12,86	0,32	T	98,97	2,47	T	0,00	0,00
25	Hà Tĩnh	7,23	5,02	0,18	93,94	93,94	3,29	16,67	16,67	0,58	11,76	11,76	0,29	95,45	95,45	2,39	11,19	11,19	0,71
26	Hải Dương	0,00	0,00	0,00	98,75	98,75	3,46	100,00	100,00	3,50	3,13	3,13	0,08	84,00	84,00	2,10	10,12	7,99	0,51
27	Hải Phòng	5,30	5,30	0,20	96,65	96,65	3,62	81,82	81,82	3,07	50,00	50,00	1,38	69,81	69,81	1,92	5,84	5,78	0,40
28	Hậu Giang	0,00	0,00	0,00	92,00	88,00	3,30	100,00	100,00	3,75	60,00	60,00	1,65	87,50	87,50	2,41	2,54	2,54	0,18
29	Hoà Bình	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	25,00	25,00	0,88	25,00	25,00	0,63	100,00	100,00	2,50	13,34	11,97	0,76
30	Hưng Yên	22,68	21,70	0,92	100,00	100,00	4,25	71,43	71,43	3,04	0,00	0,00	0,00	68,18	68,18	2,22	11,68	11,68	0,96
31	Khánh Hoà	30,21	30,21	1,13	99,14	99,14	3,72	100,00	100,00	3,75	83,33	83,33	2,29	86,36	86,36	2,38	6,58	4,91	0,34
32	Kiên Giang	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,75	11,61	11,61	0,81
33	Kon Tum	0,00	0,00	0,00	80,77	80,77	2,83	100,00	50,00	1,75	0,00	0,00	0,00	66,67	66,67	1,67	12,63	12,63	0,80
34	Lai Châu	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	5,00	K	K	0,00	K	K	0,00	100,00	100,00	4,00	18,68	18,19	1,85
35	Lâm Đồng	17,84	17,84	0,67	98,25	98,25	3,68	50,00	50,00	1,88	0,00	0,00	0,00	94,74	94,74	2,61	11,62	11,62	0,81
36	Lạng Sơn	3,97	3,97	0,14	100,00	100,00	3,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,50	9,69	9,69	0,61
37	Lào Cai	22,02	22,02	0,77	85,51	85,51	2,99	100,00	100,00	3,50	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,50	9,44	9,44	0,60
38	Long An	5,63	5,63	0,21	87,65	87,65	3,29	100,00	100,00	3,75	73,33	73,33	2,02	100,00	100,00	2,75	23,99	20,93	1,46
39	Nam Định	30,16	0,00	0,00	94,74	94,74	3,32	66,67	66,67	2,33	18,18	18,18	0,45	95,83	95,83	2,40	20,76	20,76	1,32
40	Nghệ An	60,54	60,54	2,12	100,00	100,00	3,50	71,43	71,43	2,50	43,48	43,48	1,09	87,76	87,76	2,19	17,88	17,88	1,14
41	Ninh Bình	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	80,00	60,00	2,10	33,33	28,57	0,71	83,33	83,33	2,08	13,43	13,43	0,85
42	Ninh Thuận	4,81	4,81	0,18	100,00	100,00	3,75	100,00	50,00	1,88	100,00	0,00	0,00	50,00	50,00	1,38	6,58	6,54	0,46
43	Phú Thọ	0,00	0,00	0,00	82,86	82,86	2,90	50,00	50,00	1,75	12,50	12,50	0,31	100,00	100,00	2,50	12,82	12,82	0,81
44	Phú Yên	3,17	3,17	0,11	100,00	100,00	3,50	100,00	80,00	2,80	9,09	9,09	0,23	93,33	93,33	2,33	7,50	6,72	0,43

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 1			Chỉ số 2			Chỉ số 3			Chỉ số 4			Chỉ số 5			Chỉ số 7		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi
45	Quảng Bình	28,99	28,99	1,01	100,00	100,00	3,50	12,50	12,50	0,44	0,00	0,00	0,00	50,00	50,00	1,25	9,46	9,46	0,60
46	Quảng Nam	6,37	8,79	0,31	97,69	97,69	3,42	71,43	71,43	2,50	17,39	17,39	0,43	89,19	89,19	2,23	6,49	6,52	0,41
47	Quảng Ngãi	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	60,00	60,00	2,10	0,00	0,00	0,00	55,00	55,00	1,38	10,38	10,38	0,66
48	Quảng Ninh	14,04	13,77	0,52	99,20	99,20	3,72	100,00	100,00	3,75	80,00	80,00	2,20	100,00	100,00	2,75	5,76	5,76	0,40
49	Quảng Trị	32,36	32,36	1,13	76,74	76,74	2,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	2,50	12,28	10,62	0,67
50	Sóc Trăng	10,09	10,09	0,40	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	K	K	0,00	100,00	100,00	3,00	3,62	3,60	0,27
51	Son La	13,11	13,11	0,49	88,89	88,89	3,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,97	96,97	2,67	23,70	23,70	1,65
52	Tây Ninh	0,95	0,95	0,04	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	3,75	40,00	40,00	1,10	100,00	100,00	2,75	27,60	11,34	0,79
53	Thái Bình	29,70	24,75	0,87	100,00	100,00	3,50	50,00	50,00	1,75	5,56	5,56	0,14	93,94	81,82	2,05	34,37	34,37	2,18
54	Thái Nguyên	13,89	13,89	0,49	100,00	100,00	3,50	57,14	57,14	2,00	21,43	21,43	0,54	81,48	81,48	2,04	11,94	11,78	0,75
55	Thanh Hoá	12,05	12,05	0,42	46,98	46,98	1,64	28,57	28,57	1,00	0,00	0,00	0,00	86,05	86,05	2,15	10,14	10,14	0,64
56	Thừa Thiên Huế	40,00	40,00	1,68	K	K	0,00	33,33	33,33	1,40	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,20	0,25	2,47	0,20
57	Tiền Giang	0,90	1,67	0,06	100,00	100,00	3,75	100,00	75,00	2,81	20,00	20,00	0,55	100,00	100,00	2,75	8,73	8,67	0,61
58	TP.Hồ Chí Minh	12,97	12,97	0,49	98,50	99,60	3,73	100,00	100,00	3,75	100,00	100,00	2,75	93,52	93,52	2,57	47,86	2,32	0,16
59	Trà Vinh	18,61	18,61	0,80	100,00	100,00	4,30	100,00	100,00	4,30	K	K	0,00	100,00	100,00	3,30	8,25	7,72	0,65
60	Tuyên Quang	13,59	0,00	0,00	100,00	100,00	3,50	50,00	50,00	1,75	0,00	0,00	0,00	82,35	76,47	1,91	24,93	25,67	1,63
61	Vĩnh Long	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	4,90	100,00	100,00	4,90	K	K	0,00	100,00	100,00	3,90	4,80	4,80	0,48
62	Vĩnh Phúc	20,47	20,47	0,72	100,00	100,00	3,50	75,00	75,00	2,63	6,25	6,25	0,16	37,50	37,50	0,94	4,44	4,44	0,28
63	Yên Bái	1,68	1,68	0,06	95,24	95,24	3,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	73,68	73,68	1,84	39,38	39,38	2,50

Bảng: Kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh/thành phố (chỉ số 9 đến chỉ số 15)

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 9			Chỉ số 11			Chỉ số 12			Chỉ số 13			Chỉ số 14			Chỉ số 15		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi
1	An Giang	99,99	99,99	4,25	0,14	0,20	0,01	72,75	72,75	3,09	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	99,04	99,04	3,22
2	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	4,25	0,04	0,04	0,00	100,00	100,00	4,25	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	99,20	99,20	3,22
3	Bắc Giang	85,20	66,86	2,67	43,65	49,28	1,97	58,27	58,27	2,33	57,10	36,36	1,45	100,00	100,00	3,00	91,10	91,10	2,73
4	Bắc Kạn	93,34	94,28	3,77	47,22	47,22	1,89	90,61	90,61	3,62	100,00	100,00	4,00	50,00	50,00	1,50	73,17	73,17	2,20
5	Bạc Liêu	89,55	87,63	3,72	0,00	0,00	0,00	91,82	91,82	3,90	83,33	14,29	0,61	0,00	K	0,00	85,01	85,01	2,76
6	Bắc Ninh	100,00	100,00	4,00	24,17	24,17	0,97	74,00	70,00	2,80	100,00	100,00	4,00	66,67	66,67	2,00	97,50	97,50	2,93
7	Bến Tre	99,43	99,43	4,23	4,92	7,36	0,31	13,75	13,75	0,58	57,15	57,14	2,43	K	K	0,00	99,93	99,93	3,25
8	Bình Định	84,83	84,83	3,61	0,73	1,12	0,05	74,91	74,91	3,18	50,00	50,00	2,13	K	K	0,00	80,06	77,11	2,51
9	Bình Dương	100,00	100,00	4,25	1,82	1,89	0,08	100,00	100,00	4,25	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	87,00	87,00	2,83
10	Bình Phước	98,97	98,97	4,21	0,00	0,00	0,00	18,45	18,45	0,78	20,00	20,00	0,85	K	K	0,00	71,29	71,29	2,32
11	Bình Thuận	98,96	98,96	3,96	0,00	0,00	0,00	20,72	20,72	0,83	T	6,67	0,27	0,00	0,00	0,00	T	0,00	0,00
12	Cà Mau	99,71	99,71	3,99	0,00	0,00	0,00	93,24	93,24	3,73	0,00	0,00	0,00	60,00	60,00	1,80	85,48	85,48	2,56
13	Cần Thơ	80,68	98,11	6,21	62,45	74,05	4,69	100,00	100,00	6,33	K	K	0,00	K	K	0,00	98,50	98,50	3,69
14	Cao Bằng	93,64	93,64	3,75	0,00	0,00	0,00	55,63	55,63	2,23	23,08	23,08	0,92	0,00	100,00	3,00	85,00	85,00	2,55
15	Đà Nẵng	100,00	100,00	4,00	80,00	80,00	3,20	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	3,00	100,00	100,00	3,00
16	Đắk Lắk	90,58	90,58	3,62	0,00	0,00	0,00	43,52	43,52	1,74	13,33	13,33	0,53	100,00	100,00	3,00	90,50	90,50	2,71
17	Đắk Nông	51,38	51,38	2,18	0,00	0,00	0,00	23,09	23,09	0,98	16,67	16,67	0,71	K	K	0,00	92,18	92,18	3,00
18	Điện Biên	90,00	90,00	3,83	0,00	0,00	0,00	95,46	95,46	4,06	66,67	66,67	2,83	K	K	0,00	92,50	92,50	3,01
19	Đồng Nai	100,00	100,00	4,00	32,04	32,04	1,28	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	33,33	33,33	1,00	86,10	86,10	2,58
20	Đồng Tháp	100,00	100,00	4,25	0,00	0,00	0,00	83,68	83,68	3,56	60,00	60,00	2,55	K	K	0,00	99,20	99,20	3,22
21	Gia Lai	80,53	80,53	3,42	3,23	3,23	0,14	52,73	52,73	2,24	2,86	2,86	0,12	0,00	K	0,00	70,12	70,12	2,28
22	Hà Giang	86,71	86,71	3,47	0,00	0,00	0,00	83,35	83,35	3,33	47,37	47,37	1,89	100,00	100,00	3,00	93,00	93,00	2,79
23	Hà Nam	85,59	85,59	4,56	19,50	19,71	1,05	95,94	95,94	5,12	K	K	0,00	0,00	0,00	0,00	96,50	96,50	2,89
24	Hà Nội	99,97	99,97	4,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	66,67	66,67	2,00	100,00	100,00	3,00
25	Hà Tĩnh	98,29	98,29	3,93	34,07	37,37	1,49	86,50	94,91	3,80	75,00	75,00	3,00	34,48	34,48	1,03	79,41	79,41	2,38
26	Hải Dương	99,94	99,94	4,00	1,75	2,01	0,08	32,05	32,05	1,28	34,13	33,44	1,34	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	3,00
27	Hải Phòng	98,00	98,00	4,16	4,02	4,14	0,18	68,65	68,65	2,92	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	100,00	100,00	3,25
28	Hậu Giang	98,88	98,88	4,20	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	K	K	0,00	96,00	96,00	3,12

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 9			Chỉ số 11			Chỉ số 12			Chỉ số 13			Chỉ số 14			Chỉ số 15		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi
29	Hoà Bình	96,68	96,46	3,86	27,96	41,15	1,65	65,84	65,84	2,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	91,22	91,22	2,74
30	Hung Yên	100,00	100,00	4,75	29,27	64,61	3,07	76,00	76,00	3,61	100,00	100,00	4,75	K	K	0,00	82,00	82,00	3,07
31	Khánh Hoà	99,38	99,38	4,22	0,00	0,00	0,00	91,13	91,13	3,87	37,50	37,50	1,59	K	K	0,00	89,23	89,23	2,90
32	Kiên Giang	98,95	98,95	4,21	0,00	0,00	0,00	43,91	43,91	1,87	14,28	14,29	0,61	K	K	0,00	89,41	89,41	2,91
33	Kon Tum	97,01	97,01	3,88	0,00	0,00	0,00	85,00	84,51	3,38	50,00	50,00	2,00	33,33	33,33	1,00	81,04	65,02	1,95
34	Lai Châu	37,57	37,57	1,50	0,00	0,00	0,00	67,53	69,98	2,80	100,00	100,00	4,00	0,00	0,00	0,00	88,33	89,45	2,68
35	Lâm Đồng	81,93	81,93	3,48	0,00	0,00	0,00	69,65	69,65	2,96	0,00	0,00	0,00	K	K	0,00	72,04	85,02	2,76
36	Lạng Sơn	99,44	99,44	3,98	31,78	31,78	1,27	95,90	95,90	3,84	100,00	100,00	4,00	81,82	81,82	2,45	95,27	95,27	2,86
37	Lào Cai	81,29	81,29	3,25	85,00	46,17	1,85	79,82	79,82	3,19	55,56	55,56	2,22	0,00	0,00	0,00	86,09	86,09	2,58
38	Long An	100,00	100,00	5,67	0,91	1,57	0,09	100,00	100,00	5,67	K	K	0,00	K	K	0,00	99,73	99,73	3,24
39	Nam Định	99,99	99,99	4,00	68,02	58,60	2,34	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	50,00	50,00	1,50	89,62	89,62	2,69
40	Nghệ An	90,00	90,00	3,60	50,00	72,61	2,90	73,87	73,87	2,95	50,00	50,00	2,00	20,00	26,72	0,80	100,00	100,00	3,00
41	Ninh Bình	99,66	99,66	3,99	16,53	19,68	0,79	96,17	96,17	3,85	12,50	12,50	0,50	100,00	100,00	3,00	98,00	98,00	2,94
42	Ninh Thuận	100,00	100,00	4,25	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	4,25	100,00	100,00	4,25	0,00	K	0,00	98,74	98,07	3,19
43	Phú Thọ	98,85	98,85	3,95	0,00	0,00	0,00	64,39	64,39	2,58	50,00	50,00	2,00	100,00	100,00	3,00	92,20	92,20	2,77
44	Phú Yên	100,00	100,00	4,00	0,00	0,00	0,00	49,90	49,90	2,00	18,18	18,18	0,73	0,00	0,00	0,00	79,86	79,86	2,40
45	Quảng Bình	97,61	97,61	3,90	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	4,00	100,00	100,00	4,00	12,66	12,66	0,38	94,40	94,40	2,83
46	Quảng Nam	99,98	99,98	4,00	5,96	7,35	0,29	97,53	97,53	3,90	90,91	90,91	3,64	3,23	3,23	0,10	79,50	79,50	2,38
47	Quảng Ngãi	100,00	100,00	4,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	4,00	45,83	45,83	1,83	75,00	75,00	2,25	89,20	89,20	2,68
48	Quảng Ninh	98,70	98,70	4,19	1,48	1,48	0,06	92,73	92,73	3,94	20,00	20,00	0,85	K	K	0,00	98,17	98,17	3,19
49	Quảng Trị	98,04	98,04	3,92	11,38	12,17	0,49	91,15	91,15	3,65	75,00	75,00	3,00	38,71	38,71	1,16	95,30	94,26	2,83
50	Sóc Trăng	99,09	99,09	3,96	17,84	11,47	0,46	87,34	87,34	3,49	29,73	29,73	1,19	100,00	0,00	0,00	88,80	88,80	2,66
51	Son La	99,32	99,32	4,22	0,00	0,00	0,00	98,26	98,26	4,18	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	93,36	93,36	3,03
52	Tây Ninh	100,00	100,00	4,25	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00	4,25	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	30,48	42,23	1,37
53	Thái Bình	93,74	93,74	3,75	33,31	33,31	1,33	96,00	96,01	3,84	100,00	100,00	4,00	0,00	55,00	1,65	100,00	100,00	3,00
54	Thái Nguyên	99,21	99,21	3,97	20,00	20,00	0,80	84,56	84,56	3,38	66,67	66,67	2,67	40,00	40,00	1,20	97,32	97,32	2,92
55	Thanh Hoá	81,00	81,00	3,24	20,80	23,37	0,93	70,50	75,00	3,00	52,94	52,94	2,12	26,00	26,00	0,78	95,50	95,50	2,86
56	Thừa Thiên Huế	99,51	99,51	3,98	T	T	0,00	89,78	89,78	3,59	83,33	83,33	3,33	50,00	50,00	1,50	100,00	100,00	3,00

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 9			Chỉ số 11			Chỉ số 12			Chỉ số 13			Chỉ số 14			Chỉ số 15		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi
57	Tiền Giang	100,00	100,00	4,25	35,70	35,70	1,52	100,00	100,00	4,25	66,67	66,67	2,83	K	K	0,00	99,59	99,59	3,24
58	TP.Hồ Chí Minh	100,00	100,00	4,25	T	0,00	0,00	100,00	100,00	4,25	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	99,67	99,67	3,24
59	Trà Vinh	99,25	99,26	4,22	19,28	24,34	1,03	100,00	100,00	4,25	100,00	100,00	4,25	K	K	0,00	95,66	95,66	3,11
60	Tuyên Quang	98,80	98,80	3,95	0,00	0,00	0,00	95,60	95,60	3,82	8,33	8,33	0,33	100,00	100,00	3,00	79,85	98,20	2,95
61	Vĩnh Long	98,60	99,91	4,75	0,00	0,00	0,00	77,36	77,36	3,67	100,00	100,00	4,75	K	K	0,00	98,90	98,90	3,71
62	Vĩnh Phúc	99,20	99,20	3,97	35,00	41,98	1,68	55,00	55,00	2,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	73,32	73,32	2,20
63	Yên Bái	98,83	98,83	3,95	33,24	54,91	2,20	62,15	62,15	2,49	0,00	0,00	0,00	44,44	44,44	1,33	85,44	85,44	2,56

Bảng: Kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh/thành phố (chỉ số 16 đến chỉ số 22)

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 16			Chỉ số 18			Chỉ số 19			Chỉ số 20			Chỉ số 21			Chỉ số 22		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (ha)	Kq sau rà soát (ha)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (kWh)	Kq sau rà soát (kWh)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (trạm /vạn dân)	Kq sau rà soát (trạm /vạn dân)	Số điểm quy đổi
1	An Giang	93,40	93,40	3,04	100,00	100,00	3,00	1,67	1,68	0,05	0,00	0,00	3,00	572.971	572.971	3,00	0,00	0,00	0,00
2	Bà Rịa Vũng Tàu	99,99	99,99	3,25	99,49	99,06	2,97	0,05	0,05	0,00	0,37	0,37	2,99	447.675.387	447.675.387	3,00	0,05	0,05	0,26
3	Bắc Giang	98,23	98,23	2,95	100,00	100,00	3,00	5,80	5,94	0,18	19,92	19,92	2,69	9.730.307	9.730.307	3,00	0,00	0,00	0,00
4	Bắc Kạn	98,50	98,50	2,96	100,32	100,32	3,01	0,84	0,84	0,03	71,05	71,05	1,91	117.359	117.359	3,00	0,00	0,00	0,00
5	Bạc Liêu	99,80	99,80	3,24	36,84	36,84	1,11	0,12	0,12	0,00	0,00	0,00	3,00	669.870.000	2.117.601.000	3,00	0,00	0,00	0,00
6	Bắc Ninh	100,00	100,00	3,00	31,45	31,45	0,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,00	T	0	0,00	0,03	0,52	3,00
7	Bến Tre	99,78	99,78	3,24	100,00	100,00	3,00	0,45	0,45	0,01	0,59	0,59	2,99	164.450	137.450	3,00	0,00	0,00	0,00
8	Bình Định	100,00	100,00	3,25	50,62	50,62	1,52	25,35	3,72	0,11	25,90	25,90	2,60	844.849	844.849	3,00	0,00	0,00	0,00
9	Bình Dương	100,00	100,00	3,00	K	K	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,50	73.453.368	73.453.368	3,00	0,00	0,00	0,00
10	Bình Phước	98,41	98,41	3,20	96,61	96,61	2,90	0,11	0,11	0,00	80,54	80,54	1,76	4.452.959.862	4.452.959.862	3,00	0,06	0,19	1,07
11	Bình Thuận	98,70	98,70	2,96	100,00	100,00	3,00	91,75	7,43	0,22	0,00	0,00	3,00	2.601.279	2.601.279	3,00	T	0,00	0,00

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 16			Chỉ số 18			Chỉ số 19			Chỉ số 20			Chỉ số 21			Chỉ số 22		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (ha)	Kq sau rà soát (ha)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (kWh)	Kq sau rà soát (kWh)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (trạm /vạn dân)	Kq sau rà soát (trạm /vạn dân)	Số điểm quy đổi
12	Cà Mau	94,07	94,07	2,82	99,81	99,81	2,99	0,19	0,19	0,01	0,63	0,63	2,99	171.996.103	171.996.103	3,00	0,00	0,00	0,00
13	Cần Thơ	100,00	100,00	3,75	K	K	0,00	K	K	0,00	K	K	0,00	116.232.613	116.232.613	3,50	0,01	0,01	0,08
14	Cao Bằng	91,45	91,45	2,74	68,03	68,03	2,04	0,17	0,17	0,01	27,28	27,28	2,58	0	0	0,00	0,15	0,15	0,84
15	Đà Nẵng	100,00	100,00	3,00	100,00	100,00	3,00	1,49	1,49	0,04	0,82	0,82	2,99	83.108.003	83.108.003	3,00	0,03	0,01	0,06
16	Đắk Lắk	95,24	95,24	2,86	100,01	100,01	3,00	0,08	0,08	0,00	194,91	194,91	0,00	2.469.338.056	2.469.338.056	3,00	T	0,00	0,00
17	Đắk Nông	91,00	91,00	2,96	44,98	44,98	1,35	0,47	0,47	0,01	82,02	82,02	1,74	678	0	0,00	0,00	0,00	0,00
18	Điện Biên	84,92	84,92	2,76	107,89	107,89	3,24	0,17	0,17	0,01	27,06	27,06	2,58	32.352.746	32.352.746	3,00	0,00	0,00	0,00
19	Đồng Nai	100,00	100,00	3,00	100,00	100,00	3,00	0,02	0,02	0,00	0,98	0,98	2,98	693.818	693.818	3,00	0,02	0,02	0,09
20	Đồng Tháp	100,00	100,00	3,25	99,88	99,88	3,00	0,72	0,72	0,02	0,00	0,00	3,00	236.000.000	236.000.000	3,00	0,00	0,00	0,00
21	Gia Lai	97,30	97,30	3,16	104,62	104,62	3,14	0,74	0,74	0,02	50,05	50,05	2,23	475.830.000	475.830.000	3,00	0,06	0,06	0,35
22	Hà Giang	88,20	88,20	2,65	99,96	99,96	3,00	0,56	0,56	0,02	17,22	17,22	2,73	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
23	Hà Nam	97,66	97,66	2,93	0,00	K	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,50	6.689.482	6.689.482	3,00	1,35	0,00	0,00
24	Hà Nội	100,00	100,00	3,00	0,00	0,00	0,00	0,21	0,21	0,01	0,00	0,00	3,00	T	0	0,00	0,00	0,01	0,06
25	Hà Tĩnh	96,88	96,88	2,91	100,00	100,00	3,00	2,94	2,94	0,09	12,58	12,58	2,81	224.710.000	224.710.000	3,00	0,00	0,03	0,20
26	Hải Dương	100,00	100,00	3,00	T	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,00	1.013.711	1.013.711	3,00	0,16	0,20	1,17
27	Hải Phòng	99,80	99,80	3,24	89,32	72,19	2,17	0,65	0,00	0,00	0,67	0,67	2,99	4.010.962	4.010.962	3,00	0,00	0,00	0,00
28	Hậu Giang	97,89	97,89	3,18	100,65	100,65	3,02	46,25	46,25	2,78	K	K	0,00	165.956.480	165.956.480	3,00	0,00	0,10	0,71
29	Hoà Bình	95,30	95,38	2,86	0,00	120,98	3,63	2,47	2,47	0,07	0,00	0,30	3,00	1.669.370	1.669.370	3,00	0,00	0,00	0,00
30	Hưng Yên	100,00	100,00	3,75	K	K	0,00	K	K	0,00	K	K	0,00	T	3.622.009	3,50	0,14	0,14	0,97
31	Khánh Hòa	99,65	99,65	3,24	65,01	65,01	1,95	10,08	10,08	0,30	17,79	17,79	2,73	378	378	3,00	0,06	0,02	0,11
32	Kiên Giang	98,90	98,90	3,21	94,99	94,99	2,85	1,02	1,02	0,03	25,23	25,23	2,61	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
33	Kon Tum	91,08	91,08	2,73	98,46	98,46	2,95	32,15	0,62	0,02	46,66	46,66	2,28	300.000.000	0	0,00	0,00	0,00	0,00
34	Lai Châu	87,00	87,00	2,61	18,17	18,17	0,55	0,31	0,31	0,01	4,69	4,69	2,93	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
35	Lâm Đồng	91,50	91,50	2,97	96,70	96,70	2,90	0,08	0,08	0,00	28,70	28,70	2,56	26.435.816	678	3,00	0,00	0,00	0,00
36	Lạng Sơn	96,14	96,14	2,88	45,28	45,28	1,36	1,00	1,00	0,03	17,09	17,09	2,74	1.148.838	1.148.838	3,00	0,00	0,26	1,52

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 16			Chỉ số 18			Chỉ số 19			Chỉ số 20			Chỉ số 21			Chỉ số 22		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (ha)	Kq sau rà soát (ha)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (kWh)	Kq sau rà soát (kWh)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (trạm /vận dân)	Kq sau rà soát (trạm /vận dân)	Số điểm quy đổi
37	Lào Cai	95,50	95,50	2,87	100,00	100,00	3,00	11,12	1,85	0,06	24,91	24,91	2,62	1.250.310	1.250.310	3,00	0,00	0,08	0,49
38	Long An	98,67	98,67	3,21	100,00	100,00	3,00	5,92	5,92	0,18	0,00	0,00	3,00	448.806.507	448.806.507	3,00	0,10	0,10	0,56
39	Nam Định	99,98	99,98	3,00	99,36	99,36	2,98	0,84	0,84	0,03	0,00	0,00	3,00	14.261.969	14.261.969	3,00	0,00	0,00	0,00
40	Nghệ An	86,00	86,00	2,58	100,00	100,00	3,00	6,76	23,12	0,69	76,25	76,25	1,83	88.453.070	88.453.070	3,00	0,02	0,02	0,11
41	Ninh Bình	96,00	96,00	2,88	100,00	100,00	3,00	0,25	0,25	0,01	0,68	0,68	2,99	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00
42	Ninh Thuận	95,00	95,00	3,09	100,00	100,00	3,00	0,27	0,27	0,01	29,18	29,18	2,55	T	2.909	3,00	0,00	0,00	0,00
43	Phú Thọ	98,05	98,27	2,95	100,00	100,00	3,00	5,58	5,58	0,17	10,10	10,10	2,84	2.154.883	2.154.883	3,00	3,40	0,03	0,20
44	Phú Yên	99,50	99,50	2,98	100,00	100,00	3,00	2,54	2,54	0,08	94,05	94,05	1,55	778.308	0	0,00	0,00	0,00	0,00
45	Quảng Bình	96,76	96,76	2,90	100,09	76,45	2,29	1,26	1,26	0,04	7,56	7,56	2,88	258.215.893	258.215.893	3,00	0,00	0,03	0,17
46	Quảng Nam	95,52	95,52	2,87	92,07	92,07	2,76	17,65	2,45	0,07	541,04	155,26	0,61	11.556.456	11.556.456	3,00	0,00	0,00	0,00
47	Quảng Ngãi	95,48	95,48	2,86	0,90	0,00	0,00	7,53	7,53	0,23	26,43	26,43	2,59	267.766.369	0	0,00	0,00	0,00	0,00
48	Quảng Ninh	99,36	99,36	3,23	62,17	62,17	1,87	2,93	2,93	0,09	10,20	10,20	2,84	2.396.383	2.396.383	3,00	0,13	0,20	1,13
49	Quảng Trị	93,48	94,33	2,83	100,00	100,00	3,00	3,56	3,56	0,11	4,05	4,05	2,94	890.871.252	890.871.252	3,00	0,00	0,00	0,00
50	Sóc Trăng	99,65	99,65	2,99	0,00	0,00	0,00	4,33	4,33	0,13	0,00	0,00	3,00	162.631.270	162.631.270	3,00	0,00	0,00	0,00
51	Son La	97,00	97,00	3,15	93,88	93,88	2,82	1,11	1,11	0,03	41,70	41,70	2,36	69.482.926	69.482.926	3,00	0,00	0,00	0,00
52	Tây Ninh	99,00	99,00	3,22	100,00	100,00	3,00	0,29	0,29	0,01	1,57	1,57	2,98	1.361.823.000	1.357.522.977	3,00	0,05	0,05	0,30
53	Thái Bình	100,00	100,00	3,00	100,00	74,45	2,23	0,72	0,72	0,04	K	K	0,00	0	0	0,00	0,00	0,05	0,26
54	Thái Nguyên	95,00	95,00	2,85	100,00	100,00	3,00	2,60	2,60	0,08	0,00	0,00	3,00	2.182.240	2.182.240	3,00	0,02	0,02	0,14
55	Thanh Hoá	96,80	96,80	2,90	100,00	100,00	3,00	1,57	1,57	0,05	0,00	0,00	3,00	117.228.005	117.228.005	3,00	0,02	0,04	0,21
56	Thừa Thiên Huế	97,60	97,60	2,93	100,00	100,00	3,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,00	1.029	1.029	3,00	0,00	0,02	0,10
57	Tiền Giang	100,00	100,00	3,25	17,14	17,14	0,51	0,00	0,00	0,00	K	K	0,00	83.152.104	83.152.104	3,00	0,00	0,00	0,00
58	TP.Hồ Chí Minh	T	0,00	0,00	K	K	0,00	0,00	0,00	0,00	0,06	0,06	4,50	298.847.399	298.847.399	3,00	0,00	0,00	0,00
59	Trà Vinh	99,80	99,80	3,24	K	K	0,00	0,51	0,51	0,02	1,08	1,08	4,48	76.052.693.504	76.052.693.504	3,00	0,21	0,41	2,40

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 16			Chỉ số 18			Chỉ số 19			Chỉ số 20			Chỉ số 21			Chỉ số 22		
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (ha)	Kq sau rà soát (ha)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (kWh)	Kq sau rà soát (kWh)	Số điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (trạm /vạn dân)	Kq sau rà soát (trạm /vạn dân)	Số điểm quy đổi
60	Tuyên Quang	95,54	95,54	2,87	95,66	95,66	2,87	2,30	2,50	0,08	9,43	9,43	2,85	1.368	51	3,00	0,00	0,00	0,00
61	Vĩnh Long	99,40	99,40	3,73	K	K	0,00	K	K	0,00	K	K	0,00	113.392.352	113.392.352	3,50	0,09	0,13	0,87
62	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	3,00	48,88	48,88	1,47	2,10	2,10	0,06	0,00	0,00	3,00	3.590.888	3.590.888	3,00	0,11	0,16	0,95
63	Yên Bái	91,61	91,61	2,75	99,01	99,01	2,97	3,42	3,42	0,10	3,64	3,64	2,94	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00

Bảng: Kết quả thực hiện Bộ chỉ số năm 2021 của các tỉnh/thành phố (chỉ số 23 đến chỉ số 27)

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 23			Chỉ số 24			Chỉ số 25			Chỉ số 26			Tổng điểm các chỉ số nhóm I	Chỉ số 27 (Số điểm chỉ số nhóm II)	Tổng điểm Bộ chỉ số (PEPI)
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá	Kq sau rà soát	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (người/ triệu dân)	Kq sau rà soát (người/ triệu dân)	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Điểm quy đổi			
1	An Giang	18,18	13,64	0,41	1,74	1,74	0,85	152,92	110,50	0,87	100,00	95,24	2,86	42,82	25,8	68,62
2	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00	100,00	3,00	2,71	2,71	1,32	189,90	108,01	0,85	100,00	100,00	3,00	50,48	28,3	78,78
3	Bắc Giang	74,07	74,07	2,22	1,26	1,26	0,61	184,15	130,09	1,03	100,00	100,00	3,00	45,23	25,1	70,33
4	Bắc Kạn	0,00	0,00	0,00	0,33	0,33	0,16	#####	380,39	3,00	100,00	100,00	3,00	46,67	20,4	67,07
5	Bạc Liêu	11,11	11,11	0,33	0,38	0,38	0,19	136,67	87,10	0,69	100,00	100,00	3,00	32,91	23,0	55,91
6	Bắc Ninh	90,91	90,91	2,73	2,20	2,20	1,07	281,12	110,81	0,87	100,00	100,00	3,00	45,09	25,5	70,59
7	Bến Tre	50,00	50,00	1,50	0,64	0,64	0,31	143,07	143,07	1,13	100,00	100,00	3,00	40,66	25,6	66,26
8	Bình Định	10,53	10,53	0,32	1,03	1,03	0,50	128,38	128,38	1,01	85,71	88,24	2,65	37,45	26,3	63,75
9	Bình Dương	91,40	91,40	2,74	2,86	2,86	1,40	43,69	44,43	0,35	100,00	100,00	3,00	47,60	24,3	71,90
10	Bình Phước	29,69	29,69	0,89	0,20	0,20	0,10	146,44	148,36	1,17	100,00	100,00	3,00	36,05	18,8	54,85
11	Bình Thuận	61,11	61,11	1,83	2,22	2,22	1,08	314,61	135,63	1,07	K	0,00	0,00	30,65	24,5	55,15
12	Cà Mau	50,00	50,00	1,50	0,96	0,96	0,47	126,47	116,42	0,92	100,00	100,00	3,00	35,56	24,5	60,06
13	Cần Thơ	0,00	0,00	0,00	1,21	1,21	0,69	185,48	100,81	0,93	100,00	100,00	3,50	47,74	26,3	74,04
14	Cao Bằng	0,00	0,00	0,00	0,66	0,66	0,32	418,23	375,48	2,96	100,00	100,00	3,00	37,22	21,6	58,82
15	Đà Nẵng	54,35	54,35	1,63	6,15	6,15	3,00	125,47	82,81	0,65	100,00	100,00	3,00	56,72	23,1	79,82

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 23			Chỉ số 24			Chỉ số 25			Chỉ số 26			Tổng điểm các chỉ số nhóm I	Chỉ số 27 (Số điểm chỉ số nhóm II)	Tổng điểm Bộ chỉ số (PEPI)
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá	Kq sau rà soát	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (người/ triệu dân)	Kq sau rà soát (người/ triệu dân)	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Điểm quy đổi			
16	Đắk Lắk	35,29	35,29	1,06	0,81	0,81	0,39	117,40	117,40	0,93	92,31	57,14	1,71	35,24	23,4	58,64
17	Đắk Nông	0,00	0,00	0,00	1,13	1,13	0,55	255,66	144,10	1,14	100,00	100,00	3,00	28,00	23,3	51,30
18	Điện Biên	0,00	0,00	0,00	0,94	0,94	0,46	246,40	246,40	1,94	100,00	100,00	3,00	42,79	25,3	68,09
19	Đồng Nai	40,87	47,83	1,43	1,14	1,14	0,56	77,75	75,86	0,60	100,00	80,00	2,40	43,54	24,3	67,84
20	Đồng Tháp	28,57	17,14	0,51	0,45	0,45	0,22	230,52	118,69	0,94	100,00	88,24	2,65	38,75	26,9	65,65
21	Gia Lai	52,63	52,63	1,58	1,94	1,94	0,95	170,58	170,58	1,35	100,00	60,00	1,80	37,36	23,5	60,86
22	Hà Giang	66,67	66,67	2,50	0,58	0,58	0,35	261,77	261,77	2,58	K	K	0,00	38,56	20,3	58,86
23	Hà Nam	68,18	68,18	2,05	1,27	1,27	0,62	161,10	161,10	1,27	100,00	100,00	3,00	40,44	27,5	67,94
24	Hà Nội	100,00	98,08	2,94	2,38	2,38	1,16	42,56	83,78	0,66	100,00	55,38	1,66	35,78	20,5	56,28
25	Hà Tĩnh	37,50	37,50	1,13	0,82	0,82	0,40	229,17	197,53	1,56	100,00	100,00	3,00	41,17	26,5	67,67
26	Hải Dương	78,26	68,89	2,07	3,49	3,49	1,70	145,88	145,88	1,15	100,00	76,92	2,31	36,75	23,7	60,45
27	Hải Phòng	58,18	41,82	1,25	4,03	4,03	1,97	262,97	168,98	1,33	100,00	50,00	1,50	42,80	25,1	67,90
28	Hậu Giang	26,67	33,33	1,25	0,79	0,79	0,48	152,80	143,25	1,41	K	K	0,00	34,44	27,4	61,84
29	Hoà Bình	57,14	57,14	1,71	0,32	0,32	0,16	0,00	204,49	1,61	100,00	100,00	3,00	38,19	23,7	61,89
30	Hung Yên	100,00	100,00	3,50	2,22	2,22	1,26	169,41	162,32	1,49	100,00	80,00	2,80	47,91	20,7	68,61
31	Khánh Hoà	88,90	88,90	2,67	1,97	1,97	0,96	139,84	139,84	1,10	100,00	100,00	3,00	45,25	23,6	68,85
32	Kiên Giang	43,75	43,75	1,31	1,87	1,87	0,91	108,73	108,73	0,86	100,00	100,00	3,00	31,69	22,2	53,89
33	Kon Tum	94,74	94,74	2,84	1,88	1,88	0,91	270,75	216,25	1,71	100,00	100,00	3,00	35,70	21,3	57,00
34	Lai Châu	100,00	100,00	3,75	1,43	1,43	0,87	350,81	259,18	2,56	K	K	0,00	35,11	25,9	61,01
35	Lâm Đồng	66,67	66,67	2,00	0,91	0,91	0,44	139,10	139,10	1,10	100,00	72,73	2,18	36,00	23,5	59,50
36	Lạng Sơn	83,33	83,33	2,50	1,14	1,14	0,56	553,85	291,03	2,30	100,00	100,00	3,00	45,04	20,6	65,64
37	Lào Cai	52,63	33,33	1,00	1,49	1,49	0,73	335,05	244,39	1,93	100,00	100,00	3,00	42,15	21,8	63,95
38	Long An	92,11	84,21	2,53	0,89	0,89	0,43	119,63	102,12	0,81	100,00	97,44	2,92	47,79	24,1	71,89
39	Nam Định	50,00	46,67	1,40	1,02	1,02	0,50	152,22	143,23	1,13	100,00	100,00	3,00	46,39	23,0	69,39
40	Nghệ An	51,35	55,88	1,68	1,18	1,18	0,57	163,40	152,86	1,21	100,00	100,00	3,00	45,46	24,4	69,86
41	Ninh Bình	56,00	56,00	1,68	1,57	1,57	0,76	177,66	177,66	1,40	100,00	100,00	3,00	40,03	26,1	66,13
42	Ninh Thuận	71,43	71,43	2,68	1,54	1,54	0,94	156,66	156,66	1,54	K	K	0,00	40,40	23,2	63,60

TT	Tỉnh/ thành phố	Chỉ số 23			Chỉ số 24			Chỉ số 25			Chỉ số 26			Tổng điểm các chỉ số nhóm I	Chỉ số 27 (Số điểm chỉ số nhóm II)	Tổng điểm Bộ chỉ số (PEPI)
		Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá	Kq sau rà soát	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (người/ triệu dân)	Kq sau rà soát (người/ triệu dân)	Điểm quy đổi	Kq tự đánh giá (%)	Kq sau rà soát (%)	Điểm quy đổi			
43	Phú Thọ	25,00	25,00	0,75	1,92	1,92	0,94	175,45	175,45	1,38	100,00	100,00	3,00	40,80	28,7	69,50
44	Phú Yên	72,73	72,73	2,18	0,32	0,32	0,15	302,30	160,92	1,27	100,00	100,00	3,00	32,74	21,9	54,64
45	Quảng Bình	12,50	12,50	0,38	1,13	1,13	0,55	194,51	194,51	1,53	100,00	83,33	2,50	38,15	25,0	63,15
46	Quảng Nam	87,50	87,50	2,63	0,72	0,72	0,35	208,42	189,01	1,49	100,00	96,30	2,89	40,28	22,5	62,78
47	Quảng Ngãi	56,00	56,00	1,68	1,59	1,59	0,77	60,77	153,08	1,21	K	0,00	0,00	31,74	25,4	57,14
48	Quảng Ninh	100,00	100,00	3,00	2,28	2,28	1,11	406,40	168,78	1,33	100,00	92,31	2,77	45,94	25,2	71,14
49	Quảng Trị	60,00	60,00	1,80	1,10	1,10	0,54	215,87	215,87	1,70	100,00	100,00	3,00	40,96	24,1	65,06
50	Sóc Trăng	18,18	18,18	0,55	1,96	1,49	0,73	137,99	127,12	1,00	100,00	100,00	3,00	37,83	24,4	62,23
51	Sơn La	100,00	75,00	2,25	1,58	1,58	0,77	179,10	179,10	1,41	100,00	100,00	3,00	42,61	25,6	68,21
52	Tây Ninh	29,57	27,03	0,81	2,09	2,09	1,02	166,38	103,57	0,82	100,00	100,00	3,00	44,46	22,4	66,86
53	Thái Bình	26,47	4,00	0,12	1,18	1,18	0,58	0,17	153,69	1,21	100,00	100,00	3,00	38,50	24,8	63,30
54	Thái Nguyên	59,26	55,56	1,67	1,75	1,75	0,85	167,03	167,03	1,32	93,10	93,10	2,79	42,96	20,8	63,76
55	Thanh Hoá	45,90	40,54	1,22	1,72	1,72	0,84	181,44	163,40	1,29	100,00	100,00	3,00	37,29	26,8	64,09
56	Thừa Thiên Huế	100,00	100,00	3,00	2,23	2,23	1,09	196,00	173,53	1,37	100,00	92,31	2,77	42,14	23,3	65,44
57	Tiền Giang	100,00	88,89	2,67	1,40	1,40	0,68	146,66	118,46	0,93	100,00	100,00	3,00	40,66	27,3	67,96
58	TP.Hồ Chí Minh	T	0,00	0,00	3,94	3,94	1,92	154,87	51,00	0,40	87,91	79,21	2,38	41,64	27,5	69,14
59	Trà Vinh	60,00	60,00	1,80	2,33	2,33	1,14	105,47	105,47	0,83	100,00	100,00	3,00	50,12	27,4	77,52
60	Tuyên Quang	40,00	33,33	1,00	1,07	1,07	0,52	192,60	192,60	1,52	100,00	100,00	3,00	40,55	25,7	66,25
61	Vĩnh Long	33,33	33,33	1,17	1,51	1,51	0,86	137,88	137,88	1,27	100,00	100,00	3,50	45,96	25,6	71,56
62	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	3,00	1,59	1,59	0,78	269,19	151,53	1,20	100,00	100,00	3,00	37,74	20,2	57,94
63	Yên Bái	18,18	18,18	0,55	0,92	0,92	0,45	345,24	267,86	2,11	100,00	100,00	3,00	35,13	27,3	62,43

